

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ CÔNG TÁC CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN
SỬ ĐỊA TRONG MỘT NĂM QUA

của TRẦN HUY LIỆU

- ★ LỊCH SỬ VIỆT NAM CÓ HAY KHÔNG CÓ
THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

- ★ TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ
Ở BẮC BỘ

của HỒ TUẤN NIÊM

- ★ CÓ NỀN CHỮA LẠI NHỮNG TÁC PHẨM VĂN
HỌC TRƯỚC CÁCH MẠNG HAY KHÔNG?

của NGUYỄN TƯ HOÀNH
và NGUYỄN HUỆ CHI

THÁNG 12 NĂM 1957

35

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

— Công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua	TRẦN HUY LIỆU	1
— Nguyễn Du và bài thơ « Chiêu hồn » (tiếp theo)	MAI HANH	10
— Tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt-nam	TRẦN VĂN NGUYỄN	19
— Lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ	NGUYỄN LUƠNG BÌCH	34
— Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (VIII)	TRẦN HUY LIỆU	47
— Tim hiểu chế độ công diền công thô ở Bắc bộ	HỒ TUẤN NIÊM	58
— Hoạt động văn sĩ địa quốc tế	VŨ TUẤT	69

Ý kiến trao đổi :

— Có nên chữa lại những tác phẩm văn học trước cách mạng hay không ?	NGUYỄN TÙ HOÀNH và NGUYỄN HUỆ CHI	71
— Phong trào nông dân hay phong trào dân tộc	K. Q.	78

CÔNG TÁC CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA TRONG MỘT NĂM QUA

của TRẦN HUY LIỆU

PHẢI nói trước ngay rằng: kiểm điểm công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua, chúng tôi thấy lòng đầy phấn khởi, nhưng cũng đọng lại khá nhiều băn khoăn. Viết bản tổng kết cuối năm này, chúng tôi thấy không phải như làm một việc tinh sảo đơn giản, nhất là không phải như làm một bản quảng cáo, mà chủ yếu là cố gắng đề ra vấn đề và giải quyết vấn đề.

I — TỔ CHỨC

Trong đề án công tác 1957, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã đề ra việc kiện toàn tổ chức để đáp ứng với nhiệm vụ và vị trí của Ban. Một năm qua, điểm lại các ngành Văn, Sử, Địa với các tổ văn học, lịch sử, địa lý, xuất bản, văn thư nói chung, ngoài tổ xuất bản ra, chưa kiện toàn được bao nhiêu.

Tổ lịch sử, trong năm vừa rồi, đã có sự phân công rành mạch giữa những cán bộ chuyên nghiên cứu về cổ sử, cận đại sử, hiện đại sử, Đảng sử và lịch sử các nước phương đông. Tiểu tổ phiên dịch nằm trong tổ lịch sử cũng được chỉnh đốn lại. Việc sưu tầm tài liệu cũng có tổ chức hơn. Các cán bộ sưu tầm chẳng những tìm và so các thư viện, mà còn về cả các địa phương để nghiên cứu tại chỗ mỗi khi cần thiết.

Tổ văn học, trong việc biên soạn bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, cũng có sự phân công rành mạch giữa các cán

bộ chuyên nghiên cứu về từng thời kỳ, phong trào, môn loại văn học như cổ đại, cận đại, lãng mạn, hiện thực, chống xâm lăng, cách mạng, v.v...

Tổ địa lý, nếu so với năm 1956 thì đã được kiện toàn hơn về số lượng cũng như về chất lượng. Trong việc sưu tầm và nghiên cứu, tổ địa lý đã chú ý liên lạc với các cơ quan có quan hệ với môn địa lý và tìm về các địa phương để nghiên cứu tại chỗ.

Điểm nổi bật lên trong năm vừa qua là Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã kiện toàn được Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Cũng cần phải nói rõ rằng: Nhà xuất bản Văn Sử Địa không có tính chất như một xí nghiệp kinh doanh, chủ yếu là phục vụ Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong việc xuất bản sách. Từ đầu năm 1955, nó đã bắt đầu xuất bản sách của Ban, nhưng đến cuối năm 1956, nó mới thật sự quản lý về mọi mặt. Sổ sách đã đưa in và xuất bản trong năm 1957 gồm có 30 quyển; trong đó có 17 quyển về lịch sử, 12 quyển về văn học và 1 quyển về địa lý. Nếu qui ra trang khổ 13×19 thì tổng cộng là 32 triệu trang, chưa kể tổng số trang của *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*.

Vì nhiệm vụ ngày một nặng và công việc ngày một nhiều, tổ văn thư mặc dầu đã mấy lần chấn chỉnh, nhưng đến nay vẫn còn yếu, Thư viện Văn Sử Địa đã thu hút nhiều người đến nghiên cứu mỗi ngày mỗi đông, nhưng việc quản lý sách vẫn cũng như giới thiệu sách vẫn đương đòi hỏi phải cải tổ lại.

Đáng chú ý nhất là việc bồi dưỡng cán bộ chuyên môn. Trong chương trình của Ban bồi dưỡng năm có đề ra việc bồi dưỡng cán bộ và chuyên môn hóa từng vấn đề. Đến nay, kiểm điểm lại, việc chuyên môn hóa từng vấn đề có làm được một phần nào, nhưng việc bồi dưỡng cán bộ, nói chung, còn làm được rất ít. Mặc dầu còn có nhiều cớ khác, nhưng cớ chính là vì Ban chưa có một kế hoạch bồi dưỡng cán bộ một cách thật cụ thể, thích ứng với hoàn cảnh. Chương trình học tập có đề ra nhưng không được liên tục và không tìm cách nào để vượt được những trở lực. Do đó, trình độ cán bộ nói chung, chậm tiến, không đáp ứng được nhu cầu ngày một cao.

II — CÔNG TÁC VĂN SỬ ĐỊA

Kết quả rõ rệt nhất của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong năm nay là đã hoàn thành và tiếp tục hoàn thành một số tác phẩm theo chương trình đã định và cả ngoài chương trình.

Về lịch sử, sau khi đã xuất bản trọn bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* gồm 12 quyển, quyển *Lịch sử 80 năm chống Pháp* tập II sẽ biên soạn xong vào cuối năm nay. Về văn học, tác phẩm chính của Ban là bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, đã in xong tập I và đương biên soạn tập II. Về địa lý, quyển *Sơ thảo địa lý Việt-nam* tập I đã xuất bản và đương biên soạn tập II.

Trong công tác lịch sử, Ban đã dồn nhiều công sức vào lịch sử cận đại Việt-nam. Bằng những tài liệu sưu tầm ngày một nhiều thêm, ngoài 5 quyển tài liệu tham khảo từ xã hội Việt-nam dưới thời Pháp Nhật (1940) đến tổng khởi nghĩa tháng Tám, quyển *Những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp ở Việt-nam* sẽ xuất bản nay mai. Đồng thời, quyển thứ nhất trong bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* là quyển *Phong trào văn thân khởi nghĩa* cũng đã được bổ sung và tái bản. Hiện nay, trong cuộc học tập, nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử cận đại Việt-nam là một khu vực được nhiều người chú ý khai thác về tài liệu. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, với những tài liệu đã sưu tầm và xuất bản, nhận thấy mình đã góp phần cống hiến một cách xứng đáng và mở đầu cho công cuộc « khai thác » nói trên.

Nhưng, một khi dồn công sức vào lịch sử cận đại Việt-nam, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa vẫn tiếp tục phiêu dịch những cỗ sứ để làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu lịch sử cổ đại. Ba tập *Viết sử thông giám cương mục* I, II và III đã xuất bản và sẽ tiếp tục.

Cũng trong năm nay, theo kế hoạch đã định, Ban đã bắt đầu sưu tầm và nghiên cứu tài liệu kháng chiến. Chưa thể thực hiện một chương trình lớn trong việc xây dựng bộ lịch sử kháng chiến vĩ đại, công tác sơ bộ của Ban là tùy theo khả năng, đi vào từng sự kiện, từng khu vực, từng thời kỳ. Mở đầu là quyển *Chiến trường Bình, Trị, Thiên* vừa xuất bản.

Ngoài việc sưu tầm tài liệu và nghiên cứu lịch sử Việt-nam, cũng trong năm nay, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã bắt đầu nghiên cứu lịch sử các nước phương đông mà đầu tiên là các nước láng giềng của ta như Khmer và Lào.

Trong công tác văn học, việc xây dựng bộ sử văn học Việt-nam đã đòi hỏi một công phu sưu tầm, nghiên cứu thật rộng rãi và sâu sắc những vốn cũ của dân tộc. Ngoài mấy quyển đã xuất bản từ trước như *Tục ngữ dân ca Việt-nam* tập I và II, *Lược khảo về thần thoại Việt-nam*, năm nay, một số

sách thuộc loại khảo cứu đã xuất bản hay sắp xuất bản như : *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài, Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Tiếng cười Việt-nam* tập I, *Truyện cổ Việt-nam, Truyện tiểu lâm Việt-nam, Quan Âm Thị Kính và Khảq lüğän về truyện Thạch Sanh...*

Điểm lại những sách xuất bản kề trên, chúng ta thấy bên những quyển đã liệt vào chương trình của Ban từ trước, còn một số sách vào loại khảo cứu, không ở trong chương trình nhất định, nhưng vẫn giúp vào việc xây dựng môt tác phẩm lớn do Ban đề ra. Cũng cần nói rõ rằng : chất lượng của sách có chô không đều nhau. Có quyển đã vươn lên thành lý luận với một công phu nghiên cứu cẩn thận. Có quyển thuộc loại sưu tầm và đương học tập nghiên cứu. Tuy vậy, sách của Văn Sử Địa in ra vẫn nhầm vào một dối tượng nhất định : các cán bộ giáo dục, chính trị, khoa học, quân đội, sinh viên và những người trí thức muốn tìm tòi, nghiên cứu về lịch sử, văn học, địa lý Việt-nam. Những tác phẩm của Văn Sử Địa, nhiều quyển đã tái bản. Có quyển xuất bản tới lần thứ ba, số lượng in trên hai vạn cuốn. Nếu công cuộc phát hành hiện nay được cải tiến, sách của Văn Sử Địa chắc chắn sẽ được phổ biến hơn nữa.

Đáng chú ý vẫn là *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*. Một điểm tiến bộ rõ rệt là năm nay tập san đã ra đúng được mỗi tháng một kỳ, trọn năm 12 số. Một trong những vấn đề trọng tâm trong năm nay là tìm hiểu những đặc điểm xã hội nước ta bằng cách nghiên cứu tính chất các giai cấp và quan hệ giữa các giai cấp. Việc này bắt đầu đề ra trên tập san từ đầu năm. Những giai cấp công nhân, tư sản và phong kiến địa chủ lần lượt được đem ra trình bày. Nhưng việc nghiên cứu không liên tục. Mấy giai cấp và tầng lớp khác chưa được nói đến. Còn những giai cấp đã nhắc đến cũng chưa được phân tích sâu sắc, cần phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Mấy vấn đề khác được nhiều người chú ý như vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam, vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam, năm nay không có những cuộc thảo luận sôi nổi, nhưng cũng được rải rác nhắc tới trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*. Một vấn đề từ trước đã được coi như dứt khoát là vấn đề những bài văn chữ Hán do người Việt viết từ trước có liệt vào văn học sử Việt-nam không. Vừa rồi, ông Lý La Anh, một nhà sử học Triều-tiên, sang thăm Việt-nam, cũng nói cho chúng tôi biết là vấn đề này cũng được đề ra ở Triều-tiên. Và sau hai năm tranh luận, mọi người đều nhất trí nhận định là những văn kiện do

người Triều-tiên viết trước kia bằng chữ Hán phải được coi là văn học Triều-tiên. Một số vấn đề lịch sử đã được đề ra thảo luận trên tập san như đặc điểm chính của phong trào nông dân nước ta; vai trò giai cấp lãnh đạo trong các phong trào Đông du và Đông-kinh nghĩa thực; vấn đề nhận định về Phan Bội Châu và vấn đề ba giai đoạn trong cuộc trường kỳ kháng chiến của ta vừa qua. Trong ba vấn đề này, vấn đề Phan Bội Châu được nhiều người viết bài thảo luận.

Về địa hạt văn học, những bài nghiên cứu về Hồ Xuân Hương, Tống Trần Cúc Hoa, Trương Viên, Truyền Kỳ mạn lục, Phạm Tài Ngọc Hoa, Sài Vãi, Nguyễn Du và bài thơ Chiêu hồn, Gia huấn ca... đã được đề ra. Gần đây, mấy câu : « Phù dung lại rã bên sông bờ sò » và « Liễu Dương biết thiếp đoạn trường này chăng ? » hống trở nên một điểm tranh luận giữa người hiệu đính và chú thích *Chinh phu ngâm* là ông Hoàng Ngọc Phách với một số nhà văn chuyên nghiên cứu về vốn cũ dân tộc. Bên những bài có tính chất nghiên cứu, Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa còn đăng những bài phê bình văn học, như « Vũ Trọng Phụng qua Giồng tố, Võ đê và Sô đổ », « Mấy nhận xét về quyền lược khảo lịch sử văn học Việt-nam của nhóm Lê Quý Đôn » và « Phê bình Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du của Trương Tửu ». Đăng những bài này, Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa không có chủ đích nào khác hơn là đầy mạnh việc phê bình, cùng các bạn làng văn góp phần xây dựng nền văn học nước nhà. Cố nhiên là tác giả mỗi bài chịu trách nhiệm chính về ý kiến của mình. Chúng tôi mời các bạn sử học, văn học và địa lý dùng mục « Trao đổi ý kiến » trên Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa làm nơi diễn đàn chung để học hỏi, phê bình lẫn nhau, cùng giúp nhau tiến bộ. Điều đáng ghi là trong mục « Trao đổi ý kiến » của Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa gần đây đã được nhiều bạn chú ý gửi bài đến; trong đó có cả những bài phê bình những quyển sách do Nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản như « Sơ thảo địa lý Việt-nam » tập I và « Tiếng cười Việt-nam » tập I. Chúng tôi lắng nghe ý kiến phê bình của các bạn, kiềm điềm lại ý kiến của mình và trao đổi ý kiến với các bạn.

Về địa lý, Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa gần đây đã có một số bài nghiên cứu như « Khu vực địa lý ở nước ta », « Âm lịch và dương lịch », « Cơ sở vật liệu học ở Việt-nam », « Mưa ở nước ta ảnh hưởng tới việc trồng trọt như thế nào ? » và « Tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt-nam ». Một vài kiến giải khác nhau giữa bạn Lê Xuân Phương, chủ biên quyền « Sơ thảo địa lý Việt-nam » và bạn

Hoàng Hữu Triết, Nha Khi tượng thủy văn Việt-nam, mà chúng tôi đăng trong mục « **Ý kiến trao đổi** » sẽ đầy mạnh thêm việc phê bình xây dựng của chúng ta.

Ngoài ba bộ môn lịch sử, văn học và địa lý, chương trình công tác của Ban vạch ra đầu năm nay đã có đề ra vấn đề ngữ ngón. Vì chưa đủ điều kiện, Ban chưa thật sự đặt việc nghiên cứu ngữ ngón là một trong những công tác chính của Ban. Tuy vậy, trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, năm nay, một số bài về ngữ ngón đã được đem ra thảo luận, như : « Ngữ ngón có thuộc thượng tầng kiến trúc không ? », « Qui luật phát triển của nội bộ ngữ ngón Việt-nam », « Tiếng Việt hiện thời », « Vấn đề đặt chữ cho các dân tộc chưa có văn tự », v. v... đã mở đầu cho công tác nghiên cứu ngữ ngón mà chúng tôi đương chuẩn bị tiến hành.

Một điều làm cho chúng tôi thêm phấn khởi là : ngoài tòa soạn và một số cộng tác viên thường xuyên, các bạn gửi bài đến cho Tập san mỗi ngày mỗi nhiều. Hiện nay, với khuôn khổ có hạn của tờ báo, chúng tôi chỉ có thể chọn lọc đăng một số bài ; còn những bài được đăng cũng chậm. Chúng tôi đương nghiên cứu tìm cách cho Tập san được thêm trang hay thêm kỳ mà vẫn không ảnh hưởng đến việc tiêu thụ. Một số bạn gửi bài đến không thấy đăng, muốn được trao đổi ý kiến nhận xét về nội dung của bài để giúp cho việc học hỏi lẫn nhau. Chúng tôi rất tán thành, nhưng điều kiện hiện nay cho phép chúng tôi làm được rất ít. Chúng tôi còn phấn khởi hơn nữa thấy *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* của chúng ta gần đây đã được nhiều bạn nước ngoài đem ra giới thiệu. Tập chí *Đồng phương học* ở Liên-xô đã lần lượt giới thiệu 10 số đầu của *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*. Tập chí *Những vấn đề lịch sử* của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã đăng một bài dài giới thiệu nội dung những vấn đề thảo luận trong 12 số đầu *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*. Báo *Học thuật* của Viện khoa học Trung-quốc cũng đăng bài giới thiệu cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Tập chí *Lịch sử bình luận* của hội các nhà khoa học theo chủ nghĩa dân chủ ở Nhật-bản cũng có bài giới thiệu *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* và Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam. Trong việc trao đổi văn hóa và đặt quan hệ với những cơ quan văn hóa các nước bạn, một số bạn đã đề nghị *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* nên in ra nhiều thứ tiếng ; nhưng tiếc rằng : với điều kiện hiện nay, chúng tôi chưa thể nào làm khác hơn là in bằng chữ quốc ngữ Việt-nam.

III — CÔNG TÁC PHỤC VỤ Ở TRONG NƯỚC VÀ LIÊN LẠC VỚI NƯỚC NGOÀI

Như chúng ta đã biết, công tác chính của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa là công tác nghiên cứu. Nhưng nói thế không có nghĩa là công tác nghiên cứu cách biệt với những hoạt động khác đương xây dựng miền Bắc vững mạnh, tiến dần lên xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà, bảo vệ hòa bình thế giới, vì nghiên cứu không phải chỉ là để nghiên cứu, mà nghiên cứu để góp phần làm sáng tỏ qui luật phát triển lịch sử của nước ta và do đó, tăng thêm phần khởi để đầy mọi hoạt động nhằm mục đích nhất định. Từ khi hòa bình lập lại, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ngoài công tác của Ban, đã phải phục vụ kịp thời những việc đấu tranh, xây dựng chung, nhất là những việc có liên hệ đến công tác của Ban. Năm nay, công tác phục vụ dột xuất lại càng nhiều thêm. Ngoài việc cung cấp tài liệu cho một số cơ quan giáo dục, tuyên truyền, huấn luyện, nói chuyện lịch sử tại các lớp nghiên cứu, các cuộc kỷ niệm của chính quyền hay đoàn thể nhân dân, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã giúp cho một số cơ quan nghiệp vụ xây dựng lịch sử của ngành mình. Về công tác văn học, Ban đã góp ý kiến với các bạn công tác nghệ thuật xây dựng múa vở chèo, đính chính các bài « hát xoan », dân ca Phú-thọ, nhận định giá trị một số tác phẩm cổ điển Việt-nam và văn học dân gian cổ; nhuận sắc những bản dịch ra chữ Pháp ca dao và dân ca Việt-nam. Ấy là chưa kể rất nhiều những bức thư của cán bộ nhân dân hay bộ đội tìm hiểu một vấn đề gì trong khi học tập nghiên cứu. Có cả một đời làng hỏi về lịch sử vị thần mà dân làng đang thờ cùng. Cũng vì công tác văn sử địa đã phục vụ nhân dân được một phần nào nên được nhân dân chăm sóc và ủng hộ. Nhiều cơ quan địa phương có tài liệu gì về lịch sử thường gửi đến cho Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Báo *Quyết thắng*, cơ quan ngôn luận của kiều bào ta tại nước Pháp, đã trích ba bài trong tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 14 để in thành tập sách nhỏ « Cuộc cách mạng Tây-sơn ». Hiện nay, hai cơ quan có quan hệ mật thiết với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa là Ban dân-tộc và Sở bảo tồn bảo tàng di tích lịch sử. Tiếc rằng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa chưa kiện toàn tổ chức được theo kế hoạch đã định, nên có nhiều vấn đề chưa kịp giải quyết.

Việc liên lạc với các tổ chức khoa học hay các bạn khoa học quốc tế, năm nay đã tiến triển hơn năm ngoái nhiều.

Không kể những việc cung cấp tài liệu hay phái cán bộ đến nói chuyện tại đại sứ quán các nước bạn ở miền Bắc, việc giao thiệp trực tiếp giữa Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam với cơ quan các nước bạn ngày một nhiều. Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức và thư viện Viện Hàn lâm khoa học nước này đã chính thức đặt quan hệ với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam và thư viện Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam. Tại các nước bạn khác như Liên-xô, Trung-quốc, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, An-ba-ni, Ba-lan, Triều-tiên, v.v... và Nhật-bản, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam đều có trao đổi tài liệu với một số cơ quan lịch sử, văn học và sử gia, văn gia. « Quyển lịch sử tám mươi năm chống Pháp », tập I, đã được các bạn Trung-quốc và Liên-xô dịch ra và chuẩn bị xuất bản. Đặc biệt là một số nhà sử học Liên-xô nghiên cứu về lịch sử cận đại Việt-nam luôn luôn cùng chúng tôi trao đổi ý kiến về một số vấn đề. Hội nghị Đông-phương học của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô họp tại Ta-skęń tháng 6 vừa rồi, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, theo lời mời của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, đã phái đại biểu đến dự. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam đã có dịp đóng góp với Ban biên tập quyền tự diễn đại bách khoa ở Liên-xô về việc tóm tắt các mặt sinh hoạt văn học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa năm 1956 và đương chuẩn bị góp vào tập niên giám 1957. Tháng 7 vừa qua, một nhà sử học Pháp là Jean Chesneaux, tác giả quyền « Đóng góp vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » (Contribution à l'histoire de la Nation vietnamienne) đã từ Trung-quốc qua thăm Việt-nam, tiếp xúc với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa và một số nhà sử học Việt-nam để thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam và một số vấn đề khác. Sau khi những hiệp định văn hóa đã được ký kết giữa nước ta với các nước bạn, các nhà văn hóa nước bạn nói chung, các nhà sử học nói riêng, đã lần lượt đặt quan hệ với những cơ quan phụ trách của ta. Cũng tháng 8 vừa qua, nhà sử học Lý La Anh do Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên phái sang công tác tại nước ta trong một tháng. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã tổ chức những cuộc tọa đàm, tham quan để giới thiệu lịch sử và đất nước tươi đẹp của ta. Rồi đây, việc quan hệ giữa các nhà sử học Việt-nam với các nhà sử học quốc tế sẽ ngày càng phát triển. Do đó, tổ chức của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã có đặt ra một tổ riêng để phụ trách về công việc này.

IV — TRIỀN VỌNG

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về tình hình công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua. Trên quá trình phát triển, nó đương mắc phải những mâu thuẫn phải giải quyết sau đây :

1 — Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia thành lập tại chiến khu Việt-Bắc (1953), trực thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, với mấy nhiệm vụ cụ thể và một tổ chức có hạn. Sau khi hòa bình lập lại, hoàn cảnh mở rộng, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa chuyên qua thành một cơ quan của nhà nước thuộc Bộ giáo dục. Tuy vậy, danh nghĩa cũng như hình thức tổ chức của nó vẫn không khác trước. Đến nay, vì nhu cầu cấp thiết trong việc xây dựng đất nước và quan hệ quốc tế, danh nghĩa và hình thức tổ chức của nó đã không thể chưa đựng nỗi nhiệm vụ đề ra và công tác phục vụ của nó. Đã đến lúc cần phải thay đổi.

2 — Với nhiệm vụ đề ra và công tác phục vụ hiện nay, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa chẳng những phải thay đổi về hình thức tổ chức và danh nghĩa, mà còn phải tập hợp được mọi khả năng sẵn có ở trong nước, đề cao chất lượng của các người có trách nhiệm lãnh đạo và các cán bộ đề tương xứng với cương vị của nó và sự tín nhiệm của nhân dân và các bạn quốc tế gửi gắm ở nó.

Từ những mâu thuẫn chính kề trên, vấn đề tổ chức vẫn là vấn đề quyết định. Chúng tôi sẽ có ý kiến trong tập san số tới:

TRẦN HUY LIỆU

Trưởng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

NGUYỄN DU VÀ BÀI THƠ “CHIÊU HỒN”

(tiếp theo)

của MAI HANH

GIÁ TRỊ BÀI THƠ CHIÊU HỒN

Sau khi đã thấy tính chất hiện thực, quan điểm nhân đạo chủ nghĩa, tư tưởng tôn giáo trong bài thơ *Chiêu hồn*, chúng ta đi đến một câu hỏi : giá trị bài thơ *Chiêu hồn* ra sao ?

Bài thơ *Chiêu hồn* có ưu điểm nhược điểm của nó.

Trước hết bàn về nhược điểm. Cái nhược điểm chủ yếu của bài thơ *Chiêu hồn* là tư tưởng bị quan yếm thể xuất phát từ cái quan niệm nhân sinh tiêu cực của đạo Phật :

Kiếp phù sinh như hình như ảnh
Có chữ rằng « vạn cảnh gai không ».

Nếu con người mất hết lòng tin ở cuộc sống, hoàn toàn trông cậy tìm thấy hạnh phúc ở một thế giới hư vô — cõi Nát bàn của đạo Phật — thì tất nhiên xã hội loài người chỉ ngày một lui tàn.

Cái triết lý nhân sinh thoái hóa này cũng có cơ sở xã hội của nó, tùy theo tính chất tiến bộ hay lạc hậu của từng giai đoạn lịch sử mà phát triển hay bị thu hẹp, tác hại nhiều hay ít.

Tình trạng bế tắc và những khủng hoảng trầm trọng của xã hội phong kiến thời kỳ Lê mạt Nguyễn sơ, đồng thời những nỗi khổ cực đầy đọa ghê gớm mà con người phải chịu đựng trong giai đoạn xã hội đó là những điều kiện xã hội của sự phát triển của tư tưởng Phật giáo mà chúng ta tìm thấy trong bài thơ *Chiêu hồn*. Thời kỳ Lê mạt, giai cấp thống trị trước tình thế khó khăn suy đồi của chế độ của chúng cũng dâng ra hoang mang mất tin tưởng ở tương lai, do đó cũng đưa

nhau lấy triết lý Phật giáo làm phương sách giải thoát. Các chúa Trịnh ra công xây chùa dựng tháp. Chùa chiền mọc lên như nấm khắp nơi làm hao tốn công quỹ và sức lực của nhân dân rất lớn. Đời Trịnh Sâm, những tay pháp sư có tiếng trong nước đều được tập trung về phủ chúa để làm phép cầu tự cho Đặng Thị Huệ. Ở Đường trong bọn quý tộc họ Nguyễn cũng đua nhau làm chùa rất nhiều, mỗi một gia đình quý tộc thường có một hay hai cơ sở chùa riêng.

Nói chung, thời kỳ này đạo Phật phát triển nhưng không phải như thời kỳ cực thịnh của nó ở đời Lý, Trần mà nó đã đi vào con đường suy đồi. Trên cơ sở xã hội mục nát như vậy, đạo Phật cũng không còn giữ được cái tính chất đạo giáo của nó nữa. Nó trở thành một phương tiện huyền bí để ru ngủ, mê hoặc con người, mang lại ảo ảnh giải thoát cho con người khỏi những bế tắc trước mắt. Con người cậy trông ở đạo Phật không phải để thoát khỏi kiếp luân hồi mà để tìm an ủi và hy vọng tai qua nạn khỏi. Trên cơ sở thực tế xã hội đó, đạo Phật biến chất, phối hợp với đạo lão, đạo thần tiên trở thành những phương thuật có tính cách dị đoan. Nghề thầy cúng, thầy chùa, phù thủy, pháp sư phát triển tràn lan. Trải qua những cuộc biến động lớn làm cho cái cơ cấu của xã hội phong kiến thêm tan rã, một số trí thức thôn quê vào ở trong chùa tìm chỗ nương dựa yên thân dưới bóng bồ đề, và một số đồng dân nghèo vào làm nô tỳ trong các chùa để kiếm miếng ăn.

Cái cơ sở xã hội mang nhiều mâu thuẫn gay gắt lúc đó một mặt là những điều kiện giúp cho sự bành trướng của đạo Phật thì một mặt khác nó cũng khiến cho đạo Phật bước vào một giai đoạn suy đồi nhất. Giữa những nguyên tắc căn bản của đạo Phật và thực tế hành động của những tín đồ Phật giáo là cả một sự mâu thuẫn khá phức tạp. Những kẻ tiêu biểu cho giai cấp thống trị đang trông cậy vào đạo Phật để tìm một con đường giải thoát lại chính là những kẻ đi ngược lại triết lý Phật giáo. Các chúa Trịnh mặc dầu ra công xây dựng chùa chiền lại chính là những kẻ dâm ô, tàn ác, vor vét bóc lột của cải nhân dân một cách ghê gớm. Ở Đường trong, chẳng khác gì Đường ngoài, những kẻ cầm quyền thống trị một mặt thì xây dựng chùa chiền rất nhiều, một mặt khác lại vor vét của dân ăn tiệc cực kỳ xa xỉ, chơi bài dâm đãng. Nguyễn Phúc Chu tự phụ là tinh thông Phật học, xưng là Thiên túng đạo nhân, xây dựng chùa rất nhiều vậy mà có đến 146 đứa con. Tình trạng đốn mạt của đạo Phật lúc ấy thể hiện rõ rệt trong cuốn *Sài Vãi* của Nguyễn Cư Trinh.

Sự bành trướng một cách tai hại của đạo Phật thời kỳ Lê mạt đã khiến cho Nguyễn Huệ sau khi khởi nghĩa thắng lợi, chủ trương hạn chế Phật giáo, bắt phá các chùa nhỏ chỉ để lại các chùa lớn do nhà nước trông nom, lấy các đền từ làm nơi giảng học và lấy nhiều chuông chùa để dúc đại bác.

Tóm lại, cái triết lý nhân sinh tiêu cực của đạo Phật phản ánh cái trạng thái suy đồi của đạo Phật trong giai đoạn lịch sử Lê mạt — Nguyễn sơ mà chúng ta thấy thể hiện trong bài thơ *Chiêu hồn* chỉ có tác dụng thoái hóa làm cho con người thêm chìm đắm trong tư tưởng yếm thế, mong cầu thoát ly thực tại.

Tư tưởng phản tiến bộ này trái ngược hẳn với thái độ nhân sinh tích cực của chủ nghĩa nhân văn đang nẩy nở mạnh mẽ lúc đó đang lên tiếng chống đối lại áp bức bất công, đòi hỏi được thỏa mãn những nhu cầu và khát vọng lớn lao của con người, xây dựng một đời sống lành mạnh, đẹp đẽ và tinh nghĩa cao quý mà chúng ta thấy xuất hiện trong những sáng tác văn học có khuynh hướng đứng về phía nhân dân thời đó như Truyện Trạng Quỳnh, thơ Hồ Xuân Hương, một số lớn các tác phẩm văn học vô danh, và ngay cả trong phần nội dung xã hội của « Truyện Kiều ».

Trong thực tế thì bất kỳ trong một giai đoạn xã hội nào, triết lý bi quan yếm thế của đạo Phật cũng tác hại tới sự phát triển của xã hội loài người. Không những nó là một thứ bùa mê thuốc ngủ khiến cho con người thêm yên tâm chịu đựng những nỗi khổ cực hiện tại, mà ở một mặt nào nó lại còn giúp cho giai cấp thống trị được yên hưởng những quyền lợi bất công của chúng. Bởi vì theo thuyết « nghiệp báo » và thuyết « luân hồi » của đạo Phật, mọi sự bất bình đẳng ở thế gian này đều do cái nghiệp báo và luân hồi mà ra cả. Cái phúc minh được hưởng hay cái họa minh phải chịu là nghiệp báo hay nghiệp giải. Đời bây giờ mình được sung sướng hay phải khổ là do cái nghiệp nhân tốt hay xấu từ kiếp trước hay mấy kiếp trước nữa, mà cái nghiệp quả của kiếp sau là do cái nghiệp nhân hiện tại của mình. Báo Đuốc tuệ đã bàn tới vấn đề này như sau :

« ... Cái phúc minh được hưởng hay cái họa minh phải chịu đời này là cái nghiệp quả tự mình gây ra từ kiếp trước, hay mấy kiếp trước nữa, mà cái hành vi của mình bây giờ sẽ là cái nghiệp nhân của mình về kiếp sau hay mấy kiếp sau nữa. Như thế ta có thể xem cái hành vi của ta bây giờ mà đoán

trước được cái nghiệp quả của ta ở kiếp sau như ta xem cái hạt giống ta thấy nó chắc nó tốt là có thể quyết được rằng cái quả sau này nẩy ra sẽ tốt, nếu cái hạt giống mà lép thì ta có thể biết trước rằng về sau nó có nẩy ra quả thì quả tất xấu và quắt queo. Cái nghiệp cũng vậy nghiệp nhân mà thiện thì nghiệp quả hay, nghiệp nhân ác thì nghiệp quả dở. Cái nghiệp tức là cái nhân, mà cái sung sướng, khổ sở tức là cái quả đã chín. Cái quả khi nào chín thì mình phải chịu cái nghiệp đời trước của mình đã gây ra và cái hiện tại nghiệp lại gây ra cái nghiệp quả tương lai, cứ theo nhau thế mãi ở trong cái vòng vô thủy vô chung ấy, không bao giờ ra khỏi được » (1).

Cái lý thuyết duy tâm muốn đề ra và giải thích một vấn đề xã hội này rõ rệt chỉ có lợi cho giai cấp phong kiến thống trị bởi vì nó tách rời con người ra khỏi máu mủ giai cấp đấu tranh, quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử và duy vật biện chứng. Nếu con người bị áp bức bóc lột cùng cực mà mang sẵn cái tâm lý và tư tưởng yên tâm chịu đựng cực khổ — đó là điều tất nhiên theo thuyết nghiệp báo — thì cũng lẽ tất nhiên là những kẻ quyền quý giàu có cũng phải được yên hưởng mọi điều kiện sung sướng trên mồ hôi nước mắt của người khác, bởi vì đó là quyền lợi chính đáng của chúng, do nghiệp nhân kiếp trước đẻ lại. Ở mặt này, rõ rệt là triết lý Phật giáo phục vụ đắc lực giai cấp thống trị. Nó bảo vệ quyền lợi cho những kẻ áp bức bóc lột một cách trắng trợn :

*Những người thóc l้า tiền nhiều
Trước kia bố thí làm điều từ bi
Những người đài các khuê nghi
Kiếp xưa hiểu thuận nhu mì đoan trang
Những người chức trọng quyền sang
Tu hành kiếp trước làm gương cho đời* (2).

Rõ rệt đó là một tư tưởng đứng trên lập trường giai cấp thống trị thủ tiêu đấu tranh. Nó giáo dục cho những người bị áp bức bóc lột ý thức vâng chịu, cam tâm làm tôi tớ cho những người áp bức bóc lột người. Đó cũng là một kết luận thoát ly thực tiễn xã hội mà chúng ta thấy trong « Truyện Kiều ».

(1) Bài « thuyết nghiệp báo » của Nguyễn Văn Oánh báo Đuốc-tuệ số 27 ngày 16-6-1936.

(2) Trích trong « Nhân quả thiền thuyết tổng ca » của Phượng Sơn Nguyễn Thịnh Chinh cùng một số bài Đuốc-tuệ đã dẫn.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẩn trót gần trót xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Cái triết lý tiêu cực này trái ngược hẳn với thái độ nhân sinh tích cực lúc đó. Thực tế xã hội lúc đó là trước tình trạng chế độ phong kiến một ngày một thèm thối nát, mức độ áp bức bóc lột một ngày một thèm tệ hại, con người không chịu đựng nữa và cầm vũ khí vùng dậy chống áp bức bất công. Những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra như sấm sét liên tục lôi kéo hàng vạn nông dân tham gia đấu tranh sinh tử với kẻ thù phong kiến. Thắng lợi rực rỡ của phong trào khởi nghĩa Tây-sơn là một bằng chứng hùng hồn của tinh thần quật khởi của chủ nghĩa nhân văn bình dân không những không chịu dè cho kẻ thù áp đảo mà còn đủ khả năng đứng lên quật ngã kẻ thù, xây dựng một đời sống tiến bộ hơn. Ngay cả sau khi Nguyễn Ánh lợi dụng cơ hội triều đình Tây-sơn trở thành thối nát dưới thời Bùi Đắc Tuyên và Nguyễn Quang Toản mà dựa vào thế lực ngoại quốc lên được ngôi thống trị, những cuộc khởi nghĩa nông dân lại bắt đầu nổ ra liên tiếp, chứng tỏ tinh thần bất khuất của những người bị áp bức. Trong lúc con người bị áp bức tim được con đường đi lên là đấu tranh dè tö tồn tại và phát triển thì tư tưởng Phật giáo bảo họ khoanh tay chịu đựng số phận đen tối mà giai cấp thống trị gây ra cho họ.

Mặc dầu nhà đại thi hào của dân tộc chúng ta đã nhìn thấy cái thực trạng bất công của xã hội, đã tách bạch được hai hạng người trong xã hội, một hạng đáng khinh ghét đứng trong hàng ngũ giai cấp thống trị đã chủ động gây ra những tội lỗi «Ngọn bút son thác sống ở tay» và «Giải thây trăm họ làm công một người», và hạng thứ hai, những con người thống khổ, là nạn nhân trực tiếp đáng thương xót của xã hội bất công, nhưng đến khi tìm nguyên nhân cái chết thảm khốc của cả hai hạng người ấy và đề ra một con đường thoát cho họ, thì ông không kết án cái chế độ xã hội bất công mà quy tất cả cho cái «nghiệp» và ông thương xót, bênh vực, tìm một con đường thoát cho cả hai hạng người đó như nhau. Như vậy có nghĩa là không ai là tội nhân hay nạn nhân cả, mà đó chỉ là do một sự sắp xếp theo lý lẽ đương nhiên của một sức mạnh mê tín dị đoan đang chỉ đạo cuộc sống của con người và con người không thể nào thay đổi nổi. Cái triết lý nguy hiểm này là phần lạc hậu, thậm chí phản động trong

bài thơ *Chiêu hồn*. Cho nên chúng ta thấy bài thơ *Chiêu hồn* của Nguyễn Du lại được phô biến một cách rộng rãi dưới hình thức một bài văn tế mà các thầy cúng, thầy phù thủy sử dụng để cầu nguyên giải thoát cho mọi vong hồn. Điều này không có gì lạ cả. Với cái triết lý « nghiệp báo » và phương sách giải quyết của nó, tất cả mọi con người, đặc biệt là những con người ở giai cấp thống trị, mặc dầu khi sống đã gây ra biết bao tội lỗi nhưng chết đi đều tìm thấy ở nó một con đường giải thoát « oán thù sạch không », linh hồn được thanh thản đi sang một thế giới hạnh phúc tưởng tượng khác như tất cả mọi vong hồn khác :

Đó là phần nhược điểm trong bài thơ *Chiêu hồn* !

Ngoài yếu tố phản tiến hóa như trên, bài thơ *Chiêu hồn* có một giá trị nhân đạo chủ nghĩa rất sâu sắc. Đọc bài thơ *Chiêu hồn*, chúng ta thấy rung động, nghẹn ngào. Một tình cảm xót thương thấm thía mènh mong xâm chiếm tâm hồn chúng ta trước những nỗi khổ cực ghê gớm mà con người phải chịu đựng. Chúng ta phê phán Nguyễn Du trong vấn đề tim nguyên nhân nỗi khổ cực của con người một cách sai lầm nhưng chúng ta đồng tình với ông trong thái độ nhân đạo đối với con người, cũng như chúng ta xót thương chân thành trước những nạn nhân của một chế độ xã hội xấu xa đã qua.

Như trên chúng ta đã có dịp phân tích, Nguyễn Du vạch ra cả một xã hội tang tóc đau thương của con người, đã phân biệt cuộc sống của mỗi một loại người mà có ý thức phê phán rõ rệt đứng trên quan điểm của những người bị áp bức, nhưng cuối cùng đã đi đến kết luận là tất cả những con người ấy đều khổ cả, đều đáng xót thương, đều cần được cứu vớt như nhau cả.

Nguyễn Du không nhìn thấy mâu thuẫn giai cấp — điều đó cũng là lẽ tất nhiên trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó — nhưng điều tiến bộ của Nguyễn Du là đã biết đặt vấn đề con người. Bên trong của mỗi một giai cấp, Nguyễn Du nhìn thấy con người, nghe thấy trái tim người đập, hiểu rõ những nguyện vọng ước mơ thầm kín của họ. Tất cả những con người đó đều phải chết một cách thảm khốc. Chỉ có cái chết giống nhau đó cũng đủ làm cho trái tim thi sĩ rung cảm, xót thương, mặc dầu những con người đó đã sống khác nhau. Tình xót thương tỏa ra mènh mong. Tiếng nói của trái tim vang lên thiết tha, ảo não. Trí tưởng tượng bùng sáng lên soi thấu bước đi của những con người đã qua một thế giới tưởng tượng khác :

*Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc
Quỷ không đầu đón khóc đêm mưa.*

* *

*Đau đớn nhẽ không hương không khói
Luống ngắn ngorse trong cõi rừng sim
Thương thay chân yếu tay mềm
Càng năm càng héo mồi đêm mồi dài.*

* *

*Kẻ thân thích vắng sau vắng trước
Biết lão ai bát nước nên nhang.*

* *

*Trời xám xám mưa gào gió thét
Khi âm huyền mờ mịt trước sau
Ngàn cây nội cổ rầu rầu
Nào đau điếu tế nào đau chưng thường.*

* *

*Khóc ma mướn thương gì hàng xóm
Hòn gõ ra bó đóm đưa đêm
Ngắn ngorse trong quăng đồng chiêm
Tán hương giọt nước biết tìm vào đau.*

* *

*Bóng phẫn tủ xa chừng hương khói
Bãi tha ma kẽ dọc người ngang
Cô hồn nhớ gửi tha hương
Gió trăng hiu hắt lửa hương lạnh lung.*

* *

*Lập lòe ngọt lửa ma chơi
Tiếng oan vắng vắng tối trời càng thương.*

* *

*Sống đã chịu một đời phiền não
Thác lại nhở hớp cháo lá đà.*

* *

*Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhở hàng xú chét vùi đường quan.*

* *

*Lắng ai bồng bế xót xa
U or tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.*

*Sống đã chịu mọi bể thẳm thiết
Ruột héo khô da rét căm căm
Dãi dầu trong mây muôn năm
Thở than dưới đất ăn nằm trên sương
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn
Lặn mặt tròn lẩn thẩn bò ra
Lối thôi bồng trẻ dắt già...*

* *

Nếu triết lý bi quan yếm thế và lòng từ bi bác ái của đạo Phật có tác dụng tai hại là ru ngủ sức đấu tranh của con người thì trái lại, tình xót thương rộng lớn xuất phát từ tình cảm nhân đạo chủ nghĩa ở đây lại là sức sống dạt dào, là ngọn lửa ấm áp cần thiết cho một xã hội trong đó tình cảm con người bị héo khô vì cực khổ quá nhiều.

Tình cảm nhân đạo sâu sắc là sức sống bất diệt của bài thơ *Chiêu hồn*.

* *

Với một nghệ thuật văn chương hiện thực và trữ tình trong đó ngôn ngữ được sử dụng một cách độc đáo, Nguyễn Du đã lấy trí tưởng tượng thật là phong phú rút ra trong cuộc sống bên ngoài và cuộc sống nội tâm của ông những hình ảnh thật là khêu gợi để diễn tả cuộc sống bi thảm nhất của con người. Ngoài nghệ thuật văn chương điêu luyện của ông trong việc sử dụng ngôn ngữ và nghệ thuật tạo hình, ông đã thành công chủ yếu là đã đặt được tình cảm nhân đạo chủ nghĩa của ông vào trong đó khiến cho tác phẩm có một nguồn sống thật là mãnh liệt.

Đọc bài thơ *Chiêu hồn*, chúng ta thấy giữa cái xã hội đen tối thảm đạm ấy lóe lên ước mơ sán lạn vô cùng nhân đạo của Nguyễn Du :

*Rắp hòa tú hải quần nhu
Não phiền trút sạch oán thù trả không!*

Mặc dầu Nguyễn Du cậy trông vào một sức mạnh vô hình để thực hiện mơ ước đó, và đó chỉ là cái bể tắc của Nguyễn Du trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó đã khiến cho ông phải

ngắn ngoạn tự hỏi « *Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?* » nhưng ngay cả trong cái vòng bế tắc luẩn quẩn ấy chúng ta vẫn thấy rực lên ánh sáng đẹp đẽ của trái tim con người, mơ ước rực rõ của khát vọng của con người. Với hình ảnh cái xã hội lý tưởng, — mà trong điều kiện lịch sử lúc ấy chỉ là một điều không tưởng — Nguyễn Du đã dồn trí tưởng tượng vươn tới một xã hội trong đó con người không còn nỗi phiền, mọi oán thù đều san cho hết.

Đọc bài thơ *Chiêu hồn* ngày nay chúng ta vẫn thấy ở bài thơ một sức truyền cảm mãnh liệt, một nội dung nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc đề ra cho chúng ta trách nhiệm giải phóng cho con người khỏi mọi chế độ áp bức bất công — nguyên nhân sâu xa của mọi xấu xa tệ hại và mọi nỗi khổ cực, sâu thẳm con người phải chịu đựng — mà chúng ta thấy ở trong bài thơ buồn thảm này, và bồi dưỡng cho trí tưởng tượng nhân đạo của chúng ta những ước vọng sán lạn về tương lai — những ước vọng kế tục những ước vọng của người xưa — là xây dựng cho con người một cõi Nát bàn trên trái đất, tránh cho họ tất cả mọi nỗi khổ cực thảm thương mà Nguyễn Du đã vạch ra cho chúng ta thấy trong bài thơ *Chiêu hồn*, sản phẩm của một xã hội đau thương đang như đêm tối dần dần tan hấn.

Tháng 10 - 1957
MAI HANH

TÍNH CHẤT PHÚC TẠP VÀ BẤT THƯỜNG CỦA KHÍ HẬU MIỀN BẮC VIỆT NAM

của TRẦN VĂN NGUYỄN

DÂY là một vấn đề quan trọng vì khí hậu miền Bắc Việt-nam, với tính chất phức tạp và bất thường của nó, luôn luôn ảnh hưởng, không ít thì nhiều, đến sức khỏe của nhân dân ta và đến sự phát triển của cây cối trồng trọt và súc vật chăn nuôi, thường gây thiệt hại cho mùa màng và, do đó, có thể trở ngại cho việc thực hiện kế hoạch kinh tế của ta.

Vậy vấn đề này cần được đặc biệt chú ý để có tinh thần khẩn trương trong việc chống lụt ngập và hạn hán, có thể xảy ra một cách bất ngờ, và trong việc vệ sinh phòng bệnh, do sự thay đổi bất thường của thời tiết, thường phát triển mau lẹ.

Trong bài này chúng tôi xin trình bày một số nét về tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt-nam và nêu lên một số nhân tố gây ra tính chất đó. Chúng tôi rất mong các nhà nghiên cứu địa lý góp thêm ý kiến để làm sáng tỏ một vấn đề mà sự giải quyết đòi hỏi phải nghiên cứu tình hình khí tượng của một vùng rộng lớn, chạy từ Đông Âu đến Thái-bình dương và từ Tây-bá-lợi-á xuống tận xích đạo.

TÌNH HÌNH KHÍ HẬU CHUNG CỦA MIỀN BẮC VIỆT NAM

Trước hết, chúng ta nên xem qua tình hình khí tượng chung của miền Bắc Việt-nam và theo dõi sự diễn biến của nó. Nếu những nhân tố gây ra tình hình đó mà xuất hiện, phát triển, tác động và biến đi trong vòng trật tự tự nhiên, thì nó sẽ diễn biến một cách bình thường và khí hậu, do đó, sẽ không có gì là phức tạp và bất thường cho lắm. Nhưng nếu có những nhân tố khác xen vào và trở ngại cho sự phát triển và tác động của những nhân tố nói trên, thì trong quá trình diễn biến của tình hình khí tượng chung, sẽ có những sự thay đổi đột ngột và khí hậu do đó cũng sẽ trở nên phức tạp và bất thường. Nhìn chung, thì chúng ta thấy tình hình khí tượng của miền Bắc Việt-nam căn bản là do sự vận chuyển khí quyển giữa hai vùng khí áp Ân-độ dương và lục địa châu Á, luôn luôn mâu thuẫn nhau.

Ở đây chúng tôi xin nhắc lại sự hình thành và phát triển của hai vùng khí áp nói trên và sự vận chuyển khí quyển giữa hai vùng đó.

Do sự vận động quanh mặt trời của trái đất, do vĩ độ khác nhau và cũng do sự hấp và trả nhiệt mặt trời không giống nhau giữa đất và nước, nên mùa đông thì không khí trên lục địa châu Á lạnh hơn không khí ở Ân-độ dương, còn mùa hè thì lại nóng hơn nhiều.

Vậy từ tháng mười trở đi, mặt đất lục địa châu Á ngày càng lạnh và nhiệt độ không khí ở đó ngày càng xuống và áp lực của nó ngày càng tăng. Vì lẽ phía tây Mông-cô, về mùa đông, là nơi lạnh nhất thế giới, nên ở đó dần dần phát sinh một vùng khí áp cao, gọi tắt là « áp cao ». Trung tâm áp lực tối cao của áp cao này tập trung quanh hồ Bai-can. Trời càng lạnh áp cao này càng phát triển và lan rộng ra, rồi từ tháng giêng trở đi nó yêu dần và phạm vi hoạt động của nó cũng bị thu hẹp lại. Cũng trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 3, ở phía nam, trên mặt đại dương, do không khí trên mặt biển ngày càng nóng, trái lại, có những vùng khí áp thấp, gọi tắt là « áp thấp » xuất hiện, phát triển rồi dần dần yêu đi rồi tan. Trong số những áp thấp này, áp thấp Ân-độ dương là mạnh nhất và có một mô rộng nhất. Trung tâm áp lực thấp nhất của áp thấp này tập trung gần phía tây-bắc Úc châu.

Từ tháng 4 đến tháng 9, mặt đất lục địa châu Á ngày càng nóng, nhất là ở các vùng ở sát với chí tuyến Bắc, rồi ngày càng dịu dần, nên ở nhiều nơi có những áp thấp xuất hiện, phát triển, rồi dần dần yêu đi và tan. Áp thấp mạnh nhất và rộng lớn nhất là áp thấp nằm dài theo chân Hy-mã-lạp-sơn, phía Ân-độ. Ngoài ra còn có những áp thấp khác như ở hồ Bai-can, phía Nam Trung-quốc, Tây Đông-dương, đồng bằng miền Bắc Việt-nam, Nam biển Trung-quốc, v. v... nhưng nhỏ và yêu hơn. Trong thời gian này, trên mặt Ân-độ dương, vì không khí ngày càng mát hơn không khí trên mặt đất lục địa châu Á, nên áp thấp mùa đông dần dần được áp cao mùa hè thay thế.

Tóm lại, ở châu Á, mùa đông thì có áp cao tây Mông-cô, còn ở phía nam thì có áp thấp Ân-độ dương và mùa hè thì có áp thấp Ân-độ còn ở phía nam thì có áp cao Ân-độ dương.

Theo qui luật chung, khi có hai vùng khí áp mà tỷ trọng, nhiệt độ và áp lực không đồng nhất và xuất hiện gần nhau, thì có ngay một sự vận chuyển không khí từ áp cao đến áp thấp ; sự vận chuyển này mạnh hay yếu, mau hay chậm là do sự chênh lệch nhiều hay ít giữa áp lực không khí của hai vùng đó. Vậy khi áp lực không khí của hai vùng mà tỷ trọng và nhiệt độ khác nhau di từ chỗ chênh lệch nhiều đến chỗ chênh lệch ít thì sự vận chuyển khí quyển cũng sẽ ngày càng yêu dần. Khi mà áp lực của hai vùng khí áp này ngang nhau, do những nhân tố bên ngoài làm cho tỷ trọng và nhiệt độ không khí của hai vùng trở thành đồng nhất, thì áp cao và áp thấp không còn tồn tại nữa và sự vận chuyển khí quyển cũng dứt.

Nếu theo rối được, để quan trắc, một khói không khí ở áp cao tách ra và di động về phía áp thấp, thì chúng ta sẽ thấy nhiệt độ của nó ngày càng tăng và, do đó, tỷ trọng và áp lực của nó ngày càng giảm và sự di chuyển của nó ngày càng chậm lại. Khi mà tỷ trọng, nhiệt độ và áp lực của nó đồng nhất với tỷ trọng, nhiệt độ và áp lực của không khí nói mà nó đến thì nó không còn tồn tại nữa, nghĩa là tan đi.

Hiện nay người ta dùng danh từ « khí đoàn » để gọi những khòi không khí nồi tiệp nhau tách ra khỏi một áp cao và tràn qua một áp thấp, từ ngày phát sinh đến ngày tiêu tan của hai vùng khí áp đó và danh từ « đường đẳng áp » để gọi đường trường tượng nối liền những nơi cùng một áp lực không khí.

Nói đến đây chúng ta có thể hình dung được sự vận chuyển khí quyên từ áp cao đến áp thấp. Từ tháng 10 đến tháng giêng « khí đoàn lục địa hàn đới » Tây-bá-lợi-á từ áp cao Tây Mông-cô tràn xuống phía Ân-độ dương ngày càng mạnh và qua miền Bắc Việt-nam; khí hậu ở đây ngày thêm giá rét và gió bắc thổi ngày càng mạnh. Từ tháng hai trở đi áp cao Tây Mông-cô và khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á ngày càng yếu, ảnh hưởng của khí đoàn này ngày càng giảm sút và thu hẹp lại và do đó gió bắc thổi yếu dần. Khí hậu miền Bắc Việt-nam trở nên ấm áp dần. Cũng trong thời gian từ tháng 2 trở đi, mặt bắc ở Ân-độ dương, vì ngày càng xa mặt trời, nên dần dần bớt nóng. Áp thấp ở đây cũng yếu dần và sức hút gió các nơi đèn của nó cũng ngày thêm sút kém.

Mùa hè đèn, tình hình khí tượng miền Bắc Việt-nam dần dần bị đảo ngược.

Từ tháng 4 trở đi, ở phía nam, áp thấp mùa đông của Ân-độ dương được áp cao mùa hè thay thế và « khí đoàn xích đạo » từ áp cao này tràn lên áp thấp Ân-độ. Vì áp lực của không khí của nó không cao nhiều (765 mm) nên sự di chuyển của khí đoàn này không mạnh lắm. Nhưng lúc bấy giờ, vì không bị gió mùa đông ngăn cản nữa nên gió mậu dịch ở Nam bán cầu thổi mạnh từ chí tuyển Nam lên phía bắc và mang theo những khòi không khí lạnh; khi vượt qua xích đạo rồi thì gió này đổi hướng đông-nam tây-bắc ra hướng tây-nam đông-bắc và bồi sức cho khí đoàn xích đạo. Cánh hữu của khí đoàn này, nhờ sức hút của áp thấp đồng bằng miền Bắc Việt-nam, nên khi tràn qua vùng này lại theo hướng đông-nam tây-bắc. Nhờ lướt trên biển Trung-quốc và vịnh Bắc-bộ nên nó mang theo hơi nước nhiều và đem lại mưa. Trong khoảng sau của mùa hè, gió này dần dần yếu và trời ở miền Bắc Việt-nam cũng dần dần bớt mưa.

Tóm lại, tình hình khí tượng của miền Bắc Việt-nam, nói chung, mùa đông thì bị gió mùa đông hay « khí đoàn lục địa hàn đới » Tây-bá-lợi-á chi phối, còn mùa hè thì chịu ảnh hưởng của gió mùa hè hay « khí đoàn xích đạo ».

Nếu hai nhân tố quan trọng này của khí hậu miền Bắc Việt-nam mà từ từ hibern thành, phát triển rồi dần dần yếu đi và tan và êm thắm luân phiên nhau chi phối, thì tình hình khí tượng chung của miền Bắc Việt-nam sẽ diễn biến một cách bình thường. Nói như thế có nghĩa là từ tháng 4 đến tháng 9, thì ở miền Bắc Việt-nam, không khí ngày càng nóng rồi dần dần bớt nóng, khí áp ngày càng giảm rồi từ từ tăng trở lại, gió mùa hè từ hướng đông-nam thổi ngày càng mạnh rồi dần dần yếu và mưa ngày càng nhiều rồi bớt dần. Còn từ tháng 10 đến tháng 3 thì trái lại, trời ngày càng giá rét rồi bớt lạnh dần, khí áp ngày càng cao rồi sụt dần, gió mùa đông thổi ngày càng mạnh rồi dần dần yếu đi, hế đèn tháng 2, 3 thì có mưa phun liên tiệp trong nhiều ngày và vào đầu và cuối mùa đông thi thường có mưa giông.

Những trị số trung bình về nhiệt độ, độ mưa, ngày mưa và hướng gió, quan trắc từ 1907 đến 1929, ở một số địa điểm của miền Bắc Việt-nam mà chúng tôi trích ra dưới đây, có thể chứng minh tình hình khí hậu nói trên.

Nhiệt độ

Mưa (m.m.)

Mùa		Tháng		Lào-cai		Lạng-sơn		Hà - nội		Hải-phòng		Thanh-hóa		Đồng-hới		Tháng		Lào-cai		Lạng-sơn		Hà - nội		Hải-phòng		Thanh-hóa		Đồng-hới	
Hè	4	24°4	22°2	23°9	23°9	23°9	23°9	28,7	28,7	28,7	28,7	30,6	30,5	25°5	4	107	88	90	74	48	49	178	113	178	113	178	113		
	5	27,3	26,1	27,5	27,9	27,9	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	29,7	29,6	29,5	5	235	170	218	189	126	82	126	82	126	82	126	82	126	82
	6	28,5	27,4	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,7	29,6	29,5	6	222	202	268	246	182	68	182	68	182	68	182	68	182	68
	7	28,4	27,4	29,1	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,7	29,6	29,5	7	306	383	321	292	227	81	227	81	227	81	227	81	227	81
	8	28,2	27,3	28,8	28,9	28,9	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,7	29,6	29,5	8	351	272	355	358	261	130	358	261	358	261	358	261	358	261
	9	27,4	25,9	27,8	28,0	28,0	27,7	27,7	27,7	27,7	27,7	28,0	27,9	27,9	9	240	165	269	265	379	391	265	379	391	265	379	391	265	379
Đông	10	24°6	22°8	25°3	25°9	25°4	25°5	10	113	71	105	82	82	82	82	55	74	55	74	505	505	505	505	505	505	505	505	505	
	11	21,2	18,8	21,5	22,3	21,9	22,8	11	64	38	48	48	48	48	48	23	31	31	31	365	365	365	365	365	365	365	365	365	
	12	18,3	15,4	18,5	29,3	19,1	20,4	12	27	20	28	28	28	28	28	23	31	31	31	137	137	137	137	137	137	137	137	137	
	1	17,4	14,2	17,2	17,8	18,0	19,8	1	17	26	24	24	24	24	24	23	33	33	33	59	59	59	59	59	59	59	59	59	
	2	18,0	14,8	17,4	17,9	18,0	20,3	2	37	53	36	36	36	36	36	33	37	37	37	40	40	40	40	40	40	40	40	40	
	3	21,3	18,3	20,3	20,3	20,5	22,2	3	60	51	47	47	47	47	47	40	40	40	40	47	47	47	47	47	47	47	47	47	

Ngày mưa

Hướng gió

Mùa		Tháng		Lào-cai		Phủ-liễn		Lạng-sơn		Hà - nội		Tháng-hóa		Đồng-hới		Tháng		Lào-cai		Phủ-liễn		Lạng-sonor		Hà - nội		Tháng-hóa		Đồng-hới	
Hè	4	13	9	14	15	11	11	Nam	V.N.	Đ N	V.ĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	10	7	Đ B	Đ B	NĐN-	NĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N
	5	15	13	14	14	11	11	Nam	V.N.	Đ N	NĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	11	7	V.ĐN	V.ĐN	NĐN	NĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N
	6	16	14	14	15	10	5	Nam	V.N.	V.ĐN	NĐN	V.ĐN	V.ĐN	V.ĐN	V.ĐN	12	6	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N
	7	19	15	15	16	12	6	Nam	V.N.	V.ĐN	NĐN	V.ĐN	V.ĐN	V.ĐN	V.ĐN	13	7	tđ B	tđ B	NĐN	NĐN	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N	Đ N
	8	18	16	16	17	13	7	Nam	V.N.	tđ B	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	14	8	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.
	9	14	11	14	15	14	14	Nam	Đ B	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	15	9	Đ B	Đ B	NĐN	NĐN	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.
Đông	10	11	7	9	10	10	15	Nam	Đ B	VB	NĐN-	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	16	10	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.
	11	9	5	8	8	8	15	Nam	B-ĐB	VB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	17	11	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.	VB.
	12	5	4	7	8	6	12	Nam	B-ĐB	VB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	18	12	NĐN	NĐN	NĐN	NĐN	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.
	1	4	6	8	10	7	8	Nam	B-ĐB	VĐB.	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	19	1	B-ĐB	B-ĐB	Đ ĐN	Đ ĐN	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.	VĐB.
	2	7	9	13	14	11	7	Nam	B-ĐB	B-ĐB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	20	2	B-ĐB	B-ĐB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN
	3	10	9	14	16	11	8	Nam	B-ĐB	B-ĐB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	21	3	B-ĐB	B-ĐB	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN	Đ ĐN

VN || vùng Nam

ĐB || Đông Bắc

B-ĐB || Từ Bắc đến Đông Bắc, v.v...

tđ || thay đổi.

Nhưng trên đây chỉ là những trị số trung bình trong 27 năm liền. Nếu theo dõi từng ngày một áp lực, nhiệt độ không khí, mưa, gió, v.v... trong một tháng, một mùa, một năm rồi đem ra so sánh với các năm khác và với năm trung bình trong một thời gian dài thì chúng ta sẽ thấy rõ khí hậu miền Bắc Việt-nam có những sự thay đổi vô cùng phức tạp và bất thường.

So sánh với khí hậu miền Nam thì ta sẽ thấy ngay. Trong đó khí hậu tương đối ôn hòa, mưa ra mưa, gió ra gió, đèn mưa mưa là mưa, đèn mưa khô là khô và ít khi bị lụt; hạn bắt ngờ. Trái lại ở miền Bắc thì, giữa lúc đang rét buốt, thường có những ngày nóng đồ mồ hôi, khi trời đang oi bức, sau vài cơn gió bắc, thì lạnh như ở vào giữa mùa đông, v.v...

Như năm nay, tháng giêng, theo thường lệ, là tháng giá rét nhiều, nhưng lại âm hơn mọi năm, và còn lại có những ngày nhiệt độ tối cao lên tới 32°C ở Lai - châu (ngày 15), 31°C ở Hòa - bình (ngày 28), 29°C ở Lào-cai (ngày 15), 28°C ở Hà-nội (ngày 29). Nhưng tháng 2 lại có những đợt rét kéo dài cũng như, đã đèn tháng 3 và tháng 4, mà miền Bắc lại còn rét nhiều. Vậy năm nay là năm rét rất muộn. Trong những tháng 7, 8 và 9 là những tháng theo thường là có mưa nhiều và bão to, ta đã chuẩn bị ráo riết chống lụt ngập, lại xảy ra nạn hạn kéo dài vì ít mưa và không có một trận bão nào đáng kể xâm nhập hay đi gần bờ biển miền Bắc cả.

Tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt-nam do đâu mà có ?

Trước hết chúng ta hãy xem thử « khí đoàn lục địa hàn đới » Tây-bá-lợi-á và « khí đoàn xích đạo » tác động như thế nào ?

Điều mà chúng ta đã biết được nhưng chưa tìm ra nguyên nhân chính xác là tác động của áp cao Tây Mông-cô không đều. Tác động đó không phải tăng đều đều từ tháng 10 đến tháng giêng rồi giảm từ từ. Áp cao đó không hề ổn định, nó tăng rồi giảm, giảm xong lại phát triển mạnh, đường như có kỳ. Vậy những khói không khí tách ra áp cao đó tràn đèn miền bắc Việt-nam từng đợt, có khi bị gián đoạn hay tan dọc đường trước khi đèn nơi. Ảnh hưởng thê lực của áp cao khi thì lan rộng xa xuống phía nam, khi thì lẩn qua phía đông. Do đó mà người ta có cảm giác áp cao đó tiến xuống phía nam hay sang qua phía đông rồi rút lui về. Cho như thế là không đúng lắm vì những khói không khí hère tràn đi là không quay về chỗ phát sinh theo đường cũ, không chậm thì mau, không xa thì gần thê nào cũng tan, khi mà có những nhân tố bên ngoài làm cho tỷ trọng, nhiệt độ và áp lực của những khói không khí đó đồng nhất với tỷ trọng, nhiệt độ và áp lực của không khí vùng mà nó đèn. Tác động của áp cao Ân-độ dương và của « khí đoàn xích đạo » cũng giống như thế.

Điều đáng chú ý hơn hết là có những yếu tố khác xen vào và gián đoạn ảnh hưởng của hai áp cao nói trên. Chính những yếu tố đó gây ra hỗn loạn trong sự vận chuyển khí quyển bình thường ở miền Bắc Việt-nam và còn ảnh hưởng đèn khí hậu ở những vùng lân cận. Những yếu tố đó là những áp thấp phát sinh ra rồi lan rộng hay thu hẹp phạm vi hoạt động như áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương, áp thấp đồng

băng miền Bắc Việt-nam, áp thấp Nam biển Trung-quốc, những áp thấp xuất hiện ở xa di động đến như áp thấp lục địa Ân-độ và Trung-quốc, áp thấp lục địa Đông-dương, áp thấp đại dương (tức là bão), và áp cao đại dương như « khí đoàn đại dương nhiệt đới » Thái-bình dương.

Như thế chúng ta có thể ví miền Bắc Việt - nam và các vùng lân cận với một bãi chiến trường khí tượng quốc tế, là nơi tranh chấp của nhiều luồng khí áp, là ngã tư hay ngã sáu của những áp cao và áp thấp từ tứ phương đến.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày những cuộc tranh chấp đó, xảy ra từ tháng 10 đến tháng 3 vào mùa đông và từ tháng 4 đến tháng 9 vào mùa hè.

Mùa đông

Mùa đông là mùa mà « khí đoàn lục địa hàn đới » Tây-bá-lợi-á chi phối tình hình khí tượng của miền Bắc Việt-nam cũng như của những nước chịu ảnh hưởng gió mùa ở Đông Nam Á và Đông Á. Nhưng nó không phải một mình làm bá chủ vì còn có nhiều đối thủ xuất hiện và tranh giành ảnh hưởng với nó. Đây là một cuộc đấu tranh vô cùng phức tạp. Dưới đây là những lực lượng tham gia vào cuộc đấu tranh khí tượng mùa đông mà chiến trường bao trùm miền Bắc Việt-nam và các vùng lân cận, mà ta có thể chia ra làm hai loại. Loại thứ nhất, có căn cứ địa tương đối rõ ràng, gồm có khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á, áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương và khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương ; loại thứ hai, có thể gọi là « biệt kích », từ xa đến một cách đột ngột, mà hiện nay chưa tìm ra nguyên nhân phát sinh một cách chính xác, gồm những áp thấp lục địa Ân-độ và Trung-quốc và áp thấp di động đại dương tức là « bão ».

Những lực lượng đó giàn trận và xuất trận như thế nào ?

Khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á

Để dễ theo dõi quá trình hoạt động của áp cao Tây Mông - cồ và khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á, chúng ta hãy xem xét một số đường đẳng áp ghi trên những bản đồ về khí hậu Đông Nam Á và Đông Á. Tháng 10, đường đẳng áp 770 mm bao chung quanh trung tâm áp lực tối cao của áp cao Tây Mông-cồ, nằm tại hồ Bai-can. Những đường đẳng áp của áp cao trên xếp thành từng chạy qua Trung - quốc từ Bắc xuống Nam còn ở phía nam Trung-quốc và miền Bắc Việt-nam thì theo hướng tây - bắc đông - nam. Đẳng áp 760 mm chạy từ Tứ - xuyên đến Quảng-dông ; đẳng áp 758 mm nằm ngang châu thổ Bắc-bộ. Tháng 11, áp cao Tây Mông-cồ phát triển mạnh ; đẳng áp 774mm bao chung quanh trung tâm Bai-can ; đẳng áp 764mm chiếm vị trí của đẳng áp 760mm của tháng qua ; đẳng áp 762mm chạy qua phía bắc Bắc - bộ còn đẳng áp 760mm thì chạy ngang bắc Trung-bộ. Ở phía nam Nam-bộ, áp lực không khí vẫn dưới 758mm. Đến tháng 12 thì đẳng áp 776mm bao chung quanh trung tâm Bai-can ; đẳng áp 766mm chạy từ Tứ-xuyên đến Quảng-dông theo đẳng áp 764mm của tháng qua ; đẳng áp 762mm xuống ngang bắc Trung-bộ ; còn ở phía nam Nam-bộ đẳng áp 758mm vẫn ở chỗ cũ. Tháng giêng, đẳng áp 780mm bao chung quanh trung tâm Bai-can ; nhưng ở Trung-quốc thì áp lực không khí khởi sự giảm, bằng chứng là đẳng áp

764mm chạy từ Tứ-xuyên đến Quảng-dông thay thế cho đầm áp 766mm của tháng trước còn đầm áp 762mm chạy qua phía nam châu thổ Bắc-bộ y như hồi tháng 11. Trái lại ở phía nam Đông-dương áp lực không khí tiếp tục tăng : đầm áp 760mm đã thay thế cho đầm áp 758mm ở phía nam Nam-bộ. Tháng 2, trung tâm áp lực tối cao tuy còn áp lực trên 780mm nhưng đã chuyển qua phía đông hồ Bai-can ; đầm áp 764mm vẫn giữ vị trí cũ, nghĩa là còn chạy từ Tứ-xuyên đến Quảng-dông trái lại đầm áp 762mm đã lên phía bắc và xuyên qua trọn Bắc-bộ từ tây-bắc đến đông-nam ; còn đầm áp 760 mm thì chạy qua Bắc Trung-bộ. Tháng 3 trung tâm áp cao Bai-can đã giảm sút nhiều và đầm áp 764mm trở lại bao chung quanh trung tâm đó, đầm áp 762mm lại chạy từ Tứ-xuyên đến Quảng-dông của đầm áp 760mm thì bị đẩy lên phía bắc Bắc-bộ. Trên đây là hoạt động của khí đoàn lục địa hàn đối Tây-bá-lợi-á mà chúng ta có thể chia ra làm ba giai đoạn. Trong tháng 10 là giai đoạn đầu, áp cao Tây Mông-cô vừa phát triển và « khí đoàn lục địa hàn đối » khởi sự tấn công vào miền Bắc Việt-nam. Từ tháng 11 đến tháng giêng là giai đoạn mà khí đoàn đã đặt được chế độ mùa đông vững chắc ở miền Bắc Việt-nam. Tháng 2 và tháng 3 là giai đoạn chót trong đó ảnh hưởng của khí đoàn ngày thêm sút kém. Vậy trong hai giai đoạn đầu và cuối mùa đông, hai lực lượng đối kháng là áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương và khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương lợi dụng việc khí đoàn lục địa hàn đối còn yếu hay đã giảm sút để tấn công vào miền Bắc Việt-nam.

Áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương. — Suốt mùa đông áp thấp này, mà cánh hữu thò đầu lên phía bắc, chực chờ cơ hội tấn công vào phía bắc Việt-nam. Mỗi lần mà hoạt động của khí đoàn lục địa hàn đối tạm ngừng hay yếu đi, là mỗi lần nó không vào chiếm trận địa ; do đó gió bắc ngừng hẳn hay chỉ thổi nhẹ vào buổi sáng, gió đông nam thổi nhất là vào buổi chiều và thường đem lại mưa hay sa mù ; áp lực không khí xuống và nhiệt độ lên. Trong tháng 10, tháng 2 và 3, mặc dầu khí đoàn lục địa hàn đối Tây-bá-lợi-á vẫn còn là yếu tố chính của khí hậu miền Bắc Việt-nam, nhờ không khí trên mặt đất còn khá nóng hay khởi sự ấm trở lại nên áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương ảnh hưởng khá mạnh và nhiều khi có tương quan lực lượng ngang với đối phương. Ngay trong giai đoạn từ tháng 11 đến tháng giêng, giữa lúc mà chế độ mùa đông đã vững chắc rồi, áp thấp nói trên cũng vẫn lợi dụng lúc mà khí đoàn lục địa hàn đối tạm ngừng hoạt động, nhất là sau mỗi đợt tràn xuống của nó, để tấn công vào miền Bắc Việt-nam và làm cho có những chênh lệch về áp lực không khí và về nhiệt độ.

Khí đoàn nhiệt đới Thái - bình dương. — Khí đoàn này chỉ hoạt động vào giai đoạn cuối của mùa đông, từ tháng 2 đến tháng 3. Trong giai đoạn này, như đã nói trên, khí đoàn lục địa hàn đối đã yếu nhiều, do đó mà áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương thường tràn vào miền Bắc Việt-nam trong những thời gian khá dài. Lợi dụng cơ hội này, khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương đột nhập vào và đem lại sa mù và mưa phùn và lúc đó có gió đông nam từ vịnh Bắc-bộ thổi đến.

Những áp thấp di động. — Trong lúc các lực lượng khí tượng nói trên đang tranh chấp với nhau thì các lực lượng « biệt kích » cũng thường hung hãn xông vào trận địa và gây nhiều hỗn loạn. Những áp thấp này có hai loại : áp thấp lục địa và áp thấp đại dương (hay bão) và đi đến

đầu là hút gió bốn phía ở đó vào trung tâm. Kinh nghiệm cho chúng ta thấy rằng những áp thấp đó thường phát sinh ra ở thời tuyễn nghĩa là giữa hai vùng khí áp mâu thuẫn nhau : như những áp thấp Ấn-độ thì xuất hiện trong vùng tiếp nhiệt đới chạy theo chí tuyễn Bắc còn những áp thấp lục địa Trung-quốc thì sinh ra theo chân áp cao lục địa châu Á, còn những áp thấp đại dương thì phát sinh trong vùng thời tuyễn ở vào khoảng giữa phía tây và phía đông Phi-luật-tân.

Tất cả những áp thấp kè trên đều giồng nhau ở chỗ là di động từ xa đến và hoạt động giồng như những luồng gió lốc, có một trung tâm tương đối êm lặng và hút gió từ phía vào rồi đưa lên không trung. Những áp thấp đại dương thì ở ngoài biển vào, mạnh hơn nhiều và gây ra mưa và giông to, còn áp thấp lục địa thì ở đất liền ra, thường ít mang theo hơi nước và chỉ gây ra mưa là khi nào đèn chỗ có không khí ẩm ướt nhiều. Khi mà áp thấp đại dương tiến sâu vào lục địa và đã đồ hết mưa thì hoạt động giồng y như một áp thấp lục địa ; còn áp thấp này mà ra biển thì phát triển mạnh và trở thành bão ở chỗ là gây ra nhiều mưa và giông to.

Áp thấp lục địa Ấn-độ xuất hiện ở I-răng hay Bê-lu-sít-tăng rồi tiến qua phía đông, đi ngang qua Ấn-độ, Diên-diện và nếu không tan, thì có thể tiến vào phía nam Trung-quốc và ảnh hưởng đến khí hậu miền Bắc Việt-nam. Những áp thấp này hoạt động nhiều nhất vào mùa đông và thường nối tiếp nhau, làm khi lại tiếp sức cho những áp thấp lục địa Trung-quốc vừa hình thành hay tạo điều kiện cho sự hình thành này.

Áp thấp lục địa Trung-quốc, khi thì xuất hiện ở xa như Đông Âu, biển hàn đới, sa mạc Gobi ở Mông-cô, rồi đột nhập vào Trung-quốc, khi thì phát sinh ra ngay ở Trung-quốc nhất là ở Giang-tô, Tứ-xuyên, trong thung lũng sông Dương-tử, ở Vân-nam. Những áp thấp đó di qua hướng đông đông-bắc hay đông nam-đông, có loại lại chỉ đi từ nam tây-nam đến bắc đông-bắc và hoạt động nhiều nhất vào cuối mùa rét nhất là tháng 3. Trong những tháng 7, 8 và 9 là tháng nhiều bão nhất thì áp thấp lục địa Trung-quốc ít xuất hiện. Mùa đông lại ít có bão hơn mùa hè.

Không phải áp thấp nào cũng ảnh hưởng đến khí hậu miền Bắc Việt-nam cả, chỉ có những áp thấp tiến đến miền Nam Trung-quốc, gần vịnh Bắc-bộ hay đột nhập vào miền Bắc Việt-nam thì mới gây hỗn loạn cho tình hình khí tượng vùng này.

Dưới đây là một số thí dụ về ảnh hưởng của những lực lượng đối kháng với khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á.

Tháng 10

Tháng này là tháng đầu mùa đông nên, nói chung, là đã khởi sự chịu ảnh hưởng của khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á. Nhưng khí đoàn này chưa mạnh lắm nên thường bị áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương lấn qua phía đông chặn lại. Vậy tháng 10 thường có những ngày mát mẻ, trời trong sáng của đầu mùa đông xen kẽ với những lúc có sa mù hay mưa nhỏ hột gảy ra do sự ngừng tụ hơi nước khi gặp gió lạnh phía bắc thổi xuồng. Nhưng trong tháng đó cũng có những ngày chót của mùa hè, trời nóng và có mưa giông khi mà áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương tràn đến ngăn gió tây-bắc thổi xuồng. Lắm khi lại còn có những áp thấp di động đến và gây ra rối loạn.

Như trong những ngày trước hôm 19 tháng 10 năm 1907, nhân dịp khi đoàn lục địa hàn đói yêu, áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương tràn qua phía đông gây ra gió đông-nam ở Hà-nội nhất là vào buổi chiều, nhưng ban đêm và sáng thì gió bắc vẫn còn thổi nhưng nhẹ. Đó là sự giằng co giữa chè độ mùa đông và chè độ mùa hè. Ngày 19 thì có một áp thấp lục địa hình thành ở vùng sông Dương-tử và tiến ra phía đông đông-nam và trong ngày 20 và 21 ở Hà-nội trời trở nên nóng bức; khi áp xuống, có gió tây-nam, đông và đông-nam thổi và có mưa giông và mưa rào. Ngày 23, áp thấp nói trên di xa ra biển, tình trạng đầu mùa đông trở lại với gió đông-bắc, trời mát, có mây và mưa.

Tháng 11, 12 và tháng giêng

Trong ba tháng này chè độ mùa đông ngày thêm vững chắc nghĩa là gió tây-bắc, bắc và đông-bắc thổi ngày thêm sòng và đem lại giá rét và khí trời khô khan, khí áp ngày càng tăng. Nhưng trong thời gian này thỉnh thoảng cũng có áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương tiến qua phía đông và nhiều khi cũng có những áp thấp lục địa Ân-đô và Trung-quốc hay có bão đèn và do đó giữa lúc trời đang rét mướt lại có những ngày ấm áp hay nóng bức, ấm ướt hay có mưa và sa mù.

Thí dụ 1. — Trước ngày 27 tháng 11 năm 1910 thì miền Bắc Việt-nam ở vào tình trạng bình thường của mùa đông. Nhưng qua ngày 28, do ảnh hưởng của áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương tiến ra tới mé biển Bắc-bộ, nên có sự thay đổi đột ngột: nhiệt độ lên tới 25° ở Hà-nội (nhiệt độ trung bình tháng 11 là: $21^{\circ}5$), 26° ở Thanh-hóa (nhiệt độ trung bình: $21^{\circ}9$) ban ngày thì có gió biển thổi giữa hướng đông và nam, đem sa mù, còn ban đêm thì có gió mậu dịch đông-bắc — tây-nam gây ra nhiều sương sáng. Ngày 29 lại còn có một áp thấp lục địa đèn phía nam Trung-quốc gần phía bắc Bắc-bộ gây ra gió đông-nam, tây-nam; sa mù bao phủ hết châu thổ Bắc-bộ, ấm độ lên cao, nhiệt độ lên thêm (ở Hà-nội, nhiệt độ cao nhất: $29^{\circ}5$, thấp nhất: $21^{\circ}1$). Tình trạng bất thường này không kéo dài lâu vì qua ngày 30 trở đi thì gió bắc thổi mạnh lại và mang tới giá rét.

Thí dụ 2. — Trong những ngày 5 và 6 tháng 12 năm 1910, miền Bắc Việt-nam chịu ảnh hưởng của một trận bão ở ngoài biển tiến vào Qui-nhon, đột nhập đất liền, quay lên Huế và trôi ra vịnh Bắc-bộ, rồi lần lần tan. Trong thời gian này thì miền Bắc Việt-nam bị những trận gió to càn quét; không khí trôi ném ấm áp, trời có mây nhiều và có vài đám mưa. Ngày 7 gió bắc thổi lại khá mạnh và làm cho người ta định tĩnh rằng chè độ mùa đông sẽ trở lại. Nhưng ngày 8 lại có một áp thấp lục địa tiến xuống phía bắc Bắc-bộ làm cho gió đông-bắc và bắc thổi nhẹ, trời ấm và nhiệt độ lên. Ngày 9 và 10, sau khi áp thấp nói trên di xa, gió bắc thổi mạnh và đem lại giá rét của mùa đông.

Thí dụ 3. — Từ ngày 16 đến 29 tháng giêng năm 1905, ở Hà-nội, trong lúc trời đang giá rét và gió bắc thổi mạnh thì có một đợt ba áp thấp lục địa nối tiếp nhau tấn công.

Ngày 16 và 17, một áp thấp lục địa xuất hiện ở phía đông-nam Trùng-khánh, tiến xuống phía nam sông Dương-tử và ảnh hưởng đến tình hình khí tượng miền bắc Việt-nam; ở Hà-nội, khi áp xuống thấp (ngày 16: $760\text{mm}3$, ngày 17: $758\text{mm}3$) và nhiệt độ lên (ngày 16: 26° , ngày 17: 27°), gió đông-nam thổi mạnh.

Áp thấp trên vừa đi xa thì một áp thấp khác phát sinh ở phía tây Trung-khánh, tiền ra mé biển vào ngày 19. Khí áp ở Hà-nội xuống thấp thêm (755mm₃), nhiệt độ lên (29°4, cao nhất : 30°8). Ngày 20 : khí áp : 755mm₈, nhiệt độ : 29°3, cao nhất 30°6 ; ngày 21 : khí áp : 755mm, nhiệt độ : 21°8, cao nhất : 29°2.

Ngày 22, một áp thấp khác xuất hiện ở sông Dương-tử, trong khu vực khí áp thấp do áp thấp trước đe lại và phát triển ngày thêm sâu và từ từ tiến ra phía đông ; ngày 24, nó bị một đợt khí áp cao đẩy xuống phía đông đông-nam đến tỉnh Phu-ốc-kiên ; ngày 25 nó tiến một cách khó khăn lên phía đông-bắc và đến ngày 27 mới ra tới biển Triệu-tiên. Vậy trong 5 ngày liên ở Hà-nội khí áp xuống thấp (ngày 22 : 755mm₂, ngày 23 : 752,5, ngày 24 : 752mm₇, ngày 25 : 753mm₄, ngày 26 : 752mm₉) và nhiệt độ lên rất cao từ 29°3 đến 31°2, nhiệt độ cao nhất từ 31° đến 32°9.

Từ 27 trở đi chè độ mùa đông trở lại bình thường. Vậy giữa mùa đông, do ba áp thấp lục địa nối tiếp nhau đến phía đông-nam Trung-quốc, nên khí hậu ở Hà-nội cũng như ở trọn miền Bắc Việt-nam ba lần bị thay đổi nghiêm trọng. Ở Hà-nội nhiệt độ cao nhất liên tiếp lên trên 30° trong 9 ngày liên (từ 18 đến 26), đó là một việc rất bất thường trong mùa đông.

Thí dụ 4. — Như đã nói trong một đoạn trên, tháng giêng năm nay ấm hơn mọi năm và có những ngày nhiệt độ tối cao lên tới trên 30° ở vài nơi. Đó là do áp cao Tây Mông-cô lúc bấy giờ yêu di và chuyên qua phía đông và tạo điều kiện tốt cho các áp thấp lục địa đột nhập vào gần miền Bắc Việt-nam và làm cho nhiệt độ ở vùng này lên.

Tháng 2 và tháng 3

Đây là giai đoạn chót của mùa đông, giai đoạn mà độ ẩm rất cao, có sa mù và nhất là mưa phùn, một loại mưa đặc biệt của miền Bắc mà trong miền Nam ít khi có. Trong hai tháng này ảnh hưởng của khí đoàn lục địa hàn đới Tây-bá-lợi-á thường là yêu di cho nên áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương, nhờ mặt đất và nước ở những hai vùng căn cứ của nó ấm dần, nên phát triển khá mạnh và lấn sang qua phía đông, giúp cho khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương đưa gió biển nhẹ vào đồng bằng miền Bắc Việt-nam gây ra sa mù và mưa bay gọi là mưa phùn. Nhưng tình trạng khí tượng đặc biệt này không phải là kéo dài mà không bị những đợt gió bắc thổi xuống, gián đoạn và mang lại giá rét ; trời tương đối trong sáng trở lại. Và lại cũng có khi đang lúc mưa phùn ấm ướt hay giá rét khô ráo lại có những ngày nóng bức như là ở vào mùa hè ; đó là do ảnh hưởng của một áp cao lục địa xâm nhập vào và làm đảo lộn tình hình khí tượng bình thường đang diễn biến.

Thí dụ 1. — Tháng 2 năm 1957.

Từ ngày 1 đến 4 một áp thấp xuất hiện ở phía Bắc Trung-quốc di chuyển chậm về phía đông và yêu dần. Ngày 4 áp thấp này ảnh hưởng đến toàn bộ miền Bắc Việt-nam, do đó mà nhiệt độ lên khắp nơi. Nhưng ngày 5 áp cao Mông-cô phát triển mạnh lại và khí đoàn lục địa hàn đới tràn vào miền Bắc Việt-nam và gây một đợt rét khá dài ; có mưa phùn khắp nơi. Ngày 19, áp thấp nói trên phát triển sâu và di động qua phía đông chặn không cho khí đoàn lục địa hàn đới ảnh hưởng xuống phía nam và tạo điều kiện cho áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương tràn

qua phía đông gây gió biển nhẹ đem mưa phun trở lại và trời trở nên ẩm áp. Đến ngày 22 khi áp thấp lục địa qua khỏi, khí đoàn lục địa hàn đói tràn trở xuống và chè độ mưa đông được đặt lại ở miền Bắc Việt-nam.

Thí dụ 2. — Tháng 3 năm 1957. Nói chung thì trong tháng này do áp cao Tây Mông-cô yêu dần nên có mưa phun như thường năm, trời ẩm áp, có gió biển nhẹ. Nhưng ngày 14 và 15, áp cao Tây Mông-cô phát triển mạnh, khí đoàn lục địa hàn đói đột nhập gây ra ở miền Bắc gió bắc mạnh có khi đến cấp 8 (60-80 cây số một giờ), trời trở lại giá rét. Từ ngày 15 đến 22, một áp thấp khác phát sinh ra ở phía bắc Trung-quốc và chặn áp cao Tây Mông-cô lại và miền Bắc Việt-nam bị cô lập với khí đoàn lục địa hàn đói, trở lại ẩm áp, có mưa phun. Nhưng khi áp thấp qua khỏi thì khí đoàn này tràn xuống gây thêm một đợt rét nữa cho đến ngày 29. Vậy năm nay, trong tháng 2 và 3, ở miền Bắc Việt-nam có rét muộn.

Tóm lại: Suốt mùa đông, khí đoàn lục địa hàn đói Tây-bá-lợi-á là yêu tố chính của khí hậu miền Bắc Việt-nam. Nhưng do nó phát triển không đều, khi mạnh khi yếu nên đó là những cơ hội cho áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương lấn qua phía đông giúp cho khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương đột nhập vào miền Bắc Việt-nam gây ra ẩm ướt và ẩm áp, và gió bình thường của mùa đông là gió bắc lại được gió khác thay thế như gió đông-nam tây-bắc, gió này thời nhẹ với hình thức là gió biển đem lại sa mù, sương sớm, mưa lạnh hay mưa phun. Ngoài ra lại còn có những áp thấp di động đền và làm cho tình hình trên có những thay đổi đột ngột như áp thấp lục địa có thể chặn gió bắc lại và giúp cho áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương và khí đoàn nhiệt đới Thái-bình dương hoạt động thêm mạnh mẽ và đem lại cho miền Bắc Việt-nam ẩm ướt, mưa nhiều hơn nữa. Nếu những áp thấp lục địa mà phát triển sâu, tới gần hay đột nhập vào miền Bắc Việt-nam thì ở đây, giữa những ngày giá rét, khô khan hay có sa mù bao phủ, mưa phun nhiều lại có những ngày ẩm áp, khô ráo hay nóng bức và có mưa giông. Khi mà một áp thấp đại dương (bão) tiến tới gần hay đột nhập vào thì trước tiên làm cho gió bắc thời thêm mạnh, rét thêm nhiều rồi sau đó thì có gió các hướng khác thời đền và có khi đem lại mưa nhiều và lụt ngập như năm nay, vào ngày 12 tháng mười, có bão to ở vùng Vinh-linh làm cho nhiều nơi nước lên tận mái nhà. Nhưng những tình hình bắt thường trên thường không kéo dài nhiều, nhất là trong khoảng từ tháng 11 đến tháng giêng vì, không lâu thì mau, khí đoàn lục địa hàn đói lại tràn xuống cùng cỗ lại chè độ mưa đông.

Mùa hè

Từ tháng tư trở đi, khí đoàn xích đạo ngày càng phát triển và là yêu tố chính của khí hậu miền Bắc Việt-nam; nó di động từ Ấn-độ dương lên lục địa châu Á tới vùng tiếp nhiệt đới chạy dài theo chí tuyến Bắc ($23^{\circ}11'$). Trong hai tháng đầu mùa hè, tháng 4 và 5, khí đoàn này còn yếu, nhưng đến tháng 6, 7 và 8, phát triển mạnh, nó đặt chè độ mưa hè rõ rệt khắp cả miền Bắc Việt-nam và từ tháng 9 trở đi thì nó yêu dần. Khí đoàn xích đạo, hay gió mùa hè, mang lại mưa nhiều làm cho trời oi bức của mùa hè dịu bớt. Ở phía lục địa châu Á thì mặt đất ngày càng nóng, do đó mà, ngoài vùng áp thấp Ấn-độ chảy theo chân Hy-mã-lạp-sơn và một số áp thấp ở chung quanh miền Bắc Việt-nam có ảnh

hướng nhiều hay ít đèn tình hình khí tượng vùng này, thì còn có một vùng áp thấp xuất hiện ở đồng bằng miền Bắc mà tác động chính là hút cánh bên phải của khí đoàn xích đạo vào, theo hướng đông-nam tây-bắc và những áp thấp lực địa Đông-dương mà chúng ta nên đặc biệt chú ý. Ngoài ra còn có những áp thấp di động nhất là áp thấp đại dương (hay bão) thường tiền đèn gần hay đột nhập vào miền Bắc Việt-nam và gây ra nhiều hỗn loạn. Chúng ta cũng không nên quên rằng vào đầu mùa hè áp cao Tây Mông-cô vẫn tồn tại nhưng yếu hơn nhiều và có khi cũng phát triển lại và đưa khí đoàn lực địa hàn đới đèn tận miền Bắc Việt-nam và gây ra những đợt rét ngắn.

Tháng 4 và tháng 5

Đây là hai tháng đầu mùa hè có những đặc điểm sau đây : Khí đoàn lực địa hàn đới Tây-bá-lợi-á đã yếu nhiều và một hai khi mới đột nhập trở lại vào miền Bắc Việt-nam và gây những đợt rét rất ngắn. — Do mặt đất Đông-dương ngày càng nóng nên áp thấp Tây Đông-dương phát triển mau, nỗi liền với áp thấp vịnh Ban-gan rồi tiến ra phía đông tiếp sức với áp thấp đồng bằng miền Bắc và giúp áp thấp này trong việc hút cánh phía phải của khí đoàn xích đạo vào đất liền và đem ẩm ướt và mưa lại với gió đông-nam còn thời yêu. Đặc biệt là vào tháng 4 và tháng 5 lại xuất hiện ở phía bắc Đông-dương những áp thấp lực địa di động qua hướng đông và gây ra rối loạn cho tình hình khí tượng miền Bắc Việt-nam, y như những loại áp thấp lực địa khác. Dưới đây là thí dụ về ảnh hưởng của áp thấp lực địa Đông-dương.

Thí dụ 1.— Áp thấp lực địa Đông-dương ngày 9 đèn 10 tháng 4 năm 1911. Ngày 8 miền Bắc Việt-nam ở vào tình trạng bình thường của đầu mùa hè là, dưới ảnh hưởng của áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương, có gió biển thôi nhẹ vào đất liền theo hướng đông-nam tây-bắc, trời ẩm áp có mây. Sớm mai ngày 9, ở tây-bắc Đông-dương xuất hiện ra một áp thấp phát triển mau lẹ và làm cho khí áp xuống đột ngột ở khắp cả miền Bắc Việt-nam ; chiều đèn nó di động ra biển theo hướng đông đông-nam và đột nhập vào vịnh Bắc-bộ ; ngày 10, sau khi lan tràn lên phía bắc biển Trung-quốc, nó tan dần. Trong 3 ngày 8, 9 và 10, khí áp ở miền Bắc Việt-nam sụt dần, như ở Hà-nội từ 760mm² đèn 757mm², rồi lên lại vào ngày 10 (757mm⁸) ; có gió đông-bắc thôi mạnh đem lại mát mẻ và sa mù bao phủ cả đồng bằng Bắc-bộ.

Thí dụ 2.— Áp thấp lực địa Đông-dương từ ngày 19 đèn ngày 29 tháng 5 năm 1910.

Ngày 18, tình hình khí tượng miền Bắc Việt-nam ở vào tình trạng gần như bình thường với ảnh hưởng của áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương ; nhưng 6 giờ sáng, có một vùng khí áp thấp tràn lan ở giữa bán đảo Đông-dương và lúc đó có một vùng khí áp cao hình thành ở phía đông Trung-quốc. Đến 10 giờ vùng áp cao này di động xuống phía nam, bằng chứng là khí áp ở Lào-cai lên tới 760mm⁵. Ngày 19 vùng áp cao Trung-quốc nói trên tiến thêm xuống phía nam và tràn tới gần phía bắc Bắc-bộ. Do ảnh hưởng của vùng áp cao này, vùng áp thấp ở Đông-dương phát triển sâu và biến thành một áp thấp lực địa rồi di chuyển ra mé biển, gây ra gió đông ở Hà-nội và Phủ-liễn. Chiều lại có mưa giông ở nhiều nơi (95mm ở Thanh-hóa, 25mm ở Vinh, 22mm ở Phủ-liễn, 15mm ở Hà-nội).

Ngày 20, áp thấp đó ra ngoài biển Trung-quốc, còn áp cao Trung-quốc tràn thêm xuống miền Bắc Việt-nam. Do đó áp thấp biển Trung-quốc sâu thêm, hút gió từ phía đèn và làm cho khí áp lên ở khắp nơi và gây ra gió bắc, đông-bắc và tây-bắc ở Bắc-bộ và bắc Trung-bộ; nhiệt độ xuống nhiều (ở Hà-nội xuống thấp hơn ngày trước 11°); Lào-cai : 764mm1 (lên 5mm6), 24° (xuống 3°); Lạng-sơn : 764mm3 (lên 5mm9), 20° (xuống 8°); Hà-nội : 762mm5 (lên 5mm) 21° (xuống 11°); Thanh-hóa : 760mm8 (lên 4mm3), 22° (xuống 7°); ở nhiều nơi có mưa.

Ngày 21, áp thấp chiếm trung tâm biển Trung-quốc giữa Đà-năng và Phi-luật-tan và dường như dừng tại chỗ còn áp cao Trung-quốc thì vẫn tiến ra phía đông. Ở khắp nơi miền Bắc Việt-nam, khí áp đều lên, nhiệt độ xuống và bị gió khá mạnh tây bắc càn quét. Trời trở nên lạnh, có mây nhiều, có mưa phun và sương mù khắp châu thổ Bắc-bộ. Lạng-sơn : 764mm7 (lên 0mm4), 18° (xuống 2°); Hà-nội : 763mm5 (lên 1mm), 20° (xuống 1°). Trong ngày 20 và 21 toàn miền Bắc Việt-nam bị áp cao Trung-quốc bao phủ. Ngày 22 áp cao Trung-quốc vẫn phát triển và lan lên Triều-tiên; ở Bắc-bộ khí áp tiếp tục xuống, có gió tây-bắc thổi khắp miền Bắc Việt-nam, trời rét và có mưa.

Ngày 23, áp cao Trung-quốc yêu dần và chuyển trở lên phía bắc, nhưng ở Bắc-bộ khí áp vẫn lên, nhiệt độ nhích lên mặc dầu có gió bắc; mưa dứt hẳn.

Ngày 24, khí áp tiếp tục xuống khắp nơi; nhưng ở miền Bắc Việt-nam, do áp thấp ở biển Trung-quốc ảnh hưởng đèn nên có gió bắc tây-bắc; vậy khí tượng của miền Bắc Việt-nam cùng một lúc chịu ảnh hưởng của hai vùng khí áp thấp: ngoài biển Trung-quốc và ở bán đảo; do đó mà có những vùng khí áp thấp địa phương gây ra mưa giông, nhiệt độ lên ở Bắc-bộ, trời lần lần trong sáng.

Đến ngày 25 nhờ áp thấp ở biển Trung-quốc yêu thêm nên miền Bắc Việt-nam dần dần trở lại tình trạng bình thường, trời nóng, tốt.

Như thế trong vòng 11 ngày, tình hình khí tượng miền Bắc Việt-nam do ảnh hưởng của nhiều vùng khí áp, trở nên vô cùng phức tạp. Điều đáng chú ý là có ba ngày giá rét, có mưa to, sương mù nhiều.

Tháng 6 và tháng 7

Đặc điểm khí tượng của hai tháng này là áp thấp vịnh Ban-gan Tây Đông-dương phát triển lên phía bắc và bao trùm cả Đông-dương và trọn Trung-quốc và áp cao Tây Mông-cô không còn nữa; trái lại áp cao xích đạo tràn đèn phía nam Đông-dương. Ở trong áp thấp to rộng nói trên lại có một vùng áp thấp bao trùm miền Bắc Việt-nam và miền Nam Trung-quốc vì vùng này nóng rất nhiều. Áp thấp nói trên thường dồi dào được ổn định và rút gió đông nam. thổi mạnh khắp miền Bắc Việt-nam và mang lại mưa nhiều. Đó là chè độ mùa hè đã được tương đối củng cố. Mặc dầu vậy, trong 2 tháng 6 và 7, lầm khe cũng có những áp thấp lục địa hay đại dương đèn gây nhiều rối loạn. Nếu là áp thấp lục địa, thì gió đông-nam ngừng thổi và được thay thế bằng gió khô và nóng ở Lào qua (gió tây-nam hay tây); nhiệt độ nhảy vọt lên, mưa dứt. Nếu tình trạng này mà kéo dài thì là hạn hán. Nếu là áp thấp đại dương, thì có bão, mưa to, lụt ngập, nước漫 tràn vào ở những vùng ven biển.

Thí dụ: Giữa mùa hè năm 1910, trong 9 ngày, từ 7 đến 16 tháng 7, do ba áp thấp lục địa Trung-quốc nồi tiếp nhau tràn đền mà chè độ mùa hè ở miền Bắc Việt-nam bị thay đổi hẳn như ở Hà-nội, trong 5 ngày (9 đến 13), từ trưa đến 2 giờ rưỡi chiều, nhiệt độ luôn luôn lên trên 40° và trong những ngày ấy không hề xuống dưới 33° và trong vòng 12 ngày (6 đến 19) không có một hột mưa.

Tháng 8 và tháng 9

Do sự vận động biều kiền của mặt trời nên mặt đất ở Trung-quốc bắt đầu lạnh và khí áp ở đó bắt đầu lên và vùng khí áp thấp bao trùm miền nam Trung-quốc và Bắc-bộ chuyển dần về phía nam, ở đồng bằng Bắc-bộ và bắc Trung-bộ có một vùng áp thấp cũng ngày di động dần xuống phía nam. Trong hai tháng này, có thể nói ít khi có áp thấp lục địa Trung-quốc xuất hiện, trái lại áp thấp đại dương (bão) lại phát sinh nhiều và thường đột nhập vào miền Bắc Việt-nam hay tiền lại gần và gây ra nhiều tai hại. Ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh điểm này là: áp thấp đại dương, cũng như áp thấp lục địa, có khi nồi tiếp nhau tiền dần vào bờ biển miền Bắc Việt-nam. Tỷ như một cơn bão từ phía đông Phi-luật-tân đến, khi qua vùng Hoàng-sa, thường tạo điều kiện cho sự hình thành ở đây một áp thấp sâu. Áp thấp này phát triển và trở thành một cơn bão, tiếp theo sau đuôi bão, nói trên. Ngoài ra, như là vào tháng 9, thỉnh thoảng có những cơn gió đông bắc tràn xuống và mang lại khí trời mát mẻ và cũng có những áp thấp lục địa đến gây ra cảnh hỗn loạn như đã nói nhiều lần về những tháng hè khác.

Thí dụ: Từ ngày 9 đến ngày 16 tháng 8 năm 1910. Lúc đầu tháng thì có triệu chứng mùa hè chuyển qua giai đoạn thứ hai của nó: khí áp lên dần, áp thấp đồng bằng Bắc-bộ bị lấn xuống phía Bắc Trung-bộ. Nhưng vì có một áp thấp lục địa di động đến phía nam Trung-quốc và chặn khí đoàn lục địa hàn đối ảnh hưởng đền miền Bắc Việt-nam nên áp thấp đồng bằng trở lên vị trí cũ của nó và gây ra mưa giông nhiều như là còn ở giai đoạn thứ nhất của mùa hè.

Nhận xét chung về tình hình khí hậu miền Bắc Việt-nam

Nhìn chung, thì khí hậu miền Bắc Việt-nam cũng như của toàn cõi đất Việt-nam, do hai yếu tố chính gây ra: mùa đông thì là khí đoàn lục địa hàn đối Tây-bá-lợi-á, mùa hè thì là khí đoàn xích đạo Ân-degree dương. Nhưng vì miền Bắc Việt-nam ở giữa những vùng có điều kiện khí tượng khác nhau tạo ra những vùng khí áp mà tỷ trọng, áp lực, nhiệt độ khác nhau nên trong quá trình hoạt động, hai khí đoàn nói trên thường gặp phải rất nhiều trở lực xen vào và gây ra rất nhiều hỗn loạn. Vả lại miền Bắc Việt-nam lại còn ở nhầm ngã tư của những thời tuyển, giữa các vùng khí áp mâu thuẫn nhau, mà nơi đó luôn luôn phát sinh ra những áp thấp lục địa hay đại dương di chuyển đền gần hay đột nhập vào gây ra không biết bao nhiêu sự phức tạp và bất thường cho tình hình khí tượng chung. Vậy cho nên, không có tháng nào, mùa nào hay năm nào mà ở miền Bắc Việt-nam lại không có xảy ra những sự thay đổi bất ngờ về khí hậu thường gây ra nhiều thiệt hại cho sức khỏe của nhân dân, cho sự phát triển của súc vật, cây cối và nhất là cho mùa màng. Những nạn về khí hậu

gây nhiều thiệt hại hơn hết là lụt, hạn, bão, hàng năm đe dọa nghiêm trọng miền Bắc Việt-nam. Nguy hiểm hơn nữa là những tai nạn thiên nhiên đó lại xảy ra rất bất thường. Điều này, chúng ta nên đặc biệt chú ý, để luôn luôn đề cao cảnh giác đối với những thiên tai đó. Điều này cũng là điều mà, trong bài này, chúng tôi cõ gắng nêu lên, mà cũng là điều mà chúng tôi đã thắc mắc từ ngày tập kết ra miền Bắc và hiện nay chúng tôi cũng còn thắc mắc vì chưa dự đoán được đích xác những nhân tố gây ra những tai nạn đó sẽ phát sinh ở đâu, trong điều kiện gì, vào lúc nào và diễn biến ra làm sao, v. v... Đây là những vấn đề mà khoa học phải giải quyết, càng sớm càng hay để giúp vào việc đoán thời tiết được chính xác và trong một thời gian dài. Có được như thế, mới có thể xây dựng một lịch canh tác hàng năm tương đối sát với tình hình khí hậu, có như thế mới có thể đặt kè hoạch sít sao về sản xuất nông nghiệp, có như thế mới có thể làm cho nông dân chúng ta an tâm phần khởi sản xuất.

Sô liệu trong bài này trích trong :

- Nguyệt san Khí tượng tháng 1, 2, 3 và 4 của Nha Khí tượng Thùy văn Việt-nam.
- Dépressions continentales của Chassigneux.
- Climat de l'Indochine et les typhons de la mer de Chine của E. Bruzon và P. Carton.

TRẦN VĂN NGUYỄN

Lịch sử Việt nam có hay không có THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

của NGUYỄN LƯƠNG BÌCH

TREN tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, chúng tôi đã có lần nhận định về những chủ trương khác nhau của hai ông Đào Duy Anh và Minh Tranh đối với vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Và chúng tôi cũng đã từng lược thuật trên tập san này những khó khăn trong công tác nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở một số nước Đông-phương như Trung-quốc, Nhật-bản, Triều-tiên. Qua những tình hình khó khăn như thế, chúng tôi thấy rằng : ngay từ bây giờ, muốn đi tới một giải đáp dứt khoát đối với vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thì thật là một điều chưa thể làm được. Công việc này còn đòi hỏi sự đóng góp thêm của nhiều nhà sử học và cần nhiều thời gian nghiên cứu nữa. Về phần chúng tôi, đã có những dịp để cập tới vấn đề này, tất nhiên không thể không đề xuất một vài ý kiến cá nhân đối với vấn đề. Biết trước rằng vấn đề là khó và cũng chưa có được điều kiện để nghiên cứu sâu vấn đề, nhưng chúng tôi cũng xin thử trình bày một vài ý kiến sơ bộ để cống hiến thêm tài liệu vào cuộc thảo luận hiện có của chúng ta.

Trên cơ sở một ít tài liệu đã có và với nhận thức riêng, chúng tôi cho rằng xã hội Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Chúng tôi nhận định như thế là dựa vào những lý do dưới đây.

Khi muôn đoán định xã hội Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay không, theo ý chúng tôi, điều chủ yếu là phải tìm hiểu xem xã hội Việt-nam thời cổ đã lúc nào có những sức sản xuất và quan hệ sản xuất của phong cách

sản xuất chiếm hữu nô lệ hay chưa ? Nếu tìm ra vết tích của những sức sản xuất và quan hệ sản xuất ấy và thấy được sự thích ứng của những yếu tố đó trong một giai đoạn lịch sử nhất định nào đấy, thi chúng ta có thể đoán định rằng xã hội Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Bằng như không thấy thì tất nhiên chúng ta phải thừa nhận rằng xã hội Việt-nam đã không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ và có thể đã chuyển thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến.

Ở Đông-phương, các quốc gia nô lệ phần nhiều xuất hiện sớm hơn ở Tây-phương và đều ở vào các miền lưu vực sông. Ở đấy đất dai phì nhiêu, giồng giọt dễ dàng, kỹ thuật thủy nông có sớm, cho nên chưa có công cụ bằng sắt, nền sản xuất cũng đã phát đạt được. Trường hợp ở Việt-nam thời cổ cũng tương tự như thế. Việt-nam nằm trên lưu vực sông Hồng, có nhiều sông ngòi chảy qua, đất dai phì nhiêu, việc giồng giọt rất dễ dàng. Hiện nay ở miền núi rừng Việt Bắc, trên đồi cao, người ta chỉ cần lấp gully chọc xuống đất gieo hạt lúa, ngô, cũng mọc được, hoặc vẫn còn những nơi làm ruộng bằng bùa gỗ, như thế chứng tỏ rằng đất dai Việt-nam chỉ với những điều kiện thiên nhiên sẵn có, cũng đã tốt lắm và việc giồng giọt thật dễ dàng. Tại Việt-nam, nước sông Hồng, hàng năm cứ mùa hạ dâng lên. Để bảo vệ sản xuất, người Việt-nam thời cổ đã chăm lo phương pháp trị thủy. Thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh đã phản ánh một phần nào những hiện tượng ấy: Ở các nước nô lệ Đông-phương như Ai-cập, Ấn-d Độ, Battur, v.v... cũng có nước sông hàng năm dâng lên như thế, người ta đã tìm cách chống lụt đồng thời lợi dụng nước sông dâng lên để tưới vào đồng ruộng. Ở Việt-nam, những miền đất thấp, đồng lầy nước đọng cũng nhiều, lại ở vào nhiệt đới, hạn hán có thường xuyên, cho nên đưa nước vào và tháo nước ra khỏi ruộng là những việc cấp thiết, có quan hệ quyết định đối với toàn bộ đời sống hạnh phúc của nhân dân. Do đấy, kỹ thuật thủy nông với những hệ thống đê điều, kênh mương tất nhiên đã có sớm ở Việt-nam. Sử cũ còn ghi người Việt-nam thời cổ đã biết tháo nước ra vào cho khỏi úng thủy, noi gần bờ đã biết lợi dụng thủy triều lên xuống để làm ruộng và đã biết giồng lúa hai mùa (Theo *Thủy kinh chú dẫn Giao châu ngoại vực ký*).

Những điều kiện canh tác dễ dàng như thế phối hợp với việc sử dụng phô biến những công cụ bằng đồng sẽ làm cho sự sản xuất đổi dào hơn, có được sản phẩm thặng dư,

tạo điều kiện cho xã hội có giai cấp thành hình. Ở Việt-nam, những chứng tích khảo cổ khai quật được ở Đông-sơn và một vài nơi khác cho chúng ta thấy : ở nước Việt-nam cổ đã có một thời kỳ đồ đồng khá hưng thịnh. Thời kỳ đồ đồng ấy rất có thể phù hợp với thời kỳ xuất hiện những công trình thủy lợi đầu tiên ở nước ta mà chúng tôi sẽ nói rõ thêm ở những đoạn dưới.

Việc xây dựng những công trình thủy lợi tất nhiên cần đến nhiều nô lệ. Ở các nước nô lệ Đông-phương « *tù rốt sớm, người ta không giết tù binh nữa mà bắt làm nô lệ và đem những nô lệ ấy dùng vào những công tác xây dựng để điều, kênh mương, đó cũng là cái nguyên nhân tại sao xã hội có giai cấp lại thành hình rất sớm ở các nước Đông-phương* »⁽¹⁾. Marx và Engels còn nói rằng những nhu cầu như xây dựng công trình thủy lợi, cộng đồng sử dụng nguồn nước, phân phối và giữ gìn các phần nước, tất nhiên đòi chính phủ phải tập trung lực lượng để làm, do đó sinh ra cái chức vụ kinh tế mà các chính phủ phải đảm nhiệm, tức là cái chức vụ tổ chức những sự nghiệp công cộng⁽²⁾. Ở Việt-nam căn cứ vào những chứng tích về việc xây dựng công trình thủy lợi phôi hợp với những chứng tích về việc sử dụng nô lệ còn tồn tại trong thời phong kiến mà nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến, chúng tôi đoán định rằng trước thời phong kiến, việc sử dụng nô lệ để làm những công trình thủy lợi ấy tất nhiên đã có và giai cấp nô lệ đã xuất hiện.

Tóm lại, kỹ thuật sản xuất phát đạt vì có *đất đai phi nhiêu*, có nghề *thủy nông* áp dụng sớm, công cụ sản xuất bằng sắt chưa có, nhưng *công cụ sản xuất bằng đồng* đã phổ biến, những *người nô lệ* đã có và được đem dùng trong công tác thủy nông, đó là tất cả những yếu tố cấu thành sức sản xuất của phuong thuc sản xuất chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương. Và ở xã hội Việt-nam thời cổ đã có những sức sản xuất ấy.

Vì có được sức sản xuất phát triển như thế, nước Việt-nam cổ đại đã có một nhân số đông đảo hơn các miền láng giềng. Theo *Hán thư địa lý chí* thì ở đầu thế kỷ thứ I công nguyên, nhân số ở ba quận Việt-nam như sau : quận Giao-chỉ có hơn 746.000 người, quận Cửu-chân có 166.000 người, quận Nhật-nam

(1) *Lịch sử các nhà nước và pháp quyền trên thế giới*. Bộ Tư pháp và Viện nghiên cứu luật học Liên-xô hợp biên. Bản dịch tiếng Trung-quốc Bắc-kinh 1955 quyển 1 trang 16.

(2) *Marx và Engels toàn tập*. Bản tiếng Nga, quyển 9 trang 347.

có 69.000 người, tổng cộng 981.000 người. Cùng thời bấy giờ, miền Nam Trung-quốc tức hai tỉnh Quảng-dòng, Quảng-tây ngày nay, diện tích rộng gấp bội Việt-nam mà dân số chỉ có 390.000 người tức chỉ bằng nửa dân số một quận Giao-chỉ, tức Bắc-bộ ngày nay. So sánh dân số các miền đồng bằng ấy thì dân số miền đồng bằng sông Chu-giang, phía nam Trung-quốc chỉ bằng 1/8 dân số miền đồng bằng sông Hồng-hà mà thôi.

Về quan hệ sản xuất, tình hình như sau. Ở các nước nô lệ diền hìn, cơ sở của quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu ruộng đất thuộc về chủ nô, theo tư hữu chế. Ở các nước nô lệ Đông-phương, cơ sở của quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu ruộng đất thuộc về công xã mà đại biều tối cao và duy nhất của nó là quân chủ chuyên chế và như Engels đã nói chính cái chế độ sở hữu ruộng đất thuộc về công xã ấy đã là cơ sở của chế độ chuyên chế ở Đông-phương (1). Nó được duy trì lâu dài chính là để giúp cho sự thực hiện việc dẫn thủy nhập diền. Nếu ở xã hội nô lệ Đông-phương, chế độ tư hữu ruộng đất cũng phát triển như ở xã hội nô lệ Tây-phương thì việc chấp hành hợp lý những kế hoạch lớn về xây dựng công trình thủy lợi sẽ gặp rất nhiều khó khăn (2). Những công xã nông thôn ở các nước nô lệ đồng phuong khác với những công xã ở trước thời kỳ nô lệ, đại khái như sau :

Công xã thị tộc thời kỳ mâu quyền lấy sở hữu chung và sản xuất chung làm đặc trưng, đơn vị kinh tế xã hội là thị tộc.

Công xã gia đình thời kỳ phụ quyền, vẫn sản xuất chung, sở hữu chung, nhưng theo hình thức gia trưởng và lấy gia đình làm đơn vị kinh tế.

Công xã nông thôn cuối thời công xã nguyên thủy, có sau công xã gia đình và trong thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Trong công xã nông thôn, có hai chế độ sở hữu :

— một là : mọi tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất) đều theo chế độ tư hữu, hình thức sản xuất là cá thể.

— hai là : ruộng đất, tức tư liệu sản xuất chủ yếu đều thuộc chế độ sở hữu công xã. Rừng rú, đồng cỏ thì sử dụng công cộng, ruộng cày thì định kỳ phân phối cho cá nhân sử dụng.

Công xã nông thôn trong chế độ nô lệ Đông-phương cũng giống công xã nông thôn thời cuối chế độ công xã nguyên

(1) Engels : *Chống Duhring*. Bản tiếng Pháp, trang 403.

(2) *Lịch sử các nhà nước và pháp quyền trên thế giới*, quyền I trang 17.

thủy ở chỗ : mọi tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất) cũng thuộc chế độ tư hữu, hình thức sản xuất cũng là cá thể, nhưng ruộng đất thì thuộc quyền sở hữu của quân chủ chuyên chế, công xã chỉ là kẻ kề thừa chiếm hữu mà thôi. Thành viên công xã thông qua công xã của mình mà sử dụng công cộng những rừng rú, đồng cỏ và nhặt lảnh phần ruộng để cày cấy. Về mặt pháp luật, ruộng đất là thuộc quân chủ chuyên chế cho nên thặng dư lao động của thành viên công xã trở thành đồ tiến cống hoặc tờ thuế nộp cho quân chủ chuyên chế.

Ở Việt-nam, chế độ ruộng đất trên đất Mường, chế độ công điền, chế độ sử dụng công cộng những rừng đồi, đồng cỏ, đầm ao, v.v... ở nông thôn miền xuôi và trung du còn có cho đến trước Cách mạng tháng Tám đã có nhiều điểm rất giống với chế độ ruộng đất trong chế độ nô lệ Đông-phương. Cho nên chúng tôi nhận định rằng :

Chế độ sở hữu ruộng đất mà tàn tích là chế độ công điền còn sót lại trong suốt thời phong kiến cho tới trước Cách mạng tháng Tám chính là cơ sở của quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ đã có ở Việt-nam. Quan hệ sản xuất ấy kết hợp với những sức sản xuất đã nói ở trên tạo thành phurong thức sản xuất châu Á, cũng tức là chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương.

Căn cứ vào sức sản xuất và quan hệ sản xuất như thế, chúng tôi nhận định rằng trong lịch sử Việt-nam cổ đại đã có thời kỳ chiếm hữu nô lệ.

Thời kỳ ấy là thời kỳ nào ?

Theo ý chúng tôi, thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam bắt đầu khoảng thế kỷ thứ I công nguyên, kể từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 39 đến giữa thế kỷ thứ VI, năm 544 trước khi Lý Bôn dựng nước.

Trước thời kỳ này, từ khởi thủy cho đến năm 39 là công xã nguyên thủy. Từ An-duong vương trở về sau là giai đoạn cuối của công xã nguyên thủy và cũng tức là giai đoạn tiền nô lệ. Bộ lạc đã bắt đầu kết hợp thành bộ lạc liên hiệp và người ta đã biết đắp thành lũy để tự vệ. Truyền thuyết xây thành Cồ-loa đã đánh dấu giai đoạn lịch sử tiền nô lệ này. Từ đấy việc xây thành ngày càng phổ biến. Cho đến khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa thì đã có nhân dân hơn 60 thành hường ứng. Trong thời đó họ của nhà Triệu và nhà Tây Hán (từ 207 trước công nguyên đến 39 công nguyên) bọn thống trị Trung-quốc chưa lập thành bộ máy Nhà nước hẳn hòi ở Việt-nam,

chúng chỉ mới cho một số quan lại như điền sứ, tá tướng hoặc thái thú, thủ sứ sang lưu trú để hàng năm thu cống nạp. Do đó chế độ cũ ở Việt-nam lúc ấy vẫn tồn tại và tuẫn tự đi theo bước phát triển của mình, tức bước phát triển từ xã hội tiền nô lệ lên xã hội chiếm hữu nô lệ. Lịch sử không ghi lúc ấy đã có nô lệ như thế nào, nhưng chúng tôi đoán rằng lúc ấy nô lệ đã bắt đầu có và ngày càng đông đảo. Thành trì xây dựng ngày càng nhiều chính là nhờ vào sức lao động của những người nô lệ ấy. Những đồ cổng nạp mà bọn thống trị Trung-quốc thu nhận được ở những thủ lĩnh các công xã, các bộ lạc, chính là do những người nô lệ mà có. Một bộ máy Nhà nước qui mô tuy chưa có, nhưng với sự có mặt của bọn quan lại quân sĩ Trung-quốc một tổ chức đàn áp kẻ bị trị thực sự đã có ở Việt-nam lúc bấy giờ. Chế độ cổng nạp mà bọn thống trị Trung-quốc đặt lên đầu dân Việt-nam lúc ấy càng đầy mau sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, làm xuất hiện dần những quan hệ bóc lột và xã hội có giai cấp cũng bắt đầu nẩy mầm. Trong những năm đầu thế kỷ thứ I, sử cũ còn ghi những việc như Tích Quang dạy dân cày cấy, Nhâm Diên dạy dân cưỡi xích. Những sự việc ấy có ý nghĩa đánh dấu cái giai đoạn lịch sử mà công xã nông thôn lấy nghề nông làm phương thức sinh hoạt chủ yếu đã xác lập và chế độ gia đình một vợ một chồng cũng đã có, phù hợp với tổ chức công xã nông thôn lúc ấy.

Các bộ lạc và bộ lạc liên hiệp ngày càng kết hợp với nhau: bộ tộc hình thành. Ý thức đoàn kết, tự vệ của bộ tộc ngày càng trưởng thành dẫn tới cuộc khởi nghĩa đầu tiên ghi trong lịch sử Việt-nam là cuộc khởi nghĩa Bà Trưng. Cuộc khởi nghĩa dẫn tới sự thành lập bộ máy Nhà nước đầu tiên, chế độ nô lệ thành hình ăn nhịp với thời kỳ đồ đồng phát triển mạnh ở Việt-nam. Do những hiện tượng nói trên, chúng tôi đoán định rằng: Ở Việt-nam chế độ chiếm hữu nô lệ đã xác lập, với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, năm 39 và được củng cố thêm từ cuộc chinh phục Mã Viện trở đi.

Năm 43, Mã Viện chinh phục Việt-nam, lập một bộ máy Nhà nước chặt chẽ, vững mạnh hơn bộ máy Nhà nước đã xuất hiện từ trong thời Hai Bà Trưng. Mã Viện thực hiện chế độ quận huyện, đầy mau sự tổ chức xã hội theo khu vực, làm tan rã hẳn chế độ tổ chức bộ lạc, thị tộc theo huyết thống.

Trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ đã thành hình từ trước cuộc chinh phục, Mã Viện huy động nhân lực xây dựng thêm thành quách mới như thành Kiền-giang, thành Vọng-hải

và khai đào nhiều kênh mương để rút nước những miền đồng lầy và đem nước vào ruộng ở những miền đồng cao. Mã Viện lại cho đào kênh nối sông Đáy với sông Hát và kênh nối những khúc sông ở miền đồng bằng Cửu-chân ăn thông vào Hàm-loan. Nhờ có việc sử dụng nô lệ đã thịnh hành rồi, Mã Viện mới có thể trong một thời gian ngắn ở Việt-nam xây dựng được thành quách, thực hiện được những công trình thủy lợi là những công tác đòi hỏi nhiều nhân công.

Đồ đồng ở Việt-nam đã phát triển mạnh. Tới thế kỷ thứ I, đồ đồng Trung-quốc lại du nhập thêm, khiến việc sử dụng công cụ bằng đồng càng được phổ biến rộng rãi. Những cuộc khai quật ở Đông-sơn đã phát hiện được nhiều công cụ bằng đồng vừa của Việt-nam vừa của Trung-quốc, thuộc thời kỳ ấy. Mã Viện đã lấy trống đồng ở Việt-nam đúc thành tượng ngựa dura về Trung-quốc (*Hậu Hán thư*). Sử cũ còn ghi: người Việt-nam lúc ấy đã biết làm thuyền bằng đồng (*Lĩnh ngoại chí* đáp dẫn *Giao châu ký*).

Việc sử dụng nô lệ, chưa có được những tài liệu nói kỹ, nhưng về số lượng thì sử liệu về thời ấy đã có lác đác ghi. Ở thế kỷ thứ III, thái thú Giao-chỉ là Tôn Tư đem hơn 1.000 nô lệ sang nộp cho triều đình Trung-quốc ở Kiến-nghiệp. Ở thế kỷ thứ IV, Đào Khản là thái thú Giao-chỉ có tới 1.000 nô lệ trong nhà.

Việc buôn bán cũng đã phát triển. Những nhà buôn ngoại quốc như Ấn-độ, Trung-quốc, thường tới buôn bán ở các thành thị như Liên-lâu, Long-biên, Tư-phố. Thuyền buôn Ấn-độ thường tới buôn bán ở dọc bờ biển. Thuyền buôn Trung-quốc thông thương với Ấn-độ Nam-dương cũng thường qua lại Giao-chỉ. Thành thị thương mại đã xuất hiện. Chế độ tư hữu tài sản ngày càng được củng cố và sự phân hóa giai cấp xã hội cũng ngày càng sâu sắc.

Đạo Phật, là tôn giáo của nhiều nước nô lệ Đông-phương thời thượng cổ, xuất hiện từ Ấn-độ, đã được truyền nhập vào Việt-nam rất sớm, ít nhất là từ thế kỷ thứ II. Một người Trung-quốc, theo đạo Lão là Mâu Bác sang trú ngụ ở Việt-nam vào cuối thế kỷ thứ II. Tới noi, Mâu Bác đã bỏ đạo Lão mà nghiên cứu đạo Phật rồi đi giảng đạo Phật ở Việt-nam. Như thế là đạo Phật đã có ở Việt-nam từ trước khi Mâu Bác sang Việt-nam, ít nhất là từ đầu thế kỷ thứ II. Đạo Phật đã được truyền bá rộng rãi ở đầu thế kỷ thứ III: riêng ở thành Liên-lâu (kinh đô Giao-chỉ, nay là Lũng-khê, huyện Thuận-thành Bắc-ninh)

đã có xây tới hơn 20 ngôi chùa, chọn hơn 500 vị sư và tụng 15 quyển Kinh. Trong thế kỷ thứ III, có nhiều nhà sư Ấn-dộ sang giảng đạo ở Việt-nam. Sứ còn ghi một vài nhà sư Ấn-dộ có tiếng thời bấy giờ như nhà sư Khương Tăng Hội, người Tây-vực (Sogdiane) theo cha sang buôn bán ở Giao-châu, ông giỏi cả chữ Phạn, chữ Hán và tiếng Việt, đã dịch nhiều sách Phạn ra Hán văn; nhà sư Chi Cương Lương (Kalaruci hay Kalganaruci) ở Giao-châu khoảng giữa thế kỷ thứ III, đã dịch kinh Pháp hoa tam muội, nhà sư Ma-ha-ký-vực (Maravikava) tới Giao-châu vào cuối thế kỷ thứ III.

Đạo Phật truyền nhập Việt-nam, một mặt đã cung cấp thêm thế lực của giai cấp thống trị và một mặt khác cũng góp phần vào việc thống nhất tín ngưỡng tư tưởng của bộ tộc Việt lúc bấy giờ.

Trước cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, xã hội Việt-nam còn ở thời kỳ công xã nguyên thủy, người Việt còn sống thành những thị tộc, bộ lạc rời rạc riêng rẽ, nên mặc dầu bị bọn thống trị ngoại quốc đô hộ đã mấy trăm năm, kể từ Triệu Đà, mà vẫn không thấy có những phong trào đấu tranh hoặc có những còn yếu ớt nhỏ bé quá: sử sách cũ không ghi lại một vết tích gì của những phong trào ấy. Nhưng từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, xã hội Việt-nam đã là xã hội có giai cấp, người Việt đã sống thành bộ tộc liên kết rộng rãi và chặt chẽ hơn, do đấy những phong trào đấu tranh của kẻ bị trị chống kẻ thống trị đã thấy bắt đầu có ghi trong lịch sử và càng ngày càng nhiều. Trong hai thế kỷ thứ II và thứ III, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, trong đó người ta thường kể đến những cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt (157-160), Lương Long (178-181), binh lính đồn quan Giao-chỉ đánh thủ sứ Chu Ngung (184), nhân dân Giao-chỉ đánh thủ sứ Chu Phù (200), bà Triệu (248), Lã Hưng (261-264), v. v...

Từ cuối thế kỷ thứ IV đến đầu thế kỷ thứ VI, một phong trào tự trị diễn ra liên tiếp, do những người Việt cầm đầu, giành lại quyền tự trị cho người Việt, như mấy cha con ông cháu Đỗ Viễn, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Kỳ, Đỗ Chưong Dân, Đỗ Hoằng Văn (từ 380 đến 427), hai chú cháu Lý Trường Nhán, Lý Thúc Hiến (từ 468 đến 485)...

Năm 554, cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo thành công. Nhà nước phong kiến xuất hiện, tổ chức qui mô theo chế độ đẳng cấp của nó. Chế độ chiếm hữu nô lệ cũng chấm dứt ở Việt-nam từ đây. Chúng tôi cho thời kỳ có những cuộc tự trị từ cuối thế kỷ thứ IV đến cuộc khởi nghĩa Lý Bôn là thời kỳ

tiền phong kiến. Tuy chưa biết được những nhân tố phong kiến đã nảy mầm trong thời kỳ ấy như thế nào, nhưng chúng tôi cho rằng trong thời kỳ này, với những phong trào tự trị tương đối lâu dài, giai cấp phong kiến Việt-nam đã dần dần trưởng thành và đạt tới trình độ lớn mạnh đủ sức giành lại độc lập trong cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo.

Với trạng thái xã hội như trên, chúng tôi đoán định đó là trạng thái xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Nó đã tồn tại trong hơn 500 năm, từ khoảng đầu thế kỷ thứ I đến giữa thế kỷ thứ VI. Có người cho rằng chủ trương của chúng tôi đã kéo dài sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ xuống tận thế kỷ VI là muộn quá. Theo ý chúng tôi, sự tan rã ấy so với nhiều nước khác, không là muộn. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã tan rã đồng thời với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Ấn-độ (thế kỷ thứ VI) (1) và sau chế độ chiếm hữu nô lệ ở La-mã khoảng một thế kỷ (đế quốc nô lệ La-mã bị tiêu diệt ở thế kỷ thứ V). Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Nhật-bản cũng bắt đầu khoảng thế kỷ thứ I như ở Việt-nam và mãi tới cuối thế kỷ thứ XII mới tan rã.

Theo ý chúng tôi chính vì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam kéo dài tới giữa thế kỷ thứ VI mới tan rã cho nên mặc dầu xã hội đã tiến sang phong kiến, tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn nồng hậu cho đến tận đời Lý (thế kỷ XII) mà chúng tôi sẽ trình bày thêm ở dưới đây.

« Ở các nước phương Đông, quan hệ phong kiến trong một thời gian dài vẫn kết hợp với quan hệ của chế độ nô lệ » (2). Sở dĩ có như thế, chính là vì cái tính chất « chưa thành thực » của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương, cho nên khi hình thái xã hội nô lệ đã không còn nữa, tàn dư của chế độ vẫn còn nồng hậu và kế tục tồn tại trong xã hội phong kiến.

Vậy thì tính chất xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam như thế nào, có giống với các xã hội nô lệ khác ở Đông-phương không?

1 — Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không phát triển mạnh. Ở các nước Đông-phương cổ đại khác, chế độ chiếm hữu nô lệ không phát triển mạnh một phần cũng do hoàn cảnh địa lý và điều kiện khí hậu. Thí dụ : « Ấn-độ và Ai-cập, hai nước này giống nhau ở chỗ cùng ở miền nhiệt đới,

(1) *Đại bách khoa toàn thư* của Liên-xô, mục Ấn-độ.

(2) *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*. Bản tiếng Việt, quyển I, trang 64.

thành ra gần như cách tuyệt vời các miền khác trên thế giới, trở thành một khu vực địa lý bế tắc và cô lập. Miền lưu vực sông Nil (Ai-cập) tựa như một cái ao giữa vùng sa mạc rộng lớn Bắc Phi, cách tuyệt vời các miền khác ở châu Phi và không nối tiếp được với các miền khác ở Địa-trung-hải; chỉ có một con đường thông thương được với đại lục châu Á. Ản-độ cũng giống Ai-cập, gần như bị cô lập. Ba mặt Đông, Nam, Tây là biển lớn xa cách với các nước khác trên thế giới, ở phía bắc dãy Hy-mã-lạp-sơn ngăn cách Ản-độ với châu Á

(1).

Tình hình ở Việt-nam thời cổ cũng tương tự như thế. Miền lưu vực sông Hồng và cả miền lưu vực sông Mã cũng gần như bị cô lập. Phía đông là biển Thái-bình-dương rộng lớn, phương tiện hàng hải thô sơ của thời cổ không cho phép giao dịch dễ dàng với các nước xa cách bằng đường biển rộng lớn ấy. Hơn nữa, gió bão ở Thái-bình-dương hàng năm thổi vào vịnh Bắc-bộ, do đấy việc giao thương hàng hải của người Việt-nam thời cổ khó phát triển lên được. Còn ba mặt khác thì là núi rừng trùng điệp bao bọc. Phía Tây là một giải núi rừng cách biệt với Lào và Diển-diện. Phía Bắc là những giải núi rừng Việt Bắc và núi rừng miền Hoa-nam án ngữ, đường giao thông giữa Việt-nam Trung-quốc thời cổ, bằng đường bộ chỉ là đường quân sự, việc thông thương cho đến thế kỷ thứ I, thứ II vẫn là đường ven bờ. Phía Nam (tức giữa Trung-bộ bây giờ) là dãy Hoành-sơn và một giải đồng lầy, rừng rậm rộng lớn; trong thời phong kiến về sau, những nơi như *trường nhà Hồ*, *phá Tam-giang* vẫn là chỗ sọ hãi của những người thông thương qua lại. Bị bốn bờ ngăn cách, lại ở vào miền nhiệt đới, sự qua lại của người các nước khác bị hạn chế, cả hai miền lưu vực sông Hồng sông Mã đều không phải là những lưu vực sông lớn ở châu Á, đất hẹp, dân số không nhiều so với các nước văn minh cổ đại khác, cho nên xã hội Việt-nam thời cổ tuy có tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng chế độ ấy không phát triển mạnh và hình thành muộn hơn nhiều nước văn minh cổ khác ở Đông-phương.

2 — Chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam cũng có tính chất gia trưởng. Ở Việt-nam cổ, cũng như các nước Đông-phương cổ khác, nô lệ là thuộc quyền gia trưởng, được coi như gia nhân, và phục vụ trong gia đình hoặc làm những việc nhặt sản xuất những tư liệu sinh hoạt trực tiếp, tức những cái ăn, cái mặc, cái ở hàng ngày cho gia đình, chứ không sản xuất

(1) Avdiev : *Lịch sử Đông-phương cổ đại*. Bài tựa.

nhầm cung cấp hàng hóa cho thị trường, do đẩy thương nghiệp không phát đạt và chế độ chiếm hữu nô lệ không phát triển cao độ như ở các nước nô lệ điển hình. Tinh chất gia trưởng của chế độ nô lệ Đông-phương còn thể hiện ở chỗ nhiều tập tục của thời kỳ gia trưởng chế, tức phụ quyền chế ở cuối chế độ công xã nguyên thủy, còn rót lại và tồn tại lâu dài trong xã hội nô lệ. Thi dụ ở xã hội nô lệ của người Hébreux, « *dể bảo đảm địa vị đặc quyền của người con trưởng về quyền thừa kế, và quyền ưu tiên về di sản, để đầy mạnh sự củng cố gia đình gia trưởng chế mà có phong tục anh em cùng chung vợ và cũng để đầy mạnh sự tập trung tài sản vào gia đình mà có phong tục đàn bà góa phải lấy anh hay em ruột của chồng mình* » (1). Ở quốc gia nô lệ Assyrie « *cũng có đặc quyền thừa kế của người con trưởng. Thông thường người con trưởng được hưởng 2/3 di sản. Cũng có tục người đàn bà góa phải lấy thân thích của người chồng chết. Pháp luật Assyrie đã qui định: người con gai chết, người bố phải đem vợ người con gai chết ấy gả cho một người con gai khác của mình. Nếu không có con gai khác thì bố người con gai chết phải lấy người con dâu góa làm vợ* » (2). Trong xã hội chiếm hữu nô lệ Việt-nam, những tập tục như thế cũng vẫn còn có ở một vài miền, thi dụ « *ở hai huyện Mê-linh (3) và Đô-bàng (4) có tục: khi người anh chết thì em phải lấy chị dâu. Đó là tục thông thường trong quận* » (5).

Ở xã hội nô lệ Đông-phương, không những tàn tích của chế độ nam gia trưởng (tức chế độ phụ quyền) hãy còn mà những tàn tích của chế độ nữ gia trưởng (tức chế độ mẫu quyền) cũng hãy còn. Thi dụ: ở xã hội nô lệ Ai-cập, tàn dư của nữ gia trưởng chế vẫn còn trong mười mấy thế kỷ (6) (từ thế kỷ thứ XXX đến thế kỷ thứ XVI trước công nguyên). Ở các nước nô lệ miền Trung Á, thời kỳ bắt đầu có đồ sắt, nữ gia trưởng chế mới bị tiêu tan (7). Ở gần ta, như trong xã hội nô lệ Ấn-độ, nữ gia trưởng chế cũng tồn tại lâu dài (8).

(1) (2) Avdiev: *Lịch sử Đông-phương cổ đại*. Bản tiếng Nga xuất bản năm 1953.

(3) (4) Mê-linh thuộc Giao-chỉ, Đô-bàng thuộc Cửu-chân.

(5) Maspéro dẫn « Tam quốc chí » và « Ngô chí » trong bài *Le Royaume de Văn-lang*. Tập san Trường Bá cổ năm 1918.

(6) (7) Viện sử học Liên-xô: *Cổ đại thế giới sử đại cương*. Bản dịch tiếng Trung-quốc. Tam liêm thư diếm Bắc-kinh xuất bản 1954. Trang 28 và 59.

(8) A, Osipov: *Ấn-độ lịch sử cương yếu*, dẫn trong tập san *Iscus* của Ấn-độ văn hóa hiệp hội, số 2 năm 1955.

Trong trường hợp Việt-nam, cũng có người cho rằng Bà Trưng, Bà Triệu là đại biểu của chế độ mâu quyền ở Việt-nam cổ đại. Tôi không nhận định như thế. Vì trong thời nô lệ cũng như trong thời phong kiến và nhiều thời kỳ sau nữa, phụ nữ làm vua, làm chúa, làm tướng, làm lãnh tụ khởi nghĩa vẫn thường có, không nhất thiết chỉ ở thời mâu quyền chế mới có. Nhưng tôi cho rằng ở xã hội Việt-nam thời cổ, những tàn tích của chế độ nữ gia trưởng (chế độ mâu quyền) rất có thể hãy còn ở miền này miền khác, cho nên những cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong xã hội Việt-nam, do phụ nữ lãnh đạo như Bà Trưng, Bà Triệu đã được hưởng ứng mau chóng dễ dàng, đông đảo và những tướng lĩnh của các Bà, theo truyền thuyết, cũng phần nhiều là phụ nữ.

3 — Xã hội nô lệ Đông-phương thường có chế độ nô dịch người mắc nợ (*esclavage pour dettes*) : người mắc nợ tự thân mình đi làm nô lệ cho chủ nợ trong một thời gian để thế nợ, hoặc con cái người mắc nợ đi làm nô lệ thay cho cha : tình trạng này rất phổ biến. Tính chất của chế độ nô dịch người mắc nợ làm việc trong từng thời gian nhất định ấy đã hạn chế sự phát triển của lao động nô lệ và giảm bớt một phần nào sự bóc lột tàn ác của chủ nô. Ở Việt-nam sử cũ không ghi rõ về chế độ nô lệ vì nợ. Nhưng những lối đi làm đầy tớ, con nuôi, vợ lẽ để thế nợ vẫn rất phổ biến trong thời phong kiến và kéo dài trong suốt thời Pháp thuộc. Những tàn tích nùng hậu ấy chứng tỏ rằng trong xã hội chiếm hữu nô lệ Việt-nam đã có chế độ nô lệ vì nợ và một phần chính vì nó, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không phát triển tới cao độ, tới giai đoạn thành thực, điển hình của nó.

4 — Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không phát triển mạnh còn biếu lộ ở những tập tục như tuẫn táng, giết người để tế thần, v.v... Sử cũ không ghi rõ những hiện tượng đó trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ, nhưng tất nhiên đã có ở bộ lạc này bộ lạc khác, cho nên tàn tích của nó hãy còn nhiều trong thời phong kiến. Thi dụ ở thời Lý, Lý Thành-tôn chết, con là Lý Nhân-tôn bắt 76 cung nữ và cả mẹ mình là Dương Thái-hậu phải chết theo Lý Thành-tôn. Khi Lý Nhân-tôn chết, con là Lý Thần-tôn cũng bắt cung nữ chết theo Lý Nhân-tôn, và Lý Thần-tôn đã ngự ở Na-ngạn, huyện Lục-ngạn tỉnh Bắc-giang xem lê tuẫn táng ấy trên hỏa đài. Bên cạnh tục tuẫn táng, tục giết người sống để tế thần cũng còn có, như chuyện Lý Nhân-tôn đau mắt, đem bắt hai vợ chồng người bán dầu là Vũ Phục và Đỗ Thị Thiện quẳng xuống sông để

tế thần cho chóng khỏi mắt. Những tập tục tuân tảng và giết người để tế thần không phải là tập tục phổ biến của thời phong kiến mà chỉ là tàn dư của thời nô lệ. Các nước nô lệ Đông-phương đều có những tập tục ấy, nó nói rõ việc sản xuất của nô lệ chưa chiếm địa vị chủ yếu trong xã hội, người nô lệ là nguồn lao động sản xuất chính vẫn có thể phá hoại bớt đi được. Đó là tình hình chung của xã hội chiếm hữu nô lệ chưa phát đạt ở Đông-phương. Xã hội chiếm hữu nô lệ Việt-nam cũng không đi ra ngoài cái tình hình chung ấy.

* * *

Căn cứ vào trạng thái xã hội Việt-nam thời cổ, trong giai đoạn từ năm 39 đến năm 554 mà chúng tôi đã trình bày như trên theo những tài liệu lịch sử hiện có đến nay và căn cứ vào chỗ không thấy có những quan hệ ruộng đất phong kiến và những phong thức bóc lột phong kiến chi phối giai đoạn lịch sử này, chúng tôi nhận định đó là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Chế độ chiếm hữu nô lệ ấy chưa phát đạt, cũng có tính chất gia đình, gia trưởng và cũng có hình thức nô dịch người mắc nợ như ở các nước nô lệ khác ở Đông-phương.

Những ý kiến này của chúng tôi về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam còn nhiều thiếu sót. Những tài liệu để chứng minh cụ thể về số lượng và sự sử dụng nô lệ cùng quá trình tan rã của chế độ này như thế nào đều chưa có được đầy đủ. Nhưng chúng tôi không ngần ngại đem ý kiến ra trình bày với các nhà sử học và các bạn. Mong sẽ nhận được nhiều ý kiến và tài liệu của các bạn xa gần gửi về để bổ sung, sửa chữa giúp, hoặc chỉ rõ cho những sai lầm của chúng tôi.

NGUYỄN LƯƠNG BÌCH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

VIII

VĂN THÂN KHỎI NGHĨA

(tiếp theo)

T RONG cuộc vũ trang khởi nghĩa của các văn thân tại Trung, Bắc-kỳ, hai chữ « Bãi Sậy » đã được viết bằng chữ lớn mà chủ tướng là Nguyễn Thiện Thuật tức Tân Thuật. Sau khi triều đình Huế đã ký hòa ước năm qui mùi (1883), nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp, các tướng cầm quân ở Bắc-kỳ như Hoàng Kế Viêm, Trương Quang Đản, Ngô Ninh đều bị gọi về kinh. Lúc ấy, Nguyễn Thiện Thuật đương làm Tân lý quân vụ Sơn-tây, cầm túc thái độ đầu hàng của bọn vua quan hèn nhát, không chịu về Huế bó tay như những người khác, trao trả ấn kiêm lại cho Tự-đức, rồi chạy sang Long-châu (Trung-quốc) mưu việc phục quốc. Khi nghe tin thành Huế thất thủ, hịch cần vương phát ra, ông liền về Hải-dương khởi nghĩa, đánh với địch đến ba năm. Cuối cùng, thấy đại thế đã hỏng, ông lại trở sang Trung-quốc để mong báo phục một lần nữa.

Bài ca sau đây phổ biến ở vùng Hải-dương Hưng-yên đã tả đời hoạt động của ông :

*Bắc-kỳ hòa mục mới nén,
Lưu đoàn (1), Thanh dũng (2) cũng liền triệt binh.
Quan triều phung chỉ về kinh,
Tá Viêm, Quang Đản, Ngô Ninh mấy người.*

(1) (2) Đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc và quân nhà Thanh.

Giang sơn cả gánh giữa trời,
 Cùng ai chia súc san đời một vai.
 Tân công khi ấy thở dài,
 Giao người nợp ăn liệu bài qua Thanh.
 Long-châu còn tạm trú mình,
 Chiêu binh, lập đội tập tành ngày qua.
 Thoạt nghe Kinh biến xảy ra,
 Cảm thành khói lửa xông pha chiến trường.
 Trở về sơn phận Hải-dương,
 Kết bè nghĩa sĩ liệu đường tiến công.
 Ba năm huyết chiến vừa xong,
 Lại ra ngoại quốc để mong tái đồ...

..*

Cũng sau khi triều đình Huế ký giấy đầu hàng, một thân sĩ Bắc-ninh là Nguyễn Cao (1) đã khởi nghĩa đánh giặc. Một người tùy tòng đã lừng cùng Nguyễn sống những ngày gian khổ, bị lạc trong rừng Nhã-nam (Bắc-giang) rồi bị cop bắt chết, Nguyễn thương cảm làm bài thơ:

Tòng sư kỷ đặc tự Lam Kiều.
 從 師 幾 得 似 藍 橋
 Mộ dạ quyên khu vị ngã cầu
 暮 夜 捐 軀 為 我 求
 Thiên đạo cố nan khuy lượng xú,
 天 道 固 難 窺 量 處
 Nhân gian vô ná loạn ly thu
 人 間 無 那 亂 離 秋
 Ninh cam tử táng sài lang vân
 寧 甘 死 墓 豺 狼 吻
 Bất nguyện sinh phùng quỉ mị ưu.
 不 慶 生 逢 鬼 魅 憂
 Ngã đồng khấp quân hoàn tự khấp,
 我 慨 泣 君 還 自 泣
 Nhã-nam thành hạ lệ giao lưu.
 雅 南 城 下 淚 交 流

Tạm dịch : (2)

Lam Kiều (3), ai dẽ được như anh.
 Đêm tối tìm ta chẳng kể mình.

(1) Người làng Cách-bì, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh.

(2) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(3) Tên người bạn tùy tòng của Nguyễn Cao.

*Cao thẳm đạo trời chưa dẽ lượng,
 Loạn ly cục thế biết đâu lành.
 Âu dành chết gởi mồm beo cọp,
 Không chịu sống nhìn mặt quỉ ranh.
 Khóc bạn, khóc mình tâm sự ấy,
 Nhã-nam suối lẻ chảy vòng quanh.*

Khi bị giặc bắt, Nguyễn Cao không chịu khuất, chọc rỗn rút ruột tự tử. Tác giả quyền « Bài ngoại mậu kiến liệt truyện » đã điếu Nguyễn Cao bằng một bài văn vắn sau đây :

Tăng thập niên tiền thức hào kiệt,
 曾十 年前 識豪傑
 Sinh bình tự hứa giả khí tiết.
 生平自許者氣節
 Tòng ngã Giang-bắc hiệu trì khu,
 從我江北效馳驅
 Dũng cảm thanh danh quán đồng liệt.
 勇敢聲名冠同列
 Thân kỳ hứa quốc thụ kỳ huân,
 身期許國樹奇勲
 Khuốc tích đương niên tổ trung liệt.
 却惜當年做忠烈
 Tự công thị tử chán như du,
 自公視死直如遊
 Chinh khí lâm nhiên truy cổ triết.
 正氣凜然追古哲
 Niên lai tựu nghĩa bất thiều nhân,
 年來就義不少人
 Tranh đạo Cách-bì quân thù tuyệt.
 爭道草皮君殊絕
 Tinh linh ưng vị dực sơn hà,
 精靈應爲翊山河
 Vạn cổ Đức-giang lưu phuong khiết.
 萬古德江留芳潔

Tạm dịch : (1)

Trước đây mười năm tôi đã biết,
 Biết ông hứa mình cho khí tiết.
 Theo tôi dong ruồi vùng Bắc-giang,
 Dũng cảm đứng đầu bạn đồng liệt.
 Rắp mong vì nước lập công to,
 Ôi ! tôi năm nay, ông lại chết.

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

Ông coi cái chết thực như chơi
 Chính khi bốc lên theo cỗ triết.
 Lâu nay tử nghĩa không thiếu người,
 Riêng ở Cách-bì (1) ông giỏi tuyệt !
 Tinh linh còn mãi giúp non sông,
 Thơm sạch Đức-giang (2) mãi bất diệt !

* *

Trong phong trào văn thân lan tràn từ Bắc-kỳ đến phía nam Trung-kỳ bấy giờ, ngoài mấy cuộc khởi nghĩa lớn như Hương-khê, Ba-định, Bãi Sậy, Hùng-lĩnh ra, còn có nhiều cuộc nổi dậy khác : hoặc vừa bùng lên đã bị dập tắt ngay ; hoặc đương trù bị khởi sự đã bị đàn áp. Vì vậy, số văn thân nghĩa sĩ hy sinh vì nước khá nhiều, rải rác ở các địa phương. Có người cho đến ngày nay vẫn chưa được nhắc đến trong sử sách ; nhưng nhân dân trong vùng thì truyền tụng rất phổ biến.

— Vương Thúc Mậu, tú tài, người làng Hoàng-trù, huyện Nam-dàn tỉnh Nghệ-an đã khởi binh đánh Pháp và bị chết trận. Có người làm thơ đึ̄ng ông :

Lăng lăng kỳ khí tỳ kỳ sơn,
 凌凌奇氣比祈山
 Bất tử ninh dong nghịch lô hoàn
 不死寧容逆虜還
 Tả vân phàn lăng hà xứ tại,
 借問墳嶮何處在
 Tả biên Hồng-lĩnh, hưu Kim-nhan.
 左邊鴻嶺右金顏

Tạm dịch : (3)

Nhơn nhơn kỳ khí sánh Kỳ san,
 Chẳng chết, không cho giặc được toàn.
 Uớm hỏi mộ phần đâu đó nhỉ ?
 Tả thi Hồng-lĩnh, hữu Kim-nhan.

— Đặng Hữu Phồ, người làng Bác-vọng huyện Phong-diền tỉnh Thừa-thiên, đỗ cử nhân, làm nội các thị độc. Năm 1885, ông khởi binh đánh Pháp, bị người trong họ làm phản

(1) Ông người làng Cách-Bì.

(2) Sông Nguyệt-đức ở vùng quê ông.

(3) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

nên ông và cha ông đều bị bắt. Ông khẳng khái nhận trách nhiệm một mình để khỏi liên lụy tới cha. Giặc Pháp tra hỏi, ông vẫn không khai. Cuối cùng, ông bị giết.

Lúc sắp bị hành hình, ông để lại bài thơ sau đây :

Tuyệt đại tài hoa tín thủ thân.

絕代才花信此身
Nhất sinh trung hiếu khuất do thân.

一生忠孝屈猶伸
Nhi kim chính khí hoàn thiên địa,
而今正氣還天地
Tinh phách thường tùy quân dữ thân.
精魄常隨君與親

Tạm dịch : (1)

*Tột bậc tài hoa thủa nhất sinh,
Suốt đời trung hiếu vẫn định ninh.
Nay hoàn chính khí cho trời đất,
Bên cạnh vua cha vẫn có mình.*

— Vũ Hữu Lợi, người làng Rao-cù, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-dịnh, đỗ tiến sĩ. Khi thành Nam-dịnh thất thủ, hưởng ứng phong trào càn vương, ông chuẩn bị khởi nghĩa. Bị bại lộ, ông bị bắt và bị giặc đem chém. Đối với cái chết của ông, sĩ phu làm thơ và câu đối viếng cũng nhiều. Trong đó có đôi câu đối được truyền tụng vì nghệ thuật « chơi chữ » của nó :

« Vị hả tai, tự cổ anh hùng, bán thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử.

謂何哉自古英雄半世偶生還偶死
« Khả tích giả, đáo đầu sự thế, bách niên di xú diệc di phuong.

可惜者到頭事勞百年遺臭亦遺芳

Tạm dịch :

Rằng sao đấy ! anh hùng tự cổ, người còn hay thác nửa đời qua ; Đáng tiếc nhỉ ? Sự thế đáo đầu, tiếng thối hay thơm muôn thủa mãi.

Đọc câu đối trên, chúng ta thấy cái trò « chơi chữ » của tác giả đã đến chỗ tinh tế tuyệt diệu. « Anh hùng tự cổ » và « sự thế đáo đầu » còn có ý nghĩa là người bị chém. Nhưng thái độ ấy đã thiếu nghiêm túc đối với một nghĩa sĩ hy sinh vì nước ! Chẳng những thế, với những « di phuong : để thơm »

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

hay « *di xú : đê thối* », tác giả còn mặc cho dư luận phảm bình mặc dầu thâm ý tác giả vẫn nhận cái chết của « cụ nghè Rao-cù » (1) là đê thơm muôn thuở. Thực ra, cái chết của cụ nghè Rao-cù cũng như bao nhiêu cái chết tiết nghĩa khác của các nhà ái quốc, dư luận nhân dân đã đánh giá rất đúng với tất cả một tinh thần tôn kính. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể đánh dấu ở đây cái khí phách bạc nhược của một số nhà nho đương thời trước uy vũ của địch, đã không dám công nhiên ủng hộ chính nghĩa trước dư luận, đến cả không dám nói thối là thối, thơm là thơm theo kiểu « ba phải », cơ hội chủ nghĩa !

Cùng với việc biếu dương tiết nghĩa cụ nghè Rao-cù, các thân sĩ thành Nam không quên phỉ nhão vào mặt kẻ đã phản nước hại bạn là tên Vũ Văn Báo, (2) đỗ bảng nhỡn, làm chức án sát tỉnh Nam-định bấy giờ.

Là một người trong làng khoa bảng, Báo lại là chó săn cho địch. Dư luận lên án Báo đã làm ô nhục đến khi tiết nhà nho và xấu lây đến giới thân sĩ. Thế rồi, một ngày kia, trước cửa dinh của Báo, thấy dán đói câu đối bằng chữ nho :

Lý chi đình phi thi lê chi đình,
鯉 之 庭 非 詩 禮 之 庭
Báo chi quách do khuyễn dương chi quách.
豹 之 蘭 猶 犬 羊 之 蘭

Nghĩa là :

Nhà ông Lý không phải nhà thi lê.
Da con báo cũng như da chó dê.

Hai câu này lấy điển tích ở trong sách luận ngữ. Lý là tên ông Tử-ngư, con ông Khổng-tử. Nhưng Lý ở đây là chỉ vào bối tên Báo ; vì bối nó cũng tên là Lý.

Chửi vào mặt tên Việt gian, nhất là lại gọi đích danh bối nó ra mà chửi, các văn thân lúc ấy chắc đã hả lòng nhiều và truyền đi như một giai thoại. Nhưng tội của Báo chẳng phải chỉ đáng chửi bằng chữ, mà còn đáng phanh thây như chó dê. Nên, cách ít lâu sau, một đoàn hiệp sĩ đã lập mưu đến tận nhà bắt Báo đem đi tới một địa điểm, mồ Báo làm lê tế cụ Nghè Rao-cù. Nghe chuyện này, dư luận rất là thึng khoái !

(1) Vì ông đỗ tiến sĩ người làng Rao-cù nên người ta quen gọi như thế.

(2) Vũ Văn Báo, người làng Vĩnh-trụ tỉnh Hà-nam.

— Nguyễn Đức Huy, người làng Thái-la, huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-định. Tham gia cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của văn thân, Huy bị giặc Pháp bắt đem chém. Bước lên hình trường, Huy gửi lại đôi câu đối dán tại bàn thờ mình :

Sinh bất phùng thời, nan bả hình hài hoàn tạo hóa.

生 不 逢 時，難 把 形 骸 還 造 化

Tử đắc kỳ táng, cảm tương tâm huyết báo tử thân.

死 得 其 墓 敢 將 心 血 報 慈 親

Tạm dịch :

*Sống chẳng gặp thời, khó trả hình hài cho tạo hóa,
Chết may được táng, cảm tương tâm huyết dâng mẹ già (1).*

Đọc đôi câu đối này, chúng ta nghe rõ tiếng thở dài cuối cùng của một người bị thời thế đè bẹp. Và, quan niệm « hình hài » vẫn còn nặng trĩu ở người anh hùng sa co. Không có cái phong độ ngang tàng như Cao Bá Quát trước kia, một nhà nho bất đắc chí đã phất cờ nồi dậy đánh lại trào Nguyễn, rồi thua trận bị bắt và đã ngâm bài thơ sau đây trước lúc đầu rơi máu chảy :

*Thẳng tờ hôm nay trả lại đầu,
Trần gian nganh lại nhẫn đôi câu.
Chiếc thân bảy thước coi làm ngắn,
Mà chí nghìn thu vẫn sống lâu.
Máu đỏ bôi hoen trò đế bá,
Vết son sô toet mộng công hầu.
Thẳng nào chém tờ chém cho đứt,
Có lấy tiền công, tờ trả sau !*

* * *

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày một số văn thơ trong phong trào văn thân khởi nghĩa. Ngoài văn thân là những người lãnh đạo khởi nghĩa ra, hồi ấy, còn có một số thò hào hay những người thuộc loại « tráng sĩ rừng xanh » và còn có cả những người xuất thân từ nông dân nỗi lên làm thủ lĩnh đánh Pháp. Những người này đánh giặc rất hăng, nhưng làm thơ thì ít nên chúng tôi không có dịp giới thiệu ra đây. Tuy vậy, nếu có bài văn thơ nào quan hệ đến những người võ đánh anh hùng ấy, chúng tôi cố gắng lưu tóm không bỏ sót.

Cuối năm 1883, sau khi giặc Pháp đã đánh chiếm thành Sơn-tây, quân đội của triều đình Huế và quân Cờ-den được lệnh rút về kinh hay ra khỏi biên giới. Tuy vậy, các thủ lĩnh nghĩa

(1) Vì Nguyễn Đức Huy lúc ấy còn mẹ già.

quân địa phương vẫn không ngừng hoạt động. Trong đó có Lãnh Cồ (1) nổi bật hơn cả. Cồ trước kia đã theo cụ Bố Tòng Lệnh khởi nghĩa. Sau khi Bố Tòng Lệnh chết, Cồ được mọi người cử lên cầm quân. Cồ có sẵn can đảm và nhiều mưu trí, không đánh nhứng trận to, nhưng rất thạo đánh du kích, luôn luôn thu được những thắng lợi nhỏ. Ngày nay, tại vùng Sơn-tây, những cỗ lão còn thuật lại nhiều dật sự của Cồ. Cồ thường hóa trang : lúc thì giả làm người kiếm cùi, lúc thì làm đàn bà nhà quê, cũng có lúc giả làm cụ đạo, đột nhập vào đồn địch, phối hợp với đoàn du kích ở ngoài, bắn phá cướp khí giới. Căn cứ của nghĩa quân Lãnh Cồ là vùng rừng núi Bất Bạt và Tùng Thiện cho đến Quốc-oai, kéo dài cuộc chống cự với Pháp đến bảy năm.

Chúng tôi lục đăng sau đây bài *Hịch đánh Tây* của Lãnh Cồ do cụ Sơn Vân sao lục và ông bạn Doãn Kế Thiện gửi cho. Trong đó có sót mất mấy câu đến nay vẫn chưa tìm được.

Tỉnh thành thất thủ, lệnh rút lui thực đã đánh cay.

Quân thù triệt phong, chiếu ban xuống càng thêm chua chát.

Như tắm ăn lá, gorm mưu quân Phú-lăng-sa (2).

Là đời trong xương, mặt kiếp thằng Lương Văn Đat (3).

Nên nỗi : Tình thế gian nguy,

Cơ đồ tan nát.

Cũng vì triều đình nhu nhược, tham sinh nên đã đầu hàng,

Để cho quân giặc tung hoành, thừa thế ra tay tàn sát.

Như chúng ta :

Ở nước phải lo giữ nước, không nên dương mắt ngồi nhìn ;

Có thân thì quyết hiến thân, đâu nỡ co vòi chịu nhát.

Có người có ta,

Còn nước còn tát.

Đọc chiếu Bình Ngô (4).

Noi gương Sát Thát (5)

(1) Cũng có tên là Quận Cồ.

(2) Dịch chữ France (nước Pháp).

(3) Tên Việt-gian đã lén vào cắm cờ ba sắc trên cột cờ thành Sơn-tây (đã nói kỹ trước).

(4) Bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

(5) Chuyện quân nhà Trần đánh Mông-cồ, mỗi người đều thích hai chữ « Sát Thát » (giết rợ Thát) vào cánh tay.

*Góp gió làm bão, đầu gạo đồng tiền,
 Chùm cây nên rừng, gậy tay dáo vạt.
 Chỉ dã quyết sống còn với địch, chờ lo chầu chầu đá voi.
 Việc phải tin thành bại ở người, há sợ dã tràng xe cát.
 Nhớ những trận Cồ-đัng, Vân-mông (1), chỉ ngã em nâng.
 Ôn những lời Tòng Lệnh, Đông Viên (2), con khen mẹ hát.
 Giữ dân làm gốc, chờ mong đục nước béo cò,
 Nuôi sức đợi thời, đừng có tham miếng bồ bát.
 Những kẻ hại nòi hại nước, xác xé thấy vầm.
 Cùng ai đồng chí đồng cùu, vai kề cánh sát.
 Vết xe cũ lìa đàm nên bị diệt, Đốc Khoát, Đề Công (3).
 « Tấm gương soi hợp lực để thành công, rừng Thông,
 cầu Giát (4).*

.

*Mấy lời thiết tha,
 Tỏ lòng khao khát.*

Nếu ai đã được đọc bài hịch cần vương của vua Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết mà đọc bài này thì thấy cũng là đánh Pháp, nhưng lập trường và khẩu khí của hai bên đã khác hẳn nhau. Hịch cần vương kêu gọi các văn thân phò vua cùu nước trên lập trường giai cấp phong kiến. Trái lại, thủ lĩnh nghĩa quân Lãnh Cồ mở đầu đã mang nghĩa triều đình hèn nhát, Việt gian phản bội và đứng hẳn trên lập trường nhân dân, lập trường dân tộc. Bằng những lời nói quen thuộc của nhân dân, Lãnh Cồ kêu gọi nhân dân, tin vào sức mạnh đoàn kết của nhân dân, chí khí quật cường của dân tộc.

Trong một trận ở Đồng-lư, vì nội phản, Cồ bị giặc bắt, nhưng rồi lại trốn ra được, tiếp tục đánh giặc đến hai năm nữa. Khác với nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác : đánh giặc ít, quấy dân nhiều, Cồ lúc nào cũng dựa vào dân và được dân ủng hộ. Một vài văn thân còn sót lại như cụ Mèn Thanh cũng tìm đến với Cồ. Giặc Pháp quyết trị Cồ bằng cách tung nội gián để thừa cơ ám hại Cồ. Kết quả, trận đánh đồn Vật-lại, Cồ đương đứng trên nóc nhà chỉ huy đánh đồn, bị tên Bình là tay sai của Pháp lén vào hàng ngũ nghĩa quân từ đằng sau thỉnh lình bắn Cồ ngã xuống, rồi cắt lấy đầu mang nộp công sứ tỉnh Sơn-tây.

(1) Những địa điểm chiến đấu của nghĩa quân hồi ấy.

(2) Tên các thủ lĩnh nghĩa quân đã chết.

(3) Các thủ lĩnh nghĩa quân hồi ấy đã bị thất bại.

(4) Địa điểm chiến đấu của nghĩa quân.

Cõ chết, nhưng khí phách và lời nói của Cõ toát ra từ ý chí diệt giặc cứu nước vẫn tồn tại và ngày càng được phát huy, gây nên những cuộc vũ trang kháng Pháp liên tiếp cho đến đầu thế kỷ thứ XX.

* *

Trong đám hào kiệt rừng xanh nỗi dậy chống Pháp ở Sơn-tây bấy giờ còn có Tư So (1) lập cứ địa ở núi Non-dài. Sau Tư So bị một tên thò hào là quận Vùng (người làng Thượng-ốc) làm tay sai cho Pháp, đánh lừa mời So đến chơi nhà rồi phục binh giết chết.

Vợ Tư So là đào Nhu (một đào hát có tiếng trong vùng, người làng Gõ) đem quân đánh bắt được quận Vùng, chặt đầu đem về tế chồng, tiếp tục cầm quân chống Pháp.

Trước khi cắt quân đi đánh trận đầu tiên ở cầu Chò, bà Nhu làm lễ tế cờ. Bài văn tế do một nhà nho là Ngõ Sài viết, hiện nay các cõ lão địa phương còn truyền tụng, nhưng không ai còn nhớ được toàn bài. Chúng tôi chép ra đây những câu còn sưu tầm được (2) :

.
*Nọn Sài ngọt ngác, máu nhuộm đá xanh,
Sông Đáy lững lờ, lệ pha dòng biếc.*

.
*Thù chồng đã trả, lòng chúng khôn từ.
Nợ nước còn mang, tấm thân dám tiếc.*

.
*Nhà nước hai vai,
Gái trai một việc.*

Bà Nhu chống Pháp ở Sơn-tây được hơn một năm, rồi dời lên Tuyên-quang, lấy giải núi rừng ở Hàm-yên làm căn cứ địa, kéo dài cuộc kháng Pháp được hai năm nữa. Cuối cùng, vì thế đuổi, bà vượt sang biên giới, ở Quảng-tây. Từ đó không có tin gì đích xác. Tuy vậy, dư luận địa phương vẫn đồn đại về câu chuyện vợ Tư So rất nhiều. Người ta còn kể lại rằng : năm 1922, bà Nhu đã có lần lén về quê thăm mả chồng. Năm ấy bà đã 72 tuổi. Dò biết tin, một tên cường hào ở làng

(1) Người làng Sơn-lộ tức làng So.

(2) Chuyện trên đây và bài văn tế cũng do cụ Sơn Văn kẽ và ông bạn Sở Bảo gửi cho chúng tôi.

là Vương Hữu Đài vội đi báo với công sứ Sơn-tây đem linh khố xanh về vây bắt. Nhưng bà đã di thoát, để lại một tờ giấy đẽ bốn câu thơ dán ở cổng làng :

Ký ngữ Vương Hữu Đài,
寄語王有臺
Tâm tử chán khả ai.
心死直可哀
Bất dục ô ngô nhận,
不欲汚吾刃
Lưu dãi quốc dân tài.
留待國民裁

Chuyện trên đây có hay không và bài thơ này có phải của bà Nhu không hay một nhà nho ái quốc nào đó đã nhân dịp làm ra để mắng nhiếc tên Việt gian phản quốc. Dầu sao, đây là tiếng nói của chính nghĩa nên nhân dân địa phương rất khoái trá và phẫn biến rất rộng. Sau đó, một nhà nho trong vùng đã dịch ra quốc văn :

*Vương Hữu Đài cũng con nhà,
Người còn lòng chết thực là xót xa.
Chẳng thèm chém bắn gươm ta,
Để phản dân nước xét ra tội mà!*

(còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ Ở BẮC BỘ

của HỒ TUẤN NIÊM

TRƯỚC KHI VÀO ĐỀ

TRONG lịch sử ruộng đất của nước ta, đã tồn tại lâu dài chế độ công điền công thồ. Nó là một hình thức công hữu của các thôn xã⁽¹⁾ tồn tại song song với tư điền, tư thồ. Tình trạng này kéo dài mãi cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 và còn dây dưa cho đến khi qua phong trào cải cách ruộng đất mới được thanh toán về căn bản (ở miền Bắc). Vẫn để công hữu thồ địa, trong vẫn để ruộng đất nói chung, là một vấn đề đáng chú ý. Nó là một đặc điểm của xã hội Việt-nam cũng như phần đông các nước Đông phương khác như Trung-quốc; Ấn-độ, Nam-dương và ngay cả nước Nga xưa nữa.

Cho nên ai đã quan tâm đến công tác nghiên cứu lịch sử ruộng đất tờ quốc thì không thể không chú ý đến hiện tượng lịch sử này.

Trong bài này, bằng vào một số tài liệu có hạn, chúng tôi thử cùng bạn đọc bước đầu tìm hiểu xem chế độ công điền, công thồ ở nước ta đã phát sinh từ bao giờ và trong những điều kiện lịch sử nào? Nó đã diễn biến ra sao? Cuối cùng chúng ta sẽ cùng nhau đánh giá các mặt tác dụng của nó trong quá trình phát triển của xã hội Việt-nam.

Chúng tôi tin rằng giải đáp được đúng những vấn đề đã nêu ra thì có thể góp phần giải thích những nguyên nhân kéo dài của chế độ phong kiến Việt-nam, đồng thời làm sáng rõ thêm chính sách ruộng đất của Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay.

Đó là yêu cầu do bản thân vấn đề đặt ra, nhưng chúng tôi có đạt được hay không hoặc đến một mức nào là một vấn đề khác. Vì nếu vấn đề ruộng đất là một vấn đề rắc rối thì vấn đề công hữu thồ địa càng là vấn đề gay go phức tạp. Những tài liệu về công điền công thồ qua

(1) Chế độ này khác hẳn với chế độ công hữu ruộng đất trong xã hội dân chủ nhân dân và xã hội xã hội chủ nghĩa ngày nay.

các triều đại cho đến Nguyễn Gia-long chỉ nói chung chung mà thôi, nhất là từ Lê về trước thì lại càng không rõ ràng. Hơn nữa, tình hình công điền, công thô ở các địa phương tuy giống nhau về đại thể nhưng vẫn có những sai biệt về cách sử dụng, về thứ loại, về số lượng v.v... Một vài ví dụ : công điền ở Nam-bộ thì cho thuê từng khoảnh để các xã hưởng lợi, trái lại ở Trung-bộ và Bắc-bộ thì nói chung đem chia có thời hạn cho các xã dân sử dụng. Theo ông Yves Henry (1), công điền Bắc-bộ chiếm tỷ lệ 20% ruộng đất ; ở Trung-bộ, 25% và ở Nam-bộ, 3%. Diện tích trồng trọt ở Trung-bộ ít (760.000 ha) (2) mà tỷ lệ công điền lại lớn hơn cả. Trong khi đó đất cày cấy ở Nam-bộ rộng hơn cả trong ba miền (2.260.000 ha) (3) mà tỷ lệ công điền lại chiếm số ít nhất.

Trên đây là một vài sai biệt trong nhiều sai biệt khác đã xảy ra trên tình hình công điền, công thô từ miền Bắc tới miền Nam mà chúng tôi không kể hết.

Ngoài ra vẫn đề công điền, công thô còn có liên quan tới vấn đề làng xã Việt-nam, liên quan tới các chế độ cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến mà hiện nay hoặc chưa có một công trình nghiên cứu nào tường tận hoặc chưa được giới sử học nước nhà thông nhất ý kiến. Việc làm của chúng tôi do đó mà gặp thêm khó khăn.

Đây là chúng tôi chưa kể đến những điều kiện chủ quan có hạn trước vẫn đề to lớn này.

Bởi thế, với ít nhiều tài liệu có trong tay, chúng tôi chỉ dám bàn đến chế độ công điền, công thô ở Bắc-bộ mà thôi. Nhưng thiết tưởng Bắc-bộ là nơi sinh trưởng của dân tộc ta nên nền giải quyết được vẫn đề lịch sử này ở Bắc-bộ thì do đó sẽ có cơ sở để tìm hiểu rõ ở Trung-bộ và Nam-bộ một cách dễ dàng hơn.

I — NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ

Ngày nay chúng ta hiểu công điền, công thô là ruộng chung đất chung của xã (*rizières communales et terrains d'habitation communaux*) nghĩa là xã có quyền đem phát canh thu hoa lợi hay đem chia có thời hạn cho các xã dân sử dụng gọi là phép quản điền. Tuy nhiên, công điền công thô không phải là tài sản tư hữu của xã vì xã không có quyền bán cũng không có quyền nhượng cho ai làm của riêng. Nó có tính chất không thể nhượng dữ (*inaliénabilité*) không thể tiêu diệt (*impréscriptibilité*) và không thể sai áp (*insaisissabilité*). Những tính chất ấy được thể hiện thành nguyên tắc tuyệt đối trong pháp luật phong kiến. Chẳng hạn luật nhà Lê xem những người bán kỷ phần công điền là những người phạm tội cướp đoạt và điền mại của cải nhà nước ; chỉ dụ Gia-long năm thứ II định rõ rằng : « Ai mua lâm thì sẽ mất không tiền mua... và những công điền công thô (đã bán) sẽ trả về cho xã » (4).

(1) Économie agricole de l'Indochine — Hà-nội — 1932.

(2, 3) Yves Henry — sách đã dẫn.

(4) Theo Vũ Văn Hiền — La propriété communale au Tonkin — Luận án tiến sĩ — 1939.

Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này kỹ càng hơn khi bàn về nội dung chè độ công điền, công thô. Nhưng qua mày nét đã nêu ra chúng ta có thể rút ra một nhận xét chung là công điền, công thô vốn thuộc phạm vi tài sản nhà nước mà các xã chỉ có quyền sử dụng dưới sự giám hộ và quản trị của nhà nước mà thôi. Thực tế này có lẽ là kết quả một quá trình tiền triều của tinh hình công hữu thô địa và đặc biệt diễn ra dưới thời nhà Lê một cách có quy củ (1). Do đó, ta có thể suy đoán rằng trong những thời kỳ lịch sử xa xăm của nước ta là thời kỳ công xã nông thôn, công điền công thô chỉ có nghĩa rất đơn giản là ruộng chung (rizières publiques) và đất chung (terrains publics), của các công xã mà thôi. Lúc bấy giờ các gia tộc đã có kinh tế đơn độc, nhưng ruộng đất, đồng cỏ, rừng rú vẫn là tài sản của toàn công xã và đem phân chia có thời hạn giữa các gia tộc. Như thế công xã nông thôn là sản phẩm của xã hội nguyên thủy trong lúc tan rã còn sót lại chè độ công hữu về tư liệu sản xuất chính là ruộng đất. Nếu xã hội cứ diễn tiến mạch lạc thì dần dần với sức sản xuất tăng lên, nghề nông ngày một phát đạt, chè độ tư hữu phát triển sẽ gây nên sự chênh lệch về tài sản và do đó làm cho các xã viên trong công xã ngày một khác nhau về quyền lợi và địa vị, cuối cùng dẫn đến sự phân chia giai cấp trong xã hội lần thứ nhất — thành chủ nô và nô lệ. Đến đây sự phân phôi ruộng đất theo thời hạn bị phá hoại, chè độ công hữu nhường chỗ cho chè độ tư hữu.

Nhưng ở Việt-nam chúng ta, do những điều kiện phát triển đặc biệt mà chúng tôi sẽ nói sau, quyền công hữu về ruộng đất của công xã dần dần được nâng lên thành công hữu của nhà nước trong quá trình và sau khi xã hội phân chia thành giai cấp. Trong xã hội phong kiến, nói đến nhà nước là nói đến vua, cho nên nói đến ruộng đất công là nói đến của vua chúa. Các câu tục ngữ « Đất của vua, chùa của làng », « Đất vua, ngày trời » có lẽ cũng do quan niệm này mà ra. Vua chúa nói riêng, nhà nước phong kiền nói chung, có quyền tuyệt đối đối với ruộng đất công ở xã thôn đó là một đặc điểm cơ bản và phổ biến của chè độ công điền, công thô qua các giai đoạn lịch sử nước ta. Đặc điểm ấy đã mang những hình thức từ đơn giản đến phức tạp cùng với lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam nhưng vẫn giữ nguyên phần cốt tử của nó. Chúng tôi cho rằng nhận xét trên rất cần thiết và có quan hệ trực tiếp đến sự tìm hiểu cụ thể nguồn gốc lịch sử, nội dung và tác dụng của chè độ công điền công thô trong lịch sử ruộng đất nước ta.

Thực ra, trong tình trạng sử liệu hiện thời, đối với nguồn gốc công điền, công thô ở nước ta, chúng ta mới chỉ có thể xây dựng những giả thuyết mà thôi. Những tài liệu viết về thời kỳ viễn sử thì quá nghèo nàn đối với sự nghiên cứu chè độ đặc biệt này. Những mẩu tài liệu口头 truyền lại vừa ít ỏi vừa thiếu chính xác nên chỉ có thể gợi lên

(1) Lê Thái-tô sau khi thống nhất thiên hạ, mới hạ lệnh làm việc quân điền. Các viên phủ huyện phải khám đạc ruộng đất đầm bãi thuộc công hay tư làm thành sổ sách. Các đại thần phải thảo luận thế lè cấp tiền để cấp cho quân, quan và dân, trên thì quan đại thần, dưới đến những người già yếu, cõ quả nam phụ đều được cấp ruộng nhiều ít khác nhau.

(Vấn đề ruộng đất trong triều nhà Lê của Phan Huy Chú — Phạm Trọng Điểm dịch — Văn Sử Địa số 2).

một vài chi tiết về sự cầu tạo công diền trong những thời kỳ rất gần đây ở một vài địa phương mà không nói gì đến nguồn gốc sâu xa của chè độ công diền công thò là điều mà chúng ta muôn biết.

Do đó, trước đây có những tác giả khi nghiên cứu về chè độ này hoặc không nói gì đến nguồn gốc của nó hoặc đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau dựa trên những căn cứ chính sau đây :

- 1 — Căn cứ ở phép tinh diền của Trung-hoa ;
- 2 — Căn cứ ở chính sách chiêu dân khẩn đắt của nhà nước phong kiến ;
- 3 — Căn cứ ở nguyên nhân địa lý và dân số.

Chúng tôi sẽ không phân tích dài giòng về các giả thuyết trên vì đây không phải là vấn đề tranh luận mà chỉ nhằm mục đích giới thiệu với độc giả mấy nhận định đã qua và đồng thời tỏ bày thái độ của chúng tôi trước mỗi nhận định ấy.

1 — Chè độ công diền công thò ở Việt-nam có phải là « con đẻ » của phép tinh diền ở Trung-hoa không ?

Ông A. T. trong một bài bàn về công diền (1), có nhắc lại ý kiền phần đông tác giả về nguồn gốc công diền như sau : « ... Từ thời đại rât xa xưa, đã có sự phân chia đất đai thành công diền công thò và tư diền tư thò. Đó là một tập quán như nhiều tập quán khác có lẽ du nhập từ Trung-hoa vào xứ An-nam ».

Ông Luro giải thích rằng khôi nguyên, « *địa vực của xã An-nam hình như được qui định căn cứ theo số lượng gia đình và phẩm chất của đất đai* » vì điều đó « *rõ ràng là xuất phát từ sách Chu lỗ* » (2). Như thế là hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp có nhiều người công nhận nguồn gốc của chè độ công hưu thò địa ở ta là do ảnh hưởng của phép tinh diền (3) ở Trung-hoa thời xưa. Những ý kiền ấy cùng xuất phát từ một quan niệm như phần đông các trí thức phong kiền Việt-nam trước đây. Lớp người này đã cõi tìm trong chè độ công diền công thò Việt-nam những vết tích của hệ thống thò địa mà nhờ đó nước Trung-hoa cõi đã chứng kiền một thời kỳ thanh bình, thịnh trị đặc biệt.

Đành hay trong quan hệ lâu đời giữa hai nước Trung — Việt ảnh hưởng Trung-hoa đã tác động sâu sắc trên đất nước ta về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, nhưng nếu do đó để đi đến nhận định rằng chè độ công diền, công thò ở Việt-nam là vết tích của phép tinh diền trong thời viễn cổ Trung-hoa thì thật là thiếu cơ sở chắc chắn về thực tế cũng như về lý luận.

(1) *Les terrains dits « Công diền » của A. T. — Revue indochinoise 1919.*

(2) Theo Vũ Văn Hiền — sách đã dẫn.

(3) Phép tinh diền có từ nhà Ân và nhà Chu. Theo phép này, ngoài ta chia đất ra làm 9 khu hình chữ $\frac{1}{3}$ (tỉnh). Những khu ở chung quanh làm tư diền, khu ở giữa để làm công diền. Mỗi « tinh » cho 8 nhà ở đều phải xuất lực cày cấy công diền rồi nộp hoa lợi cho nhà vua.

Về đời Ân thì moi tinh có 630 mẫu (mẫu Trung-quốc) mỗi nhà được 70 mẫu, phép đánh thuế gọi là phép trợ (助). Đến đời nhà Chu thi moi « tinh » có 900 mẫu, mỗi nhà được 100 mẫu, phép đánh thuế gọi là phép triết (徵). Nhà Chu đặt lệ 20 tuổi thi được 100 mẫu ruộng, đến 60 tuổi thi trả lại cho nhà nước. Nhà nào có con thứ thi gọi là dư phụ đến 16 tuổi thi được lénh 25 mẫu ruộng (Việt-nam sử lược — xuất bản lần thứ V, trang 34).

Khi phong kiền Trung-hoa (1) bắt đầu xâm lược nước ta thì phép tinh dien không còn nữa. Nó đã bị thủ tiêu từ đời Tân và thay thế bằng chế độ quận huyện và phép thiên mäch. Đến đời Tây Hán, Vương Mãng chủ trương đổi thô địa làm của công, muôn thi hành chế độ tinh dien như xưa nhưng cuối cùng thất bại.

Quận Tượng (Bách Việt) do nhà Tân chi phòi, quận Nam-hải (gồm cả Âu-lạc) trong tay họ Triệu, Giao chỉ bộ dưới triều nhà Hán chia làm 9 quận có một viên Thứ sử đứng đầu, mỗi quận có một viên thái thú cai trị. Những hình thức cai trị này đều nằm trong hệ thống chế độ quận huyện từ nhà Tân cho đến nhà Tây Hán. Đời với phong kiền Trung-hoa thì nước ta lúc bấy giờ về danh nghĩa là một đơn vị ngang hàng với các châu quận ở chính quốc mà thôi, nhưng vì điều kiện này hay điều kiện khác mà thực tế triều đình chỉ khoán trảng cho bọn thứ sứ, thái thú làm sao để hàng năm thu đủ phú công nạp cho chúng: vàng, bạc, ngọc trai, đồi mồi. Sách *Hoài nam từ* cho biết động cơ dụng binh của nhà Tân là *lòng ham sùng tê, ngà voi, lòng trả và ngọc trai của các xứ Việt*. Như vậy là chế độ tinh dien lúc bấy giờ đã bị xóa bỏ ở xã hội Trung-hoa thì tất nhiên bọn phong kiền Tân, Hán cũng khó có điều kiện áp dụng ở thực dân địa của chúng. Hơn nữa đối với nước Âu-lạc, chúng chỉ nhắm mục đích thu rút tài lực về chính quốc còn bộ máy cai trị thì quá sơ sài, vì từ Tân mất cho đến thời Nam Bắc triều, xã hội Trung-hoa có nhiều biến động, chính quyền các triều đại rất yếu ớt. Một khác do ý chí quật cường của dân ta nên trải qua gần 300 năm từ khi bắt đầu bị xâm lược (221 trước công nguyên) cho đến khởi nghĩa hai Bà Trưng (40 năm sau công nguyên), nhân dân Giao chỉ đã giữ tò chức như một khu vực tự trị. Từ cuộc kinh lý của Mã Viện, chính sách đồng hóa của phong kiền Trung-hoa với một hệ thống cai trị chặt chẽ hơn trước về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa mới bắt đầu áp dụng. Lúc đó, chế độ tinh dien đã tiêu tan từ bao giờ và chỉ còn lại những lời ca tụng của học giả Trung-hoa mong khôi phục hình thức công hưu cổ sơ này một cách không tưởng mà thôi.

Tóm lại trước thế kỷ thứ IIII trước công nguyên, dân tộc Việt-nam không hề biết phép tinh dien của nhà Chu là lúc mà nước Trung-hoa chỉ giới hạn ở bên kia thung lũng sông Hoàng hà. Cho đến mấy thế kỷ sau này tuy đã có quan hệ với đại đế quốc ít nhiều, nhưng vì phong tục và tò chức xã hội đặc biệt, dân ta còn bị phong kiền Trung-hoa xem là «Nam man» thì cũng không thể tò chức theo hình ảnh xã hội Trung-hoa được.

(1) Trong mấy năm gần đây, vấn đề chế độ nô lệ ở Trung-quốc đã được thảo luận rất sôi nổi, nhưng đến nay vẫn chưa đi đến chủ trương thống nhất. Do đó những nhận định về mốc thời đại phong kiền ở Trung-quốc cũng khác nhau. Có ba ý kiến chính:

1 — Xã hội phong kiền bắt đầu từ Tây Chu.

2 — Chế độ phong kiền ra đời trong khoảng Xuân Thu Chiến quốc (hoặc thời Tân, Hán).

3 — Xã hội Trung-quốc chỉ bước vào thời kỳ phong kiền từ cuối Đông Hán hoặc từ thời Ngụy, Tấn.

Chúng tôi tạm theo chủ trương thứ nhất là chủ trương được nhiều nhà sử học lão thành Trung-hoa tán thành và ủng hộ.

Ngoài ra, xét về mặt lý luận thì khi Trung-hoa tiền đền trình độ phong kiền sơ kỳ (nhà Chu), xã hội Lạc-việt hấy còn ở vào giai đoạn bộ lạc. Cho đến khi Tần bắt đầu xâm lược nước ta thì xã hội Trung-hoa đã đền trình độ phong kiền tập quyền mà ở xã hội Việt-nam mới bắt đầu xuất hiện cấp nói rộng ra là ở vào một giai đoạn trước phong kiền. Sử cũ chép rằng : «*bây giờ có ruộng gọi là lạc điền, người làm ruộng gọi là lạc dân, người hưởng hoa lợi của ruộng đất là lạc kầu lạc trưởng*». Thè là lạc kầu lạc trưởng mới thoát ly sản xuất và bắt đầu sống bằng công nạp, bằng lực dịch của sô đông nhân dân làm ruộng.

Hai xã hội ở hai trình độ sản xuất xa nhau hàng gần hai chè độ thi bọn phong kiền Trung-hoa dẫu muôn dầu không cũng không thể du nhập lập tức mọi hình thức tổ chức, nhất là tổ chức ruộng đất, vào xã hội Lạc-việt được. Cho đến hồi ấy, xã hội Trung-hoa có ổn định đi chăng nữa cũng không có cách tổ chức cai trị nào khác ngoài hình thức đã dùng nghĩa là phải dựa theo tổ chức đơn sơ của xã hội bản xứ, không có cách bóc lột nào khác ngoài cách dựa vào hoàn cảnh sản xuất sẵn có của dân bản xứ nghĩa là bóc lột bằng lực dịch để thu hút những hải sản, nông sản, lâm sản. Mác dạy rằng : «*Một tổ chức xã hội không bao giờ mất được trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà tổ chức xã hội vẫn để cho tự do này nó, chưa được phát triển, quan hệ sản xuất mới cao hơn quan hệ sản xuất cũ không thể xuất hiện trước khi những điều kiện vật chất của nó về đời sống chưa chín mìu trong xã hội cũ*» (Góp vào sự phê bình kinh tế chính trị học). Quy luật này tuy áp dụng để giải thích sự chuyển biến các chè độ trong từng nước nhưng vẫn có thể giúp ta hiểu tại sao dã hình thành các hình thức cai trị của ngoại tộc phù hợp với tình hình xã hội Lạc-việt lúc đó. Phải chờ đến cuộc kinh lý của Mã Viện, xã hội ta sẽ tiến lên một trình độ sản xuất mới (1), mặt khác nhà Đông Hán cũng được một giai đoạn cai trị ổn định thì đất Giao châu mới có thể tiếp thu ở một chừng mực nào đó những hình thức cai trị và tổ chức kinh tế (nhất là về mặt ruộng đất) của phong kiền Trung-hoa được.

Đến đây, thực tế và lý luận đã cho ta thấy rằng hai xã hội Việt-nam và Trung-hoa trình độ chênh lệch quá xa thì không thể nào ngay từ quan hệ đầu tiên Trung-hoa lại có thể cho du nhập hình thức tinh diển của phong kiền (dẫu là phong kiền sơ kỳ) vào xã hội Việt-nam đang ở trình độ phôi thai của xã hội có giai cấp. Những biểu hiện của tổ chức cai trị, quy luật phát triển lịch sử đã chứng minh điều đó.

Có lẽ một số học giả xét thấy nhận định trên không ổn nên đã tìm một cách giải thích khác. Họ căn cứ vào chính sách chiêu dân khẩn đất của nhà nước phong kiền để cất nghĩa nguồn gốc công điền, công thô.

2 — Phải chăng nhà nước phong kiền đã tạo ra chè độ công hưu thô địa ?

Một số học giả cho rằng công điền công thô phát sinh do kết quả thiết lập những xã thôn mới.

(1) Ông Minh Tranh cho rằng sau cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, xã hội Việt-nam bước vào chế độ phong kiền (Sơ thảo lược sử Việt-nam — quyền 1). Ông Đào Duy Anh cho rằng xã hội Giao châu ở hình thái tiền nô lệ chuyển thẳng sang hình thái phong kiền (Lịch sử Việt-nam — quyền thượng — 1955 — trang 45, 46, 47, 48).

Ông René Gueyffier đã dẫn ý kiến của Luro về sự hình thành một xã như sau : « Khi có một khoảnh đất bô hoang, một người nào đó thấy có khả năng khai thác khoảnh đất ấy nhờ vào lực lượng gia đình mình và một vài gia đình khác thì họ có thể đệ đơn yêu cầu với tư cách đại diện những người theo mình, có quyền chiếm, (theo nghĩa hợp pháp) những thửa đất hoang ấy để lập một xã mới đồng thời cam kết chịu thuê điền sau thời gian khai khẩn ». Tiếp theo ý kiến ông Luro, ông ta bàn thêm : « Sau khi thu đơn, chính quyền mở một cuộc điều tra, sau đó nếu không có sự phản kháng nào hợp lý thì đơn được chấp nhận. Chính quyền định giới hạn làng mới và phạm vi đất dai mà các cá nhân đương sự đã chọn, cấp cho lý trường thường là người đứng đầu cuộc khai khẩn, một giấy chứng nhận sáng lập. Nhưng nhà nước chỉ nhượng cho mỗi cá nhân hay mỗi gia đình một phần đất thuộc phạm vi làng mới : sau khi đã chia xong, phần đất còn lại thuộc về nhà nước ; nhà nước nhường phần đất ấy cho những ai trong số xã dân hoặc cũ hoặc mới có đơn xin cấp. Chúng ta không nên quên một điều là ngay từ khi mới tạo thành, một trong những phần đất ấy được xem là công sản của xã không thể nhượng dù (công diền công thổ); công sản ấy đặc biệt thuộc về xã tức là người có tư cách pháp nhân » (1).

Ông Bienvenue cho rằng điều quan trọng là phải chỉ rõ công hưu thổ địa đã thành hình như thế nào do sự xây dựng xã thôn. Ông nói : « Trong trường hợp thứ nhất, thủ vị hơn hết về phương diện tìm nguồn gốc ruộng công và ruộng tư, là cần cẩn cứ ở sự sáng lập một xã do công trình khai khẩn những khoanh đất còn bỏ hoang đến bây giờ ; trong trường hợp thứ hai, cần cẩn cứ ở sự cắt từ xã cũ để lập thành một nhóm dân cư mới » (2).

Ý kiến các tác giả trên có thể tóm tắt là « Khi cần vỡ vạc thành dien những giải phù sa dọc theo bờ biển bờ sông mép rì ràng, hay di dân đến những miền đất mới chiếm cứ của các dân tộc láng giềng đã bị khuất phục bằng vũ lực như ở các thung lũng Trung-kỳ hay những cánh đồng phì nhiêu ở Nam-kỳ thì những phương sách thực dân trong hàng mây thè kỳ vẫn không có gì thay đổi và trừ rất ít những trường hợp ngoại lệ, việc xây dựng các thôn xã bao giờ cũng thực hiện theo cùng một thủ tục » (3).

Qua các ý kiến trên đây, ta có thể rút ra một điểm căn bản là bằng cách này hay bằng cách khác, người ta cho rằng chế độ công diền công thổ xuất hiện sau khi có nhà nước, cụ thể là nhà nước phong kiến.

Một vấn đề đặt ra là : phải chăng nhà nước đã phát sinh trước chế độ công hưu thổ địa ?

Trước hết ta cần công nhận một sự thực lịch sử là từ Lê đền Nguyễn có nhiều trường hợp lập xã theo kiểu chiêu dân lập ấp. Chẳng hạn dưới triều Nguyễn, năm 1829, đời Minh mạng, ông Nguyễn Công Trứ đã đứng ra khai khẩn huyện Kim-son gồm trên 60 xã tại một miền ở cửa sông Hồng. Phần lớn ruộng đất các xã này gọi là công diền công thổ. Nhưng chính những cơ sở thực dân mới tạo ra đó nguyên xưa cũng là đất đai công hưu. Thê là vẫn để không được giải quyết tận gốc. Mà sở dĩ như vậy là vì các tác giả trên đã đảo lộn lịch trình phát

(1) *Essai sur le régime de la terre en Indochine (paysans annamites)* của Gueyflier.

(2) *Régime de la propriété foncière en Annam* của Bienvenue.

(3) Vũ Văn Hiền — *La propriété communale au Tonkin*.

triển của xã hội khi họ chủ trương nhà nước phong kiền « sáng tạo » ra chè độ công hữu thô địa.

Thực ra lịch sử loài người nói chung, lịch sử mỗi dân tộc nói riêng đều đã trải qua thời kỳ trong đó tài sản là của chung của xã hội và không thấy bóng dáng nhà nước. Đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy, « không có tài sản chênh lệch và chè độ tư hữu về tư liệu sản xuất, cũng không có giai cấp bóc lột. Chè độ công hữu tư liệu sản xuất thu hẹp trong phạm vi nhỏ ; đó là chè độ sở hữu của những công xã không lớn, rất ít di lại với nhau » (1).

« Chỉ sau khi xã hội chia thành giai cấp đòi địch không điều hòa, nhà nước mới xuất hiện. Lịch sử nhà nước A-ten ra đời chứng tỏ rõ rệt quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy, chứng tỏ kiên trúc thương tăng mới của xã hội là nhà nước ra đời như thế nào » (2).

Không riêng gì dân tộc Hy-lạp, dân tộc ta cũng đã trải qua thời kỳ không có nhà nước và tồn tại chè độ công hữu (nhất là công hưu ruộng đất). Đó là thời kỳ « bò con cùng tắm lắn với nhau » thời kỳ « làm ruộng lạc diễn theo nước thủy triều lên xuống », « phong tục thuần phác, thắt nút đê ghi nhớ công việc truyền 18 đời ». Phải chờ đến khi bộ tộc Thục chinh phục được các tù trưởng, lần át được quyền uy của lạc vương thì nhà nước Âu lạc mới được xây dựng để bảo vệ quyền lợi cho lớp người thống trị.

Như thế, nhà nước ra đời là để bảo vệ chè độ tư hữu, bảo vệ đặc quyền lớp người có của chồng lại người không có của. Nó là con đẻ của chè độ tư hữu, con đẻ của sự phân hóa xã hội nguyên thủy thành xã hội có giai cấp. Do đó chúng ta có thể đi đến nhận định là chè độ công diễn công thô — một sản phẩm của xã hội nguyên thủy — đã tồn tại trước khi nhà nước ra đời. Nhưng nói thế không có nghĩa là bảo rằng nhất thiết khi nhà nước của giai cấp thông trị xuất hiện là dần dần chè độ công hưu thô địa sẽ bị thủ tiêu. Trái lại, như trường hợp nước ta, giai cấp phong kiền không những không chủ trương xóa bỏ mà còn tìm cách củng cố nó. Dưới triều nhà Lê, chè độ công diễn công thô đã phát triển đến một trình độ cao cùng với thời kỳ thịnh trị nhất của phong kiền. Nhưng chè độ này lưu hành trong xã hội phong kiền không phải là một cách « điều hòa quyền lợi » giữa nhà nước và nhân dân, cũng không phải là một hình thức thực hiện chủ nghĩa cộng sản (!) như nhà luật học thực dân Mathieu từng ca tụng (3). Nó không còn có tính chất công hưu thuần túy của thời nguyên thủy nữa mà đã biến thành một công cụ phục vụ đắc lực cho lợi ích phong kiền thông trị trong mấy ngàn năm.

Tóm lại, có nhiều học giả đã « thần thánh hóa » chính sách công diễn công thô của các triều đại phong kiền vì không thấy bàn chắt giai cấp và nguồn gốc lịch sử của nhà nước, xem nhà nước là một cái gì « siêu tự nhiên », « siêu giai cấp », là một « ân huệ » của Thượng đế.

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học (tập I) của Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô biên soạn — Nhà xuất bản Sự thật dịch và xuất bản lần thứ nhất.

(2) Công-slan-ti-nôp — Nhà nước và pháp quyền — Chương IV cuốn duy vật lịch sử — Nhà xuất bản Sự thật dịch và xuất bản.

(3) Xem Mathieu, chè độ sở hữu diễn thô ở Đông-dương.

Còn một lối giải thích khác nữa về nguồn gốc chè độ công hữu thô địa có vẻ hợp lý và khoa học hơn là người ta căn cứ vào hoàn cảnh địa lý và lý do tăng dân số.

3 — Phải chăng điều kiện địa lý và dân số là cơ sở phát sinh chè độ công diền, công thô.

Ông Gourou trong cuốn « Dân chau thô Bắc-kỳ » cho rằng « phần lớn ruộng đất công miền duyên hải có thể có quan hệ với một bước tiến triển xã hội gần đây của các miền ấy ». Có nhiều tác giả « giải thích việc chia công diền trong trường hợp đất đai miền lòng lụt (lit majeur) các sông vì hàng năm bị ngập mà làm khó khăn cho căn cứ định giới đất khoát và do đó, cho việc định quyền sở hữu ruộng đất tư nhân. Vả lại, họ còn cho biết thêm rằng các tỉnh miền chau thô mới đông dân sau các tỉnh miền nội địa cho nên công diền chưa có thời gian để chuyển thành tư diền hoàn toàn » (1).

Ông Vũ Văn Hiền là một trong những người đề cao nhân tố dân khâu học tích cực nhất trong sự giải thích nguồn gốc chè độ công hữu thô địa nông thôn. Ông nói :

« Bao trùm lên nhân tố lịch sử và tự nhiên thì có nhân tố dân khâu học mà tác dụng đối với sự phát triển công diền, công thô rất trực tiếp và rất quyết định hơn cả. Trong những công đồng nguyên thủy dân số tăng đã làm phát sinh chè độ hường dụng tập thể đất đai với lời phân chia định kỳ. Trong những làng thiết lập sau khi nhà nước ra đời, thì vì tiễn kiền dân số tăng hay muốn tránh những biến động do hiện tượng ấy đã từng gây ra mà nhà nước phải châm đất thời kỳ chiếm hữu nguyên thủy » (2).

Và ông kết luận : « Phản ứng xã hội tự nhiên trong trường hợp thứ nhất, hay phản ứng chính trị có ý thức trong trường hợp thứ hai, việc công hữu hóa ruộng đất ở Bắc-bộ chỉ là kết quả tự nhiên của sự tăng dân số » (3).

Có hai vấn đề đặt ra là :

1 — Phải chăng vì điều kiện địa lý bắt buộc hoặc vì đất rộng người thừa mà xảy ra hiện tượng công diền công thô ?

2 — Hay trái lại, phải chăng vì dân số tăng mà phải công hữu hóa ruộng đất ?

Về vấn đề thứ nhất, tất nhiên hoàn cảnh địa lý và điều kiện nhân tố có ảnh hưởng thường trực và cần thiết đến sự phát triển xã hội. Nhưng những ảnh hưởng ấy không phải là ảnh hưởng quyết định vì « những thay đổi và sự phát triển xã hội tiền hành nhanh chóng hơn rất nhiều những thay đổi và phát triển của hoàn cảnh địa lý », vì « dân số tăng tự nó không cho ta cái thửa khóa của vấn đề phát triển xã hội » (Staline). Cho nên khi nhận định vì điều kiện địa lý và dân cư mà này ra hiện tượng công diền công thô, các tác giả trên đã không thấy đúng nguyên nhân chủ đạo sâu xa của vấn đề lịch sử này. Nhận định nông nổi và phiến

(1) Dẫn theo Vũ Văn Hiền — La propriété communale au Tonkin.

(2) (3) Vũ Văn Hiền. Sách đã dẫn. Ông Vũ Văn Hiền quan niệm về thời kỳ chiếm hữu nguyên thủy như sau : Trước khi có sự hường dụng tập thể đất đai với lời phân chia định kỳ thì nguyên xưa đã có một hình thức sở hữu tối sơ về ruộng đất là quyền chiếm hữu tự do của các gia đình. Chỉ khi nào dân số tăng lên đến một chừng mực nào đó mới nảy ra hiện tượng công diền để các gia đình hường dụng tập thể.

diện ấy nêu đem đối chiếu với tình hình ruộng đất ở các địa phương khác thì sẽ thất bại. Chẳng hạn những sa bồi của các huyện Phúc-tho, Quảng-oai, Bát-bật ở Sơn-tây hàng năm thường bị ngập lụt mà vẫn đem chia vĩnh nghiệp cho dân các xã (1). Miền trung du so với miền châu thổ Bắc-bộ là miền thực dân chậm hơn nhưng ở miền trung du lại ít công điền. Nam-bộ thiêu gì bãi sa bồi hơn nữa là miền mới khai thác sau này nhưng trái lại tư điền đã chiếm hầu hết, công điền chỉ chiếm tỷ lệ 3% mà thôi. Miền Quảng-bình, Quảng-trị đất hẹp lại ít bãi sa bồi mà tỷ lệ công điền lại chiếm tới một nửa đất đai trồng trọt (2).

Về vấn đề thứ hai, bể ngoài có vẻ mâu thuẫn với vấn đề thứ nhất nhưng thực chất cũng xuất phát từ một quan điểm lạc hậu về xã hội học. Vì nếu các tác giả trên cho nhân tố dân cư là một điều kiện tiên quyết của sự hình thành ruộng đất công thì ông Vũ Văn Hiền cũng chủ trương chế độ công điền công thô là kết quả tất nhiên của quá trình tăng dân số. Về điểm này ông Hiền đã mượn ý kiến của Maspéro và M. Kovalewsky để làm căn cứ. Ông nói : « *Nguyên xưa đã có một hình thức tối sơ khác về sở hữu đất đai là các gia đình có quyền tự do chiếm đất đai làm của riêng. Tình trạng này vẫn còn vết tích trong những làng Thái. Tại đây chung quanh những ruộng dùng để quản phân, còn có những loại đất đai khác mà dân cư có quyền hưởng dạng rất tự do. Đó là những khoanh rừng rẫy. « Mỗi gia trưởng chọn trong đó một chỗ vừa ý, đốt đi và sau khi xới đất qua, đem gieo hạt giống vào trong gio ; họ ở đây trong hai, ba năm và sau khi đất không sinh sản đầy đủ nữa, họ bỏ chỗ ấy cho cây cỏ mọc và đi tìm một chỗ khác »* (Maspéro). Quyền chiếm hữu tự do này của các gia đình đã được áp dụng đối với tất cả đất đai gồm trong giới hạn của một công xã, khi công xã này mới định cư, những phần đất có thể vỡ thành điền cồn rất nhiều so với sở gia đình nên chưa cần phân định giới hạn. Chỉ lúc này mà vì dân số tăng, có những giải đất ai cũng thấy giá trị hơn phần còn lại hoặc vì vị trí của chúng hoặc vì chất đất của chúng thì lấy làm của hưởng dụng chung cho công xã, trong khi đó việc chiếm hữu ruộng riêng chỉ giới hạn ở những nơi ít giá trị và ít người thiết tha » (M. Kovalewsky) (3).

Phân tích ý kiến trên, ta thấy một mâu thuẫn căn bản. Một mặt ông Vũ Văn Hiền thừa nhận rằng ngoài phạm vi đất đai có thể chiếm làm ruộng tư, đã có phạm vi ruộng đất công của làng ; mặt khác ông lại cùng với M. Kovalewsky mà chủ trương do dân số tăng đến một chừng mực nào đó thì này ra hiện tượng công điền để hưởng dụng chung. Chúng tôi cho rằng các nương rẫy mà đồng bào Thái có quyền « chiếm hữu tự do » cũng vẫn là của công mà thôi. Tình trạng này phản ánh một phần bước tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Đó là « thời kỳ mà thị tộc đã tan vỡ thành những gia đình lớn theo chế độ phụ quyền. Về sau nội bộ gia đình lớn theo chế độ phụ quyền lại bắt đầu phân hóa thành những gia đình riêng lẻ, những gia đình riêng lẻ ấy đem công cụ sản xuất, đồ dùng trong nhà và súc vật biến thành tài sản tư hữu của mình... Thôn xã

(1) Theo Vũ Văn Hiền — Sách dã dân.

(2) Hầu hết diện tích cây cối của phủ Triệu-phong (Quảng-trị) là công điền và có xã chia cho mỗi người dân một diện tích tối 3 mẫu (Theo Yves Henry — Économie agricole de l'Indochine).

(3) Vũ Văn Hiền — Sách dã dân.

thay cho công xã thị tộc. Nhà cửa kinh tế gia đình súc vật hết thảy những cái đó đều là tài sản tư hữu của mỗi gia đình. Còn rường rú, đồng cỏ, sông ngòi v.v... là tài sản của thôn xã. Ruộng đất trong một thời kỳ nhất định là tài sản của thôn xã. Đầu tiên ruộng đất được định kỳ chia lại giữa các xã viên trong thôn xã về sau biến thành tài sản tư hữu» (1). Thì là hiện tượng hường dụng công diễn tập thè xuất hiện sau khi các bộ lạc đã chuyển qua đời sống định cư khá lâu dài. Cô nhiên trong quá trình ấy dân số ngày càng tăng nhưng không phải do đó mà phát sinh hiện tượng này. Trái lại dân số tăng càng có tác dụng thúc đẩy (tuy không quyết định) công diễn chuyển thành tư diễn để làm cho năng suất ruộng đất cao hơn. Vì trong một thời gian dài khi từng gia đình đã có thể tự lực tạo lây nhà cửa riêng, súc vật riêng, đồ dùng riêng thì họ vẫn phải dựa vào nhau mới đảm đương được công việc sản xuất nông nghiệp nặng nhọc đòi hỏi công trình lao động tập thể mới có kết quả. Nói cách khác, trình độ sản xuất (sức người, công cụ, kinh nghiệm) trong một giai đoạn nhất định chưa cho phép ruộng đất của thôn xã biến thành tài sản tư hữu nên chế độ công diễn đã tồn tại lâu dài.

Nhìn chung, cả ba giả thuyết trên kia đều không thể giải thích đúng nguồn gốc chế độ công hữu thổ địa ở nước ta. Có giả thuyết dụng trên những cơ sở thực tế không đầy đủ; có giả thuyết chỉ đơn thuần căn cứ vào bối ngoài của thực trạng một giai đoạn rất gần đây trong lịch sử; có giả thuyết lại bằng vào những lý do vật chất, lý do xã hội rất nông nỗi, phiến diện để cuối cùng không giải quyết được gì hết. Tóm lại, những giả thuyết ấy đều không xuất phát từ một nguồn gốc sâu xa là nền sản xuất xã hội cùng với những đặc điểm kinh tế, chính trị cơ bản của nước ta mà xây dựng. Vậy chế độ công diễn công thổ ở nước ta nói chung, Bắc-bộ nói riêng, có từ bao giờ và tồn tại trong những điều kiện nào?

(Còn nữa)

HỒ TUẤN NIÊM

BẮT ĐẦU TỪ THÁNG GIÊNG NĂM 1958

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

hàng tháng sẽ ra đều mỗi số 100
trang với nội dung phong phú. Giá vẫn bán 1000 đ. một số.

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học (tập I) của Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô biên soạn — Nhà xuất bản Sự thật dịch và xuất bản lần thứ nhất.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỰ ĐỊA QUỐC TẾ

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIỀU TIỀN MỘT NĂM QUA

DẠI hội Đảng Lao động Triều-tiên lần thứ 3 họp vào tháng 4 năm ngoái đã đề ra với các nhà khoa học Triều-tiên một nhiệm vụ nặng nề là phải nâng cao hơn nữa trình độ khoa học và tiến hành rộng rãi công việc nghiên cứu lâu dài.

Từ đó, một không khí mới xuất hiện trong giới sử học. Rất nhiều vấn đề chưa giải quyết đã được nêu ra để nghiên cứu và thảo luận. Cuộc thảo luận trong giới sử học rất là sôi nổi, các tập san «Học báo» của Viện hàn lâm, «Khoa học lịch sử», «Triều-tiên nhật báo» v.v... đều có giới thiệu.

Một vấn đề được các nhà sử học Triều-tiên chú ý nhiều nhất là vấn đề *trạng thái xã hội và kinh tế thời Tam quốc của Triều-tiên*. Như tập san Văn Sử Địa (Việt-nam) đã có lần giới thiệu, các sử gia Triều-tiên có những chủ trương khác nhau về vấn đề này. Đại đề có thể chia làm ba ý kiến tiêu biểu:

— Các ông Lý Ưng Chu, Kim Quang Trấn v.v... cho rằng trong thời đại Tam quốc (ba nước Cao-ly, Tân-la, Bách-tế từ thế kỷ II đến thế kỷ VI), cơ sở kinh tế là *chế độ phong kiến*. Các ông nhấn mạnh đến tính chất đặc biệt của lịch sử Triều-tiên, cho rằng ba nước lúc đó của Triều-tiên vượt quá chế độ nô lệ mà vào ngày chế độ phong kiến.

— Các ông Bạch Nam, Văn v.v... thì lấy chế độ nô lệ Hy-lạp, La-mã cổ đại làm mẫu mực, cho rằng thời Tam quốc thuộc chế độ nô lệ. Các ông coi những nông nô tập đoàn vào thời ấy là hình thái điển hình của chế độ nô lệ cổ đại.

Ý kiến thứ ba cho rằng hai nước Cao-ly và Bách-tế thời Tam quốc là chế độ nô lệ, còn Tân-la là chế độ phong kiến. Tiêu biểu cho ý kiến này là các ông Phác Thời Hanh v.v... Tư tưởng cơ sở của các ông là: Cao-ly và Bách-tế đều đã từng theo đuổi những cuộc chiến tranh lâu dài để tranh cướp nô lệ; còn sinh hoạt xã hội ở Tân-la thi tượng đổi ổn định, sức sản xuất phát triển nhanh do đó chuyển thẳng sang chế độ phong kiến.

Vấn đề *hình thành dân tộc* Triều-tiên cũng được đặc biệt coi trọng. Về vấn đề này, có mấy chủ trương chính sau đây:

— Một chủ trương cho rằng sự hình thành dân tộc Triều-tiên có những nét đặc biệt, vì Triều-tiên là một quốc gia đã hình thành nền tập quyền trung ương rất sớm, và trong cuộc chiến tranh hồi thế kỷ XVI, Triều-tiên đã đánh tan quân xâm lược với tư cách một dân tộc đã thống nhất.

— Chủ trương thứ hai lấy định nghĩa «dân tộc» của Sta-lin làm căn cứ, cho rằng *dân tộc* từ *sản* chỉ *hình thành ở Triều-tiên khi chủ nghĩa tư bản Nhật đã xâm nhập* và nền kinh tế hàng hóa đã theo đó mà phát triển lên.

— Chủ trương thứ ba cho rằng cần *tách rời hai vấn đề* «*dân tộc*» và «*dân tộc tư sản*». Đúng về mặt cộng đồng ngôn ngữ và lãnh thổ mà xét thì «*dân tộc*» Triều-tiên đã hình thành từ thời Tân-la, nhưng «*dân tộc tư sản*» Triều-tiên thì mới hình thành từ năm 1905 đến 1910, tức là khi đã có cộng đồng sinh hoạt kinh tế, và sau cuộc chiến tranh giải phóng thì «*dân tộc tư sản*» càng mạnh lên.

Vấn đề *tính chất của cách mạng Triều-tiên trong giai đoạn hiện nay* cũng được thảo luận trong giới sử học. Đề làm sáng tỏ vấn đề, tháng 12-1956, Sở nghiên cứu lịch sử đã tổ chức thảo luận rộng rãi về vấn đề hình thức tiến lên chủ nghĩa xã hội và vấn đề bản chất giai cấp của chính quyền nhân dân. Có người cho rằng: trước ngày giải phóng, nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Triều-tiên rất yếu, và sau giải phóng cũng không phát triển, vì thế các giai đoạn phát triển lịch sử ở Triều-tiên cũng na ná như ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô, tức là từ *xã hội thuộc địa nửa phong kiến bước thẳng sang xã hội xã hội chủ nghĩa*. Nhưng cũng có người cho rằng tuy Triều-tiên trước giải phóng là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, nhưng cũng có quan hệ tư bản chủ nghĩa trên một mức độ nhất định. Vả lại, sau khi giải phóng, chính sách dân chủ trong một thời gian ngắn cũng còn thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển trên một chừng mực nào đó. Vì thế, những người có ý kiến này cho rằng *Triều-tiên tiến lên chủ nghĩa xã hội có qua chủ nghĩa tư bản*. Trong cuộc tranh luận hiện nay thì ý kiến sau chiếm ưu thế.

Về vấn đề *bản chất giai cấp của chính quyền nhân dân ở Triều-tiên* cũng có những nhìn nhận khác nhau. Có người cho rằng miền Bắc Triều-tiên thực hành *chuyên chính vô sản* ngay từ khi giải phóng. Lại có người cho rằng sau khi Đảng Lao động Triều-tiên đề ra cương lĩnh tiến lên chủ nghĩa xã hội tháng 2-1947, thi nền *chuyên chính mới là chuyên chính vô sản*; trước tháng 2-1947, thi chỉ là cách mạng dân chủ tư sản, chính quyền lúc ấy là nền chuyên chính liên hiệp của các giai cấp cách mạng. Vấn đề này không những chỉ sôi nổi trong giới sử học, mà còn được bàn cãi nhiều trong giới triết học nữa.

Ngoài ra, giới sử học Triều-tiên còn quan tâm nhiều đến các vấn đề sử học nước ngoài, ví dụ vấn đề chế độ nô lệ trong lịch sử Trung-quốc, vấn đề hình thành dân tộc Hán, v. v...

VŨ TUẤT thuật
(Theo Nhân dân nhật báo Bắc-kinh, 30-10-1957)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CÓ NÊN CHỮA LẠI NHỮNG TÁC PHẨM VĂN HỌC TRƯỚC CÁCH MẠNG HAY KHÔNG?

TỪ năm 1956 đến nay, nhà xuất bản Văn nghệ và nhà xuất bản Hội nhà văn đã lần lượt tái bản một số tác phẩm văn học có giá trị trước Cách mạng tháng Tám. Do yêu cầu của học tập, chúng tôi đã dùng những tác phẩm tái bản ấy để tìm hiểu trào lưu hiện thực phê bình của nền văn học nước ta. Lắng nghe tiếng nói vọng lại từ vài mươi năm trước đây, chúng tôi rất thận trọng về kết luận của mình khi đọc xong những quyển tái bản ấy. Qua một vài tác phẩm của Nguyễn Công Hoan hay của Nguyễn Hồng... chúng tôi nhận thấy rằng những tác phẩm này vừa được sửa chữa lại khi cho tái bản. Chúng tôi đã tìm sơ bản để kiểm tra lại nhận xét ấy. Cuối cùng, chúng tôi đã có mấy ý kiến nhỏ về vấn đề *có nên sửa chữa lại những tác phẩm hiện thực trước Cách mạng hay không?*

Chúng ta biết rằng mỗi dòng văn học đều có những đặc tính riêng biệt của nó. Dòng văn học hiện thực phê bình cũng không ngoài kết luận trên. Trong hoàn cảnh nhất định của lịch sử, dòng văn học hiện thực trước cách mạng đã dừng lại ở mỗ xé và phê phán xã hội, quắn lại trước những tối tăm và bạo ngược của chế độ đương thời; và nhà văn có muôn bối rối thuộc chửa bệnh xã hội, thì họ không thể là một danh y. Tư tưởng của nhà văn ngừng đọng lại trên những dòng chữ đã làm xong nhiệm vụ vạch trần những ung nhọt của xã hội (cố nhiên không nói các nhà cách mạng). Cho nên khi phê phán dòng văn học này, điều ta chú ý trước tiên là hoàn cảnh xuất hiện của nó. Ở đây, ta vô cùng khâm phục tinh thần dũng cảm của một số nhà văn khi họ nắm vững ngòi bút của mình quay nhìn xuống quần chúng bị chà đạp, phát hiện lên những ngọt ngạt của chế độ đã lỗi thời. Vịnh quang của những ngòi bút hiện thực là ở đó. Còn những thiếc sót tất yếu của nhà văn trong cảm nghĩ cũng như trong tư tưởng chủ đạo lúc sáng tác, trách nhiệm không chỉ ở nhà văn mà ở cả thời đại nhà văn sống. Khi Vũ Trọng Phụng nhìn vào quần chúng nông dân đã thở dài: « Họ khổ

nhưng không thấy khỗ âu là mặc quách họ », cũng chẳng khác gì khi ông xây dựng một nhà cách mạng có tinh chất hiệp khách mà lại lầm khóc « tống tiền » ! Nhưng không phải vì thế mà Vũ Trọng Phụng không trở thành một nhà văn lớn của chúng ta. Ngày nay, được ánh sáng của cách mạng soi đường, nhà văn quay nhìn lại quá trình sáng tác cũ của mình, cố nhiên cảm thấy một cái gì bứt rứt trong lòng. Sửa chữa lại tác phẩm là quyền của nhà văn. Song vấn đề không phải chỉ đơn giản có thể. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày nhận định đó của chúng tôi.

Trước hết chúng tôi xin nêu lên những chi tiết cụ thể về việc nhà văn đã sửa chữa tác phẩm trước cách mạng của mình.

Giở lại quyển *Bước đường cùng* nguyên bản, ta thấy tác giả đã diễn tả rất trung thực cái áp lực của xã hội cũ đang bóp nghẹt cuộc sống của gia đình anh Pha. Với nhãn quan lúc ấy của ông Nguyễn Công Hoan, và thực ra với ý thức của quần chúng nông dân trong giai đoạn, những ý nghĩ sau đây của anh Pha, tưởng cũng không phải là « lạc hậu » quá :

« Chợt anh mang máng nhớ lại lời Tân : rút cục nạn gì cũng do cái dốt nát nó để ra. Và trong lúc chênh choáng anh cũng nhận thấy rằng vì dốt nát nên anh quá tin ông Nghị, vì dốt nát nên anh không biết trong văn tự ông ấy đã tự do viết những gì » (trang 118, bản của nhà xuất bản Xuân Cầu).

Những người nông dân làm thuê dưới thời Pháp thuộc, ai mà không tự nhận mình là nghèo, là dốt nát. Song thực ra, người ta căm thù cái nghèo hơn cái dốt, người ta tủi vì cái « số nghèo » hơn là cái « phận dốt ». Cho nên phát hiện của ông Nguyễn Công Hoan chưa sâu sắc, thấm thia. Vì thế nên trong tái bản ông đã sửa lại như sau :

« Chợt anh mang máng nhớ lại lời Tân : rút cục nạn gì cũng do cái nghèo không có ruộng nó để ra. Và trong lúc chênh choáng anh cũng nhận thấy rằng vì nghèo túng nên anh quá tin lão nghị Lại, vì nghèo túng nên anh không biết trong văn tự hắn đã tự do viết những gì ». (trang 108, Hội văn nghệ Việt-nam xuất bản 1956).

Chúng tôi nghĩ rằng bút pháp của ông Nguyễn Công Hoan trước cách mạng không thể nào vươn khỏi những hạn chế của xã hội, để có thể sáng tạo văn hùng của mình theo hướng phát triển cách mạng của những sự thực trong cuộc sống. Có khi nhận xét của ông về cuộc sống chưa thật sâu sắc, hời hợt nữa là khác, điều đó cũng không có gì là lạ. Đọc đoạn sau ta sẽ rõ :

« Ông lý trưởng bị oán vội phản trần :

— Phải, đó là lệnh của quan. Lệ mồ mỗi lợn là phải mua mười lăm chai.

— Vàng ạ, cháu có dám nói gì đâu ạ. Là cụ hỏi thì cháu bầm thế, cháu đã cho đi mua rượu ngang rồi ». (Lời bác San già — trang 116 bản cũ)...

Cố nhiên với nhận xét của chúng ta ngày nay, sự việc trên này chưa diễn hình được cho chính sách ép dân ta uống rượu của thực dân Pháp trong giai đoạn đó. Cho nên, ông Nguyễn Công Hoan khi cho tái bản *Buồc đường cảng*, đã vừa thêm vừa sửa lại đoạn trên như sau :

« Lý trưởng bị oán vội phản trần :

— Phải, đó là lệnh của quan. Lệ mỗ mỗi lợn là phải mười lăm chai.

Rồi hắn phản vua với mọi người :

— Vừa rồi tôi nhận được tờ sirc, bắt mỗi người mỗi tháng phải uống bảy lít rượu ty.

Ai nấy trợn mắt :

— Thế thì chết ! Tiền ăn chả có, có tiền đâu mà uống rượu !

Bác San gái xoa tay nói với lý trưởng :

— Vâng ạ, cháu có dám nói gì đâu ạ. Là cụ hỏi thi cháu bầm thế, cháu đã cho đi mua rượu ngang rồi ». (trang 106 bản mới).

Cũng thế, nếu trong *Buồc đường cảng* sơ bản, tác giả chỉ mới nhìn thấy nguyên nhân dân làng và chị Pha chết là vì sợ tiêm (trang 198) thì trong quyển tái bản năm 1956, nguyên nhân ấy lại là sự tàng tận lương tâm của tên y tá (mà có lẽ theo ý tác giả là tay sai của đế quốc) :

« Lúc còn độ ngót hai mươi người thì người y tá nói :

— Thôi, hết thuốc rồi.

Hắn xếp dọn đồ đặc vào hộp. Những người không được tiêm thất vọng trở về. Họ thi thào với nhau :

— «Còn đến năm ống mà thầy ấy không tiêm nốt. Ác quá ». (trang 181 bản mới).

Theo hướng đó, ông Nguyễn Công Hoan « bần cùng hóa » anh Pha hơn nữa. Trong sơ bản, gia đình anh Pha chưa đến nỗi « kiết » lắm, còn có những khăn lụt, áo yếm tay đèn, quần trắng « là những thức anh sắm đã lâu nhưng ít có dịp dùng » (trang 61). Còn trong tái bản, những đồ đi lên huyện của anh Pha đã biến thành « đồ mượn của đĩ Dụ » (trang 57).

Hơn thế nữa, ông Nguyễn Công Hoan đã tước bỏ những đoạn văn, mà có lẽ theo ý ông, nó lạc hậu quá. Chẳng hạn ông đã cắt hắn đoạn mô tả phòng khách của nghị Lai (trang 35 sơ bản) khi ông cho tái bản (1). Thiết nghĩ hoàn cảnh lịch sử đã khiến ngòi bút của tác giả

(1) « Buồng khách ấy khá gọi là tình tíu.

Đây là một cô gái Trung-hoa trắng hồng như trứng gà bóc, mủm mỉm, nấm hó hênh trật cả đầu lẩn vể. Ở góc, lại một cô nőa chẳng mặc gì để che tấm thân trắng phau béo phlop, nhưng lại thẹn thò chua ngoa một tay bịt ngay chỗ chẳng nén bịt, và một tay giơ lên trời, cầm một cái... một cái dây, hiếu nghec là một ngọn đèn cụt dầu...

Những thức ấy đáng lẽ khêu gợi lầm thì phải, song tiếc thay nó chỉ là những bức tranh màu và pho tượng trắng đầy bụi bặm. Gia đĩ, may cho khách đa tình không đến nỗi ngày ngất, là trong buồng lại sẵn nhiều sirc phản động lực khiến người ta phát hưng ngay ».

(Trích nguyên đoạn bỏ bớt ấy)

rung lên gần như khoái trá khi tả những cảnh xa hoa đàng điếm, không thể phút chốc ngoảnh mặt đi đổi với nó được. Ngoài ra còn có những sửa đổi tẩn mủn về danh từ, khiến cho tác phẩm quá hiện đại (gọi nghị Lại bằng « hắn », « thằng Mới » thành « anh Mới », những chữ quan trọng được đóng vòng kép lại v.v...). Làm như thế, chẳng khác gì không thừa nhận tác phẩm này đã ra đời trong hoàn cảnh xã hội Việt-nam thời kỳ Mặt trận bình dân.

Cũng hướng như thế, Nguyên Hồng đã cởi hết những khuyên vàng, áo dạ, và mấy vuông lụa của nhân vật mẹ Bồng trong truyện ngắn « Ngôi lửa » viết trước cách mạng, mà khoác cho « con mẹ » ấy một hình thức thật nghèo khổ, chỉ có « áo dạ linh mặc rét đi cày » và « mấy vuông vải mới nhuộm nâu » khi ông cho tái bản (1956). Vì như thế, căm thù của độc giả trút lên đầu bọn quan huyện, hào lý và giặc Nhật càng sâu sắc; hơn nữa, độc giả cũng sẽ thương hại mẹ Bồng một cách yên tâm hơn !

Những dẫn chứng trên đã minh họa khá rõ ràng về nhận xét một số nhà văn đã sửa chữa tác phẩm cũ của mình khi tái bản. Thực khó lòng giải quyết được thỏa đáng hiện tượng trong một tác phẩm văn học mà về nội dung tư tưởng và hình thức hoàn toàn cách mạng, nhưng theo văn học sử thì nó thuộc dòng văn học trước khi Cách mạng tháng Tám thành công. Vấn đề nên suy nghĩ lại tưởng cũng là điều hợp lý vậy.

Đến đây, chúng tôi tóm tắt nhận xét trên. Các tác giả này đã đem lồng vào toàn bộ nhẫn quan trước cách mạng của mình, những mảnh nhẫn quan rất cách mạng của mình ngày nay. Kết quả làm cho người đọc (tác phẩm tái bản) khó nhận định đúng trào lưu hiện thực phê bình trước cách mạng. Vì thế, nếu chỉ căn cứ vào các tác phẩm vừa tái bản đó, chúng tôi nhận thấy :

1 — Không cầm được mốc văn học : nếu suy nghĩ chín chắn, ta khó lòng mà đặt tác phẩm vào hoàn cảnh đã sinh ra nó, vì tác phẩm tái bản có nội dung tư tưởng của thời đại ngày nay.

2 — Không hiểu rõ được nhẫn quan những tác giả này trong hoàn cảnh trước cách mạng, và do đó không biết được mức độ của ánh sáng tư tưởng tiến bộ trong trào lưu hiện thực phê bình của nền văn học nước ta.

* * *

“Trở lên, chúng tôi đã bằng vào hiện tượng, minh họa những nhận xét về ít nhiều nhà văn sửa chữa tác phẩm cũ của mình lúc tái bản. Việc làm này có lợi ích gì hay chỉ có hại, chúng tôi cũng đã sơ bộ nhận định theo ý kiến riêng của chúng tôi. Tất nhiên, không phải chúng tôi không tán thành các nhà văn sửa chữa tác phẩm của mình. Như chúng tôi đã khẳng định trên kia, đấy là quyền thiêng liêng duy nhất của văn sĩ, không ai có thể xâm phạm, Hành động thiếu khiêm tốn của Tự-đức, cắt xén Truyện Kiều, đến nay vẫn còn như một cái

án văn học, kèm theo biết bao lời mỉa mai ! Trên lĩnh vực văn học dấu vết cá nhân in hình đậm nét nhất, khó phai vĩnh viễn. Bao giờ cũng được mọi người tôn trọng, trừ phi tác giả thay đổi nó.

Thường chúng ta quan niệm văn học cũng là một « chiến tuyến », mà tác phẩm được chính thức công nhận làm « vũ khí » của chiến tuyến ấy. Vậy thì mài sắc vũ khí để tấn công kẻ địch có hiệu quả hơn, công việc ấy của nhà văn còn gì chính đáng bằng ? Tuy nhiên, vấn đề sửa chữa tác phẩm không thể xét giản đơn một mặt. Cần trù tính đến những phía bất lợi nhất của nó. Có như vậy công trình của chúng ta mới được hệ thống hóa một cách chặt chẽ. Chúng ta mới đủ điều kiện phát huy công trình ấy trên một cơ sở toàn diện hơn.

Cho nên, qua những lý luận lâu đài được trong học tập, chúng tôi đề khởi : cần sửa chữa tác phẩm như thế nào và trong điều kiện nào.

Ai cũng biết quyền *Người mẹ* nổi tiếng của Gorki phải hoàn thành trong vòng 21 năm. Công trình này của một nhà văn hiện thực xã hội chủ nghĩa tiên phong khiến chúng ta khâm phục. 21 năm sửa chữa *Người mẹ* cũng là 21 năm Gorki lao động thường xuyên, gian khổ và hứng thú. Gorki quả đã làm tròn trọng trách của một nhà văn. Trọng trách ấy của nghệ sĩ không những chỉ trong sáng tác mà còn ở trong việc bổ sung tác phẩm của mình. Là tấm gương của thời đại, tác phẩm văn học không giống một tờ quảng cáo nào có thể muôn bỗ roa tủy ý, miễn dã quảng cáo xong. Nhà văn nếu còn sống, còn có trách nhiệm hoàn thiện tác phẩm minh đến cùng, hay ít ra cũng bắn khoan đến nó. Nhưng hoàn thiện không có nghĩa là tô điểm để tác phẩm luôn luôn thích hợp với những yêu cầu mới do cuộc sống mới nẩy ra. Khi Gorki sửa chữa *Người mẹ*, ông không hề nghĩ đến làm cho tác phẩm hợp thời, mà chỉ cố làm minh bạch hơn nữa chính kiến của mình, lột tả hơn nữa con người cách mạng sôi nổi trong lòng mình. Đến đây có thể tạm kết luận : chỉ sửa chữa tác phẩm khi trong lòng nghệ sĩ nung nấu một thời thúc. Những sửa chữa này hoàn toàn thuộc về sáng tạo của nghệ sĩ, quần chúng không thể định đoạt trước và cũng không hề nghĩ ra. Ngoài Gorki còn ai chẳng thừa nhận việc hoàn chỉnh *Người mẹ* thật là khó ngờ ? Qua 21 năm sáng tạo của nghệ sĩ, tác phẩm lớn lên bằng những trang giấy mới được thay thế ; nó lớn đồng thời với biết bao kinh ngạc của độc giả. Không ai chối cãi sự nghiệp Gorki thật lớn lao và phương pháp làm việc ấy đã trở thành mẫu mực trong sáng tác cũng như hoàn chỉnh một tác phẩm văn học. Đối chiếu lề lối làm việc của Gorki với những hiện tượng các nhà văn chúng ta sửa chữa một số tác phẩm cũ của mình, chúng tôi tìm ra chỗ khác nhau : các nhà văn chúng ta chưa có cái nhìn duy nhất sâu sắc, họ chưa nung nấu suy nghĩ đến độ chin mùi hay nói ngắn gọn hơn, đính chính của nhà văn chỉ nằm dưới tầm mắt độc giả.

Có nhiều tác phẩm cũ, trong đó quần chúng đã thừa biết những thiếu sót, nên đề quần chúng tự đính chính lấy. Điều này chẳng hại gì, hơn nữa quần chúng còn thỏa mãn, vì qua tác phẩm được kiềm tra lại những tiếng vang trung thực của cả một thời đại. Cách mạng tháng

Tâm và cải cách ruộng đất đã quét sạch những bóng ma lớn vὸn, đồng thời cũng biến đổi từ lâu những quan niệm « ông » và « thằng » trong mọi tâm trí chúng ta. Tác giả *Bước đường cùng* không nên lo nếu tác phẩm tái bản, quần chúng có thể bị sa lối tác phẩm của mình. Chẳng những thế quần chúng còn sẵn sàng thông cảm với các tác giả thời ấy đã có những thiếu sót tất yếu gọi thống trị bằng « ông » và nồng dân lao động bằng « thằng ». Sửa chữa những chữ đó vô ích đã dành, mà còn làm các nhà văn học sử thêm khó nhận định.

Như vậy thay đổi của nghệ sĩ đối với tác phẩm không còn là một việc của bản thân nghệ sĩ. Bởi thế càng không nên quan niệm nghệ sĩ muốn chữa lúc nào là chữa được ngay. Trên trán tác phẩm, cuộc sống đã thích từng chữ, khó lòng mỗi chốc đã có thể xóa sạch. Cho nên chỉ có thể gắn bó tác phẩm với hoàn cảnh xuất hiện của nó mà thôi. Có thể, tác phẩm mới có sức vượt qua sự lãng quên, giúp nó sống mãi mãi với con người. Đúng như lời Jean Fréville : « *Những tác phẩm phồn biến nhất thường là những tác phẩm có đặc tính rõ nhất của một thời đại, một dân tộc* ». Bởi thế, nếu sửa chữa của tác giả làm mờ nhạt đặc tính thời đại tác phẩm đã có, hẳn chỉ xô đẩy tác phẩm mau chóng đến già cỗi mà thôi. Quy luật hoàn chỉnh tác phẩm nằm đầy đủ trong lòng nó, không phải một vài tiêu tiết có thể quyết định được. Sửa đổi tiêu tiết như ông Nguyễn Công Hoan chẳng những không có lợi mà có thể còn ảnh hưởng đến giá trị sẵn có của tác phẩm.

Nhưng chỉ bằng yào đãi vẫn chưa đủ lý do bắt buộc các tác phẩm cũ của chúng ta giữ nguyên hình mỗi khi tái bản. Vấn đề quan trọng nhất chính là thời đại tác phẩm đã đổi thay. Trên cơ sở này chúng tôi đi vào khẳng định then chốt : chỉ sửa chữa tác phẩm trong điều kiện ánh sáng của tư tưởng tác giả hoàn toàn duy nhất.

Không duy nhất tư tưởng, chỗ đứng của tác phẩm át cũng sẽ xê dịch. Phải hoàn thiện tác phẩm không có nghĩa là buộc lòng thay đổi cách nhìn cũ trong tác phẩm mà chính là bồi dưỡng cho cách nhìn ấy càng bộc lộ đầy đủ mọi ưu điểm và nhược điểm của nó dưới ánh sáng tư tưởng tiến bộ hiện đại. Có thể lịch sử văn học mới phân thành nhiều trào lưu khác nhau. Mỗi trào lưu có một hạn độ nhất định trong những hoàn cảnh xã hội không thay đổi. Đừng nên vì tiếp xúc với lịch sử, con người tác giả lớn lên, thời đại lớn lên, mà nhất định tác phẩm của tác giả — ra đời đã lâu — cũng phải lớn lên, cũng phải có dáng dấp hiện đại.

Có cần bắt buộc những nhân vật tuy còn sống trong tác phẩm nhưng đã chết vĩnh viễn ngoài cuộc đời, tiếp nhận ánh sáng mới hay không ? Chúng tôi trả lại trường hợp Gorki để thống nhất nhận định. Trong sự nghiệp hoàn thành tác phẩm *Người mẹ*, tư tưởng của Gorki hoàn toàn duy nhất. Từ khi chuẩn bị viết tác phẩm (1902) cho đến lúc viết xong (1905) tư tưởng chủ đạo của Gorki luôn luôn được ánh sáng tiền tiến của giai cấp vô sản soi sáng. Ánh sáng ấy vẫn tiếp tục hướng dẫn nhà văn lão thành cho đến lúc tác phẩm thực sự hoàn chỉnh (1923). Như thế, mặc dầu đã sửa chữa chi tiết, Gorki vẫn giữ

nguyên ánh sáng chủ đạo của tác phẩm. Không ngần ngại nêu, cải mốc văn học của *Người mẹ* quả đánh dấu bước ngoặt lớn của văn học nước Nga.

Nhưng sửa chữa tác phẩm, giữ nguyên nhẫn quan của mình là một điều rất khó. Nó càng khó hơn nếu xét đến trường hợp những tác giả đã sống qua một bước ngoặt quan trọng của lịch sử. Ấy là trường hợp của hầu hết các nhà văn chúng ta như Nguyễn Công Hoan Nguyễn Hồng, Nam Cao... Văn đề sửa chữa đặt ra với các tác giả *Bước đường cùng*, *Bỉ vở*, *Sống mòn*... cũng nên thận trọng hơn. Theo suy nghĩ của chúng tôi, công việc ấy có thể không cần thiết vì « thời đại hóa » tác phẩm không hẳn trường hợp nào cũng có lợi.

Đến đây, một câu hỏi lại nảy ra trong băn khoăn của chúng tôi: Hay tác giả muốn bồi sung những thiếu sót của mình về lập trường? Nếu trong *Bước đường cùng* ông Nguyễn Công Hoan có ý định ấy thì chắc còn phải bồi sung nhiều, chỉ một vài thay đổi về tiêu tiết như trên không thể thành công được.

Tuy nhiên, đấy chỉ là giả thuyết; thực ra chúng tôi không hề có ý nghĩ ấy về nhà văn Nguyễn Công Hoan. Chúng tôi rất hoan nghênh thiện ý của tác giả *Bước đường cùng* về ý thức trách nhiệm của nhà văn trước vấn đề tái bản tác phẩm cũ của mình. Nhưng chúng tôi thiết nghĩ cũng cần xác định lại phạm vi trách nhiệm của tác giả. Trách nhiệm của dòng văn học hiện thực trước cách mạng chủ yếu là trình bày thật khách quan thực trạng thối nát của xã hội. Tác giả cầm bút lên mặt giấy với những thao thức trong ý nghĩ: phải nói hết sự thực, không nói không yên tâm. Vén xong tấm màn che đậy những ung nhọt, tác giả chỉ còn khoanh tay nhường quyền kết luận cho độc giả. Khi gấp trang cuối cùng của *Bước đường cùng*, cái còn lại trong tâm tư quần chúng là sự thực chua chát của xã hội cũ. Anh Pha trong tác phẩm thực tinh những anh Pha ngoài đời — những anh Pba sống nơi đâu còn bất công — Phẫn nộ càng chồng chất, độc giả tự mình tìm biện pháp giải quyết thích đáng tình trạng xã hội trước mắt.

Trách nhiệm của dòng hiện thực phê bình chỉ có thể, và nhà văn Nguyễn Công Hoan đã hoàn thành trách nhiệm ấy. Còn muốn hiểu thật sâu sắc nguyên nhân nghèo khổ của anh Pha, đã có cách mạng, độc giả không đòi hỏi ở ông Nguyễn Công Hoan 20 năm trước đây. Tác phẩm tái bản lại, tuy ngoài bìa đề rõ Hội Văn nghệ Việt-nam 1956, nhưng bản thân nó là quyền *Bước đường cùng* trước cách mạng. Phải tôn trọng điều đó. Nếu không vô hình trung đã khai sinh cho nó lần thứ hai.

Tóm lại, những băn khoăn ở trên của chúng tôi không ngoài ý muốn trân trọng đối với vốn văn hóa cũ của chúng ta. Chúng tôi mong vấn đề này sẽ được các nhà nghiên cứu đặc biệt chú ý, để bước đầu xây dựng tủ sách văn học tránh khỏi những thiếu sót đáng tiếc.

Tháng 10 năm 1957

NGUYỄN TƯ HOÀNH và NGUYỄN HUỆ CHI

PHONG TRÀO NÔNG DÂN HAY PHONG TRÀO DÂN TỘC

TRONG Tập san Văn Sứ Biên số 31, với bài «Những đặc điểm chính của phong trào nông dân Việt-nam», ông Minh Tranh đã nhận định những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm như khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, Lý Bôn, Ngô Quyền, Lê Lợi, v.v... đều là những phong trào nông dân.

Đứng trên lập trường giai cấp, để chứng minh nhận định trên, ông đã nêu ra câu «Thế nào là phong trào nông dân?» và dựa vào đó để giải quyết vấn đề.

Theo ông thì : «nói đến phong trào nông dân là nói đến một cuộc vận động mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân, và tất nhiên khi nông dân tham gia một cuộc vận động nào thì bắt cứ bao giờ và ở đâu, họ cũng tham gia với tư cách là những người có quyền lợi giai cấp phải bảo vệ. Khi nông dân tham gia phong trào Mai Thúc Loan, Lý Bôn, Ngô Quyền, Lê Lợi, không phải họ chỉ nghĩ đơn thuần đến bảo vệ Tổ quốc chung chung nào đó mà thực tế là họ bảo vệ cái Tổ quốc trong đó quyền lợi trước mắt của họ phải được bảo vệ» (V.S.B. số 31 — trang 33).

Với kiến thức còn thô sơ, nhưng trước một vấn đề quan trọng, «cái thia khóa giúp chúng ta hiểu biết lịch sử Việt-nam», tôi cũng không ngần ngại đưa ra một vài ý kiến sau đây.

Chúng tôi thấy rằng, đứng về hình thức mà xét thì phong trào nông dân là một phong trào mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân ; cái đó rất đúng. Nếu chỉ như vậy thì quả nhiên các phong trào Mai Thúc Loan, Lê Lợi, v. v... đều là phong trào nông dân cả, không ai có thể chối cãi được. Vì, như chúng ta đều biết, nước Việt-nam ta là một nước nông nghiệp, tám, chín mươi phần trăm dân số là nông dân. Thị lẽ tất nhiên khi một cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm bùng nổ, lực lượng chủ yếu nhất định phải là nông dân.

Nhưng ông Minh Tranh cũng cho biết thêm không thể tách rời hình thức với nội dung để nhận định tinh chất của phong trào. Người nông dân tham gia các phong trào chống ngoại xâm để «bảo vệ Tổ quốc trong đó quyền lợi trước mắt của họ phải được bảo vệ».

Về điểm này chúng tôi thấy, dưới chế độ phong kiến, chế độ tư hữu, nông dân Việt-nam nói chung không có một chút quyền lợi nào, không có tư liệu sản xuất, cụ thể là ruộng đất, cái quyền lợi tối cao của giai cấp họ ; không có một chút tư hữu nào để bảo vệ ngoài gia đình, họ hàng mà bắt cứ giai cấp nào, ở xã hội xưa cũng đã làm cái nhiệm vụ bảo vệ ấy.

Vậy cho nên, theo ý kiến chúng tôi, để thấy rõ tinh chất các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm, chúng ta không thể đi quá ra ngoài hoàn cảnh lịch sử của nó và cũng không thể chỉ căn cứ vào hình thức cùng

tính chất của các thành phần tham gia (lãnh tụ, lực lượng quân sự, v.v...) mà phải căn cứ cả vào cái động cơ, mục đích, hành động của phong trào.

Đến đây một vấn đề đặt ra là : Vậy thì với động cơ nào nhàn, dân Việt-nam, chủ yếu là nông dân đã tham gia các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm xưa ? Nông dân ta có lợi dụng những cuộc khởi nghĩa đó mà dè ra yêu cầu đổi với giai cấp phong kiến trong nước không ?

Chúng ta đều biết rằng từ khi xã hội phân chia ra giai cấp thì có đấu tranh giai cấp, có mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Đó là qui luật không thể tránh khỏi được.

Ở xã hội Việt-nam trong những thời đại mà các cuộc chống xâm lăng dưới triều Lý (cuối thế kỷ XI, chống quân Tống), triều Trần (cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, chống quân Nguyên) v.v... thì mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị đương thời và nông dân chưa quyết liệt gay gắt, chưa đủ sức, đủ điều kiện để nổ ra cách mạng, để phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến, để xây dựng một quan hệ sản xuất mới. Chính giữa lúc này phong kiến ngoại tộc xâm lược nước ta. Trong lúc nhất thời, với hạn chế của lịch sử, trong lúc « Tô quốc làm nguy », nông dân Việt-nam đã sáng suốt nhận thấy mâu thuẫn giữa kẻ xâm lược và dân tộc họ là chủ yếu. Do đó họ dốc hết tâm trí, lý tưởng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, đánh đuổi ngoại xâm. Và sau khi dân tộc đã được giải phóng, với những chiến thắng vừa qua, cộng thêm chính sách mềm rão của giai cấp thống trị trong nước, nông dân cũng như toàn thể nhân dân Việt-nam, hầu như đã phần nào thỏa mãn với điều kiện sinh hoạt mới và mâu thuẫn giai cấp cũng hầu như tạm thời giải quyết.

Đối với những cuộc khởi nghĩa chống xâm lăng như Mai Thúc Loan, Lê Lợi, v.v... cũng vậy. Nông dân Việt-nam, dưới hai tầng áp bức: phong kiến trong nước và phong kiến ngoại tộc thống trị, họ càng sáng suốt nhận thấy mâu thuẫn giữa giai cấp họ với giai cấp phong kiến ngoại tộc thống trị là sâu sắc, là phải được giải quyết. Mặc dù dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ nông dân hay lãnh tụ thuộc các tầng lớp khác, một khi cuộc khởi nghĩa nổi lên thì họ hăng hái tham gia với mục đích cao cả là bảo vệ Tô quốc chung của toàn thể dân tộc, bảo vệ con người của họ để khỏi rơi vào vòng nô lệ ngoại bang..

Điểm nữa tôi muốn nêu lên là cuộc chống ngoại xâm của Ngô Quyền không phải là cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Vì khi quân Nam Hán tới xâm lược nước ta thì Ngô Quyền đã sẵn có quân đội trong tay, đã thuộc tầng lớp thống trị trong nước. Với một lực lượng quân sự mạnh và cái đà phát triển của một triều đại đang lên, sự ủng hộ của nông dân không phải là chủ yếu, cuộc chống xâm lăng của Ngô Quyền do đó có phần nào khác cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi. Từ chỗ chỉ là một thò hào địa phương nổi lên, Lê Lợi đã được đông đảo nhân dân (nông dân là chủ yếu) mộ nghĩa hướng ứng, đã lãnh đạo kháng chiến thắng lợi sau mười năm đấu tranh gian khổ.

Sở dĩ nêu như thế để chúng ta càng đánh giá được đúng lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân đặc biệt là nông dân trong các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Để càng thấy rõ thêm vì động cơ gì mà họ tham gia tích cực như thế.

* *

Tóm lại, ý kiến ông Minh Tranh có vẻ gò ép quá. Một mặt ông nhận định, như trên đã trình bày, phong trào nông dân là phong trào mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân và « *yêu cầu chung của các phong trào nông dân bắt cứ ở đâu cũng là nhằm hạn chế rồi tiến lên tiêu diệt chế độ phong kiến* ». Nhưng mặt khác ông lại nhận định là yêu cầu của các cuộc khởi nghĩa nông dân chống xâm lăng của Việt-nam khác cái yêu cầu chung mà ông đã nêu trên.

Theo ý chúng tôi thì chính vì chỗ khác nhau đó, chính vì yêu cầu khác nhau đó mà các cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Lê Lợi, v.v... không phải là phong trào nông dân. Những phong trào này do toàn thể dân tộc tham gia với mục đích giải quyết mâu thuẫn giữa dân tộc và phong kiến xâm lược, cho nên chúng đều có tinh chất dân tộc và thực chất đã là *phong trào dân tộc*.

K. Q.

CẨI CHÍNH

Tập san số 34 (tháng 11-1957)

Bài	Trang	Dòng	In lầm	Sửa lại
— Một vài nhận xét về chương « khí hậu Việt-nam »	58	23	với những <i>công tác</i> ở cùng...	với những <i>vùng</i> khác ở cùng...
— Một vài ý kiến trao đổi với ông Hoàng Hữu Triết.	69	31	phản khi <i>dẽ</i>	phản khi <i>dẽ</i>

*Ghi chú : Ở mấy câu khác, chữ *dẽ* đều xin sửa là : *dẽ*.*

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÂM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

TẬP I — In lần thứ hai
của TRẦN HUY LIỆU

★

SƠ THẢO ĐỊA LÝ VIỆT NAM

TẬP I — PHẦN THỨ NHẤT
LÊ XUÂN PHƯƠNG chủ biên
NGUYỄN VIỆT và HƯỚNG TÂN cộng tác

★

PHONG TRÀO VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

(Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam)

TẬP I — In lần thứ hai
TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN KHẮC ĐẠM
biên soạn

★

PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỀU

(tức TỤ PHÈ PHÁN) — In lần thứ hai
của PHAN BỘI CHÂU
PHẠM TRỌNG ĐÌEM — TÔN QUANG PHIỆT dịch

ĐANG IN :

TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II
In lần thứ ba — Có bô sung
của VŨ NGỌC PHAN

★

KHẢO LUẬN VỀ TRUYỀN THẠCH SANH

của HOA BẰNG

★

NHỮNG THỦ ĐOẠN BÓC LỘT CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II
của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỰ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN:

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỀN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG — NGUYỄN ĐỒNG CHI
VŨ NGỌC PHAN



CHIẾN TRƯỞNG BÌNH TRỊ THIÊN

(những ngày đầu kháng chiến)
của HỒNG CHƯƠNG



NGUYỄN TRÃI, NHÀ VĂN HỌC VÀ CHÍNH TRỊ THIÊN TÀI

của MAI HẠNH — NGUYỄN ĐỒNG CHI
LÊ TRỌNG KHÁNH



TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có hồ sung và sửa lại)
gồm phần lý luận và 25 truyện
của VŨ NGỌC PHAN



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tiền biên — Tập II
Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chú giải



QUAN ÂM THỊ KÍNH

Giới thiệu và chú thích của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN



SẮP XUẤT BẢN:

TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)
của NGUYỄN HỒNG PHONG



SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BỀN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỰ ĐỊA SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH